

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

---



**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022**

**THÁI NGUYÊN - NĂM 2022**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐHNL-TTTS&TT

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 06 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh đại học năm 2022**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

*Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 10 /TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;*

*Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án tuyển sinh đại học năm 2022.

*(Có đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Các đơn vị thuộc trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đề án được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Noinhận:**

- Đại học TN (B/cáo);
- Ban Giám hiệu (B/cáo);
- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu VT, TTTS&TT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang**

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: **Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên (DTN)**
- Sứ mệnh của nhà trường: *Đào tạo cán bộ trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.*
- Địa chỉ của trường: **Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.**
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: **<http://www.tuaf.edu.vn>**

#### 2. Quy mô đào tạo

**Bảng 1. Quy mô đào tạo của trường ĐH Nông lâm (đến 31/12/2021)**

| STT        | Loại chỉ tiêu                          | Khối ngành     |               |              |                | Tổng |
|------------|----------------------------------------|----------------|---------------|--------------|----------------|------|
|            |                                        | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VII |      |
| <b>I</b>   | <b>Chính quy</b>                       |                |               |              |                |      |
| <b>1</b>   | <b>Sau đại học</b>                     |                |               |              |                |      |
| <b>1.1</b> | <b>Tiến sĩ</b>                         |                |               |              |                |      |
| 1.1.1      | Khoa học môi trường                    |                | 9             |              |                | 9    |
| 1.1.2      | Chăn nuôi                              |                |               | 2            |                | 2    |
| 1.1.3      | Khoa học cây trồng                     |                |               | 2            |                | 2    |
| 1.1.4      | Phát triển nông thôn                   |                |               | 7            |                | 7    |
| 1.1.5      | Lâm sinh                               |                |               | 2            |                | 2    |
| 1.1.6      | Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y |                |               |              | 6              | 6    |
| 1.1.7      | Quản lý đất đai                        |                |               |              | 8              | 6    |
| <b>1.2</b> | <b>Thạc sĩ</b>                         |                |               |              |                |      |
| 1.2.1      | Công nghệ sinh học                     |                | 8             |              |                | 8    |
| 1.2.2      | Khoa học môi trường                    |                | 35            |              |                | 35   |
| 1.2.3      | Chăn nuôi                              |                |               | 14           |                | 14   |
| 1.2.4      | Khoa học cây trồng                     |                |               | 40           |                | 40   |
| 1.2.5      | Kinh tế nông nghiệp                    |                |               | 79           |                | 79   |
| 1.2.6      | Phát triển nông thôn                   |                |               | 21           |                | 36   |
| 1.2.7      | Lâm học                                |                |               | 45           |                | 45   |
| 1.2.8      | Thú y                                  |                |               | 28           |                | 28   |

| STT          | Loại chỉ tiêu                                                                         | Khối ngành     |               |              |                | Tổng |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------|----------------|------|
|              |                                                                                       | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VII |      |
| 1.2.9        | Quản lý đất đai                                                                       |                |               |              | 168            | 168  |
| 1.2.10       | Quản lý tài nguyên rừng                                                               |                |               |              | 36             | 36   |
| <b>2</b>     | <b>Đại học</b>                                                                        |                |               |              |                |      |
| <b>2.1</b>   | <b>Chính quy</b>                                                                      |                |               |              |                |      |
| <b>2.1.1</b> | <b>Các ngành đào tạo</b>                                                              |                |               |              |                |      |
| 2.1.1.1      | Kinh doanh quốc tế                                                                    | 5              |               |              |                | 5    |
| 2.1.1.2      | Kinh tế nông nghiệp                                                                   |                |               | 69           |                | 69   |
| 2.1.1.3      | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)                                                            |                |               | 54           |                | 54   |
| 2.1.1.4      | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                         |                |               | 0            |                | 0    |
| 2.1.1.5      | Công nghệ thực phẩm                                                                   |                |               | 95           |                | 95   |
| 2.1.1.6      | Quản lý thông tin                                                                     |                |               |              | 19             | 19   |
| 2.1.1.7      | Bất động sản                                                                          | 0              |               |              |                | 0    |
| 2.1.1.9      | Công nghệ sinh học                                                                    |                | 35            |              |                | 35   |
| 2.1.1.10     | Khoa học môi trường                                                                   |                | 63            |              |                | 63   |
| 2.1.1.11     | Công nghệ thực phẩm (CTTT)                                                            |                | 71            |              |                | 71   |
| 2.1.1.12     | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                               |                |               | 60           |                | 60   |
| 2.1.1.13     | Nông nghiệp CNC                                                                       |                |               | 112          |                | 112  |
| 2.1.1.15     | Chăn nuôi                                                                             |                |               | 241          |                | 241  |
| 2.1.1.16     | Khoa học cây trồng                                                                    |                |               | 61           |                | 61   |
| 2.1.1.19     | Lâm sinh                                                                              |                |               | 43           |                | 43   |
| 2.1.1.20     | Quản lý tài nguyên rừng                                                               |                |               | 61           |                | 61   |
| 2.1.1.21     | Thú y                                                                                 |                |               | 547          |                | 547  |
| 2.1.1.23     | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                      |                |               |              | 67             | 67   |
| 2.1.1.24     | Khoa học và QLMT                                                                      |                |               |              | 77             | 77   |
| 2.1.1.25     | Quản lý đất đai                                                                       |                |               |              | 128            | 128  |
| <b>2.3</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy</b>                                   |                |               |              |                |      |
| 2.3.1        | Kinh tế nông nghiệp                                                                   |                |               | 3            |                | 3    |
| 2.3.2        | Khoa học môi trường                                                                   |                | 2             |              |                | 2    |
| 2.3.3        | Chăn nuôi                                                                             |                |               | 4            |                | 4    |
| 2.3.4        | Khoa học cây trồng                                                                    |                |               | 3            |                | 3    |
| 2.3.5        | Lâm sinh                                                                              |                |               | 2            |                | 2    |
| 2.3.6        | Quản lý tài nguyên rừng                                                               |                |               | 9            |                | 9    |
| 2.3.7        | Thú y                                                                                 |                |               | 11           |                | 11   |
| 2.3.8        | Quản lý đất đai                                                                       |                |               |              | 17             | 17   |
| <b>2.4</b>   | <b>Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |                |               |              |                |      |
| 2.4.1        | Công nghệ thực phẩm                                                                   |                | 10            |              |                | 10   |
| 2.4.2        | Công nghệ sinh học                                                                    |                | 2             |              |                | 2    |

| STT        | Loại chỉ tiêu                                              | Khối ngành     |               |              |                | Tổng |
|------------|------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------|----------------|------|
|            |                                                            | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VII |      |
| 2.4.3      | Khoa học môi trường                                        |                | 3             |              |                | 3    |
| 2.4.4      | Chăn nuôi                                                  |                |               | 3            |                | 3    |
| 2.4.5      | Khoa học cây trồng                                         |                |               | 4            |                | 4    |
| 2.4.6      | Lâm sinh                                                   |                |               | 4            |                | 0    |
| 2.4.7      | Thú y                                                      |                |               | 8            |                | 8    |
| 2.4.8      | Quản lý đất đai                                            |                |               |              | 37             | 37   |
| 2.4.9      | Kinh tế nông nghiệp                                        |                |               | 1            |                | 1    |
| 2.4.10     | Phát triển nông thôn                                       |                |               | 1            |                | 1    |
| 2.4.11     | Quản lý thông tin                                          |                |               |              | 1              | 1    |
| <b>II</b>  | <b>Vừa làm vừa học</b>                                     |                |               |              |                |      |
| <b>1</b>   | <b>Đại học</b>                                             |                |               |              |                |      |
| <b>1.1</b> | <b>Vừa làm vừa học</b>                                     |                |               |              |                |      |
| 1.1.1      | Kinh tế nông nghiệp                                        |                |               | 86           |                | 86   |
| 1.1.2      | Chăn nuôi                                                  |                |               | 7            |                | 7    |
| 1.1.3      | Khoa học cây trồng                                         |                |               | 98           |                | 98   |
| 1.1.4      | Lâm sinh                                                   |                |               | 187          |                | 187  |
| 1.1.5      | Thú y                                                      |                |               | 1            |                | 1    |
| 1.1.6      | Quản lý đất đai                                            |                |               |              | 19             | 19   |
| 1.1.7      | Khoa học môi trường                                        |                | 1             |              |                | 1    |
| 1.1.8      | Công nghệ thực phẩm                                        |                |               | 1            |                | 1    |
| 1.1.9      | Công nghệ sau thu hoạch                                    |                |               | 1            |                | 1    |
| 1.1.10     | Quản lý tài nguyên rừng                                    |                |               | 3            |                | 3    |
| <b>1.2</b> | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học</b> |                |               |              |                |      |
| 1.2.1      | Kinh tế nông nghiệp                                        |                |               | 126          |                | 126  |
| 1.2.2      | Chăn nuôi                                                  |                |               | 72           |                | 72   |
| 1.2.3      | Khoa học cây trồng                                         |                |               | 235          |                | 235  |
| 1.2.4      | Lâm sinh                                                   |                |               | 163          |                | 163  |
| 1.2.5      | Thú y                                                      |                |               | 16           |                | 16   |
| 1.2.6      | Quản lý đất đai                                            |                |               |              | 194            | 194  |
| 1.1.7      | Khoa học môi trường                                        |                | 1             |              |                | 1    |
| 1.1.8      | Công nghệ thực phẩm                                        |                |               | 20           |                | 20   |
| 1.1.9      | Công nghệ sau thu hoạch                                    |                |               | 20           |                | 20   |
| <b>1.3</b> | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học</b>  |                |               |              |                |      |
| 1.3.1      | Kinh tế nông nghiệp                                        |                |               | 33           |                | 33   |
| 1.3.2      | Chăn nuôi                                                  |                |               | 98           |                | 98   |
| 1.3.3      | Khoa học cây trồng                                         |                |               | 136          |                | 136  |
| 1.3.4      | Lâm sinh                                                   |                |               | 55           |                | 55   |
| 1.3.5      | Thú y                                                      |                |               | 49           |                | 49   |

| STT        | Loại chỉ tiêu                                                                               | Khối ngành     |               |              |                | Tổng |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------|----------------|------|
|            |                                                                                             | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VII |      |
| 1.3.6      | Quản lý đất đai                                                                             |                |               |              | 125            | 125  |
| 1.1.7      | Khoa học môi trường                                                                         |                | 1             |              |                | 1    |
| 1.1.8      | Công nghệ thực phẩm                                                                         |                |               | 5            |                | 5    |
| 1.1.9      | Công nghệ sau thu hoạch                                                                     |                |               | 10           |                | 10   |
| <b>1.4</b> | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |                |               |              |                |      |
| 1.4.1      | Kinh tế nông nghiệp                                                                         |                |               |              |                |      |
| 1.4.2      | Chăn nuôi                                                                                   |                |               | 30           |                | 30   |
| 1.4.3      | Khoa học cây trồng                                                                          |                |               | 37           |                | 37   |
| 1.4.4      | Lâm sinh                                                                                    |                |               | 45           |                | 45   |
| 1.4.5      | Thú y                                                                                       |                |               | 43           |                | 43   |
| 1.4.6      | Quản lý đất đai                                                                             |                |               |              | 77             | 77   |
| 1.1.7      | Công nghệ thực phẩm                                                                         |                |               | 11           |                | 11   |
| 1.1.8      | Địa chính môi trường                                                                        |                | 2             |              |                | 2    |
| 1.1.9      | Công nghệ sau thu hoạch                                                                     |                |               | 39           |                | 39   |

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

#### 3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2020 và 2021, Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên tuyển sinh theo 2 hình thức:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT.
- Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông.

#### 3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm (2020-2021) theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia

**Bảng 2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2020 và 2021**

| Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Năm tuyển sinh 2020 |       |         | Năm tuyển sinh 2021 |       |         |
|-------------------------------------|---------------------|-------|---------|---------------------|-------|---------|
|                                     | Chỉ tiêu            | Số TT | Điểm TT | Chỉ tiêu            | Số TT | Điểm TT |
| <b>Nhóm ngành III</b>               |                     |       |         |                     |       |         |
| - Ngành Bất động sản                |                     |       |         |                     |       |         |
| Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hoá             | 25                  | 2     | 13      | 25                  | -     |         |
| Tổ hợp 2: Toán, Lý, Sinh            |                     |       |         |                     |       |         |
| Tổ hợp 3: Toán, Địa, Anh            |                     |       |         |                     |       |         |
| Tổ hợp 4: Văn, Sử, Tiếng Anh        |                     |       |         |                     |       |         |
| - Kinh doanh quốc tế                |                     |       |         |                     |       |         |
| Tổ hợp 1. Toán, Lý, Hóa             | 25                  | 2     | 17.0    | 15                  | -     |         |
| Tổ hợp 2. Toán, Hóa, Sinh           |                     |       |         |                     |       |         |
| Tổ hợp 3. Toán, Văn, Hóa            |                     |       |         |                     |       |         |
| Tổ hợp 4. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh   |                     |       |         |                     |       |         |

| Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp<br>xét tuyển        | Năm tuyển sinh 2020 |          |            | Năm tuyển sinh 2021 |          |            |
|-----------------------------------------------|---------------------|----------|------------|---------------------|----------|------------|
|                                               | Chỉ<br>tiêu         | Số<br>TT | Điểm<br>TT | Chỉ<br>tiêu         | Số<br>TT | Điểm<br>TT |
| <b>Nhóm ngành IV</b>                          |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Công nghệ sinh học:                   |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>              | 25                  | 3        | 13.5       | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>               |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>                |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Khoa học môi trường:                  |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>              | 25                  | 2        | 13.5       | 25                  | 2        | 15         |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>               |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>                |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Khoa học và quản lý môi trường (CTTT) |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>              | 15                  | 3        | 13.5       | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>               |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>                |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <b>Nhóm ngành V</b>                           |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Công nghệ thực phẩm (CTTT)            |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>              | 25                  | 5        | 13.5       | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>               |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>                |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Công nghệ thực phẩm:                  |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>              | 50                  | 6        | 13.5       | 40                  | 2        | 15         |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>               |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>                |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Chăn nuôi:                            |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>              | 40                  | 3        | 13.0       | 40                  | 2        | 15         |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>               |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>                |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Đảm bảo chất lượng và ATTP            |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1. Toán - Lý - Hóa</i>              | 25                  |          | 13.5       | 40                  | 1        | 15         |
| <i>TỔ hợp 2. Toán - Hóa - Sinh</i>            |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3. Toán - Văn - Anh</i>             |                     |          |            |                     |          |            |

| Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp<br>xét tuyển | Năm tuyển sinh 2020 |          |            | Năm tuyển sinh 2021 |          |            |
|----------------------------------------|---------------------|----------|------------|---------------------|----------|------------|
|                                        | Chỉ<br>tiêu         | Số<br>TT | Điểm<br>TT | Chỉ<br>tiêu         | Số<br>TT | Điểm<br>TT |
| <i>Tổ hợp 4. Toán - Hóa - Anh</i>      |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Khoa học cây trồng:            |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>       | 25                  | 1        | 13.5       | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>        |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>  |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Kinh tế nông nghiệp:           |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>       | 35                  | 3        | 13.5       | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>        |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>  |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Kinh tế nông nghiệp (CTTT)     |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1. Toán, Lý, Hóa</i>         | 15                  | 1        | 14.5       | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2. Toán, Hóa, Sinh</i>       |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3. Toán, Lý, Anh</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4. Toán, Văn, Anh</i>        |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành kinh doanh nông nghiệp         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>       | 25                  | 1        | 16.5       |                     | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>        |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>  |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Lâm sinh                       |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>       | 25                  | 2        | 20         | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>        |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>  |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Quản lý tài nguyên rừng:       | 25                  | 2        | 18.5       | 25                  | -        |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>       |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>        |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>  |                     |          |            |                     |          |            |
| - Ngành Thú y:                         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>       | 60                  | 6        | 13.0       | 50                  | 13       | 15         |
| <i>hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>           |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>         |                     |          |            |                     |          |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>  |                     |          |            |                     |          |            |

| Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp<br>xét tuyển   | Năm tuyển sinh 2020 |          |            | Năm tuyển sinh 2021 |           |            |
|------------------------------------------|---------------------|----------|------------|---------------------|-----------|------------|
|                                          | Chỉ<br>tiêu         | Số<br>TT | Điểm<br>TT | Chỉ<br>tiêu         | Số<br>TT  | Điểm<br>TT |
| - Ngành CN kỹ thuật môi trường           |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>         | 20                  | 2        | 15.0       | -                   | -         |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>          |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>           |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>    |                     |          |            |                     |           |            |
| - Ngành Bảo vệ thực vật:                 |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>         | 25                  | 1        | 17.0       |                     | -         |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>          |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>           |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>    |                     |          |            |                     |           |            |
| - Ngành Nông nghiệp công nghệ cao        |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 1. Toán, Vật Lý, Hóa học</i>   |                     |          | 13.0       | 25                  | -         |            |
| <i>Tổ hợp 2. Toán, Hóa Học, Sinh Học</i> |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 3. Văn, Toán, Hóa học</i>      |                     |          |            |                     |           |            |
| Nhóm ngành VII                           |                     |          |            |                     |           |            |
| - Ngành Quản lý đất đai:                 |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>         | 40                  | 4        | 13.0       | 50                  | -         |            |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>          |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>           |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>    |                     |          |            |                     |           |            |
| - Ngành Quản lý tài nguyên và MT:        |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>         | 25                  | 10       | 13.5       | 25                  | 3         | 15         |
| <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>          |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hóa</i>           |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>    |                     |          |            |                     |           |            |
| - Ngành Quản lý thông tin                |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 1. Toán, Văn, Anh</i>          | 25                  | 9        | 15.0       | 25                  | -         |            |
| <i>Tổ hợp 2. Toán, GDCD, Anh</i>         |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 3. Toán, Sử, Địa</i>           |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 4, Văn, Địa, GDCD</i>          |                     |          |            |                     |           |            |
| - Ngành chế biến lâm sản                 |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 1. Toán, Địa lý, GDCD</i>      |                     |          |            | 15                  | -         |            |
| <i>Tổ hợp 2. Toán, sinh học, văn</i>     |                     |          |            |                     |           |            |
| <i>Tổ hợp 3. Toán, Hóa học, sinh học</i> |                     |          |            |                     |           |            |
| <b>Tổng</b>                              |                     |          |            |                     | <b>23</b> |            |

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

+ Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 232,587 ha (diện tích đất tại trường 102,850 ha, diện tích đất cơ sở tại Tuyên Quang 110,730 ha, diện tích đất ở Cao Bằng 19,007 ha)

+ Diện tích sử dụng cho các hạng mục:

- Nơi làm việc: 17.838 m<sup>2</sup>

- Nơi học: Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo 33.966 m<sup>2</sup> (Giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, khu thực hành ....)

- Nơi vui chơi giải trí: 83.530 m<sup>2</sup> (sân Ký túc xá, sân vận động....)

+ Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 10.926 m<sup>2</sup>

- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo: 33.966 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên sinh viên chính quy: 4,93 m<sup>2</sup>/SV

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên

**Bảng 3. Diện tích xây dựng và số chỗ ở trong KTX**

| Hạng mục     | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Khuôn viên (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích | Số tầng  | Số phòng   | Sức chứa (Sv) |
|--------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|----------------|----------|------------|---------------|
| <b>KTX A</b> | <b>1.450</b>                         | <b>3.550</b>                            | <b>2.900</b>                 | <b>6.450</b>   | <b>3</b> | <b>105</b> | <b>840</b>    |
| Nhà A        | 850                                  | 2.200                                   | 2.000                        | 4.200          | 3        | 60         | 480           |
| Nhà B        | 300                                  | 800                                     | 550                          | 1350           | 3        | 20         | 160           |
| Nhà C        | 300                                  | 550                                     | 350                          | 900            | 3        | 25         | 200           |
| <b>KTX B</b> | <b>3.000</b>                         | <b>5.000</b>                            | <b>2.400</b>                 | <b>7.400</b>   | <b>1</b> | <b>176</b> | <b>352</b>    |
| <b>KTX K</b> | <b>2.595</b>                         | <b>12.974</b>                           | <b>47.550</b>                | <b>60.525</b>  | <b>5</b> | <b>234</b> | <b>1872</b>   |
| K1           | 432.48                               | 2.162                                   | 8.000                        |                | 5        | 39         | 312           |
| K2           | 432.48                               | 2.162                                   | 7.838                        |                | 5        | 39         | 312           |
| K3           | 432.48                               | 2.162                                   | 7.838                        |                | 5        | 39         | 312           |
| K4           | 432.48                               | 2.162                                   | 7.838                        |                | 5        | 39         | 312           |
| K5           | 432.48                               | 2.162                                   | 7.838                        |                | 5        | 39         | 312           |
| K6           | 432.48                               | 2.162                                   | 8.200                        |                | 5        | 39         | 312           |
| <b>Tổng</b>  | <b>8.495</b>                         | <b>25.074</b>                           | <b>52.850</b>                | <b>77.925</b>  |          | <b>476</b> | <b>3064</b>   |

## 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

**Bảng 4. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học**

| TT | Tên phòng                               | Danh mục trang thiết bị chính                                   |
|----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1  | Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên | Các thiết bị Trắc địa, viễn thám                                |
| 2  | Phòng thực hành khoa Môi trường         | Các thiết bị Quan trắc môi trường                               |
| 3  | Phòng thực hành khoa Nông học           | Các thiết bị Trồng trọt, BVTV                                   |
| 4  | Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp         | Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng                            |
| 5  | Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y    | Các thiết bị Chăn nuôi – Thú y                                  |
| 6  | Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP  | Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp.... |
| 7  | Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT     | Máy tính                                                        |
| 8  | Phòng thực hành Tin học                 | Máy tính                                                        |
| 9  | Phòng thí nghiệm Khoa học đất           | Thiết bị Phân tích đất                                          |
| 10 | Phòng thí nghiệm Môi trường             | Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường                          |
| 11 | Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào       | Thiết bị về công nghệ tế bào                                    |
| 12 | Phòng thí nghiệm Hoá – sinh             | Thiết bị về thí nghiệm hoá – sinh                               |
| 13 | Phòng thí nghiệm Vi sinh vật            | Thiết bị về phân tích VSV                                       |
| 14 | Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô            | Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô                               |
| 15 | Viện Khoa học sự sống                   | Phân tích các chỉ tiêu về môi trường                            |
| 16 | Trung tâm thực hành thực nghiệm         | Địa bàn thực tập nghề nghiệp                                    |
| 17 | Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp              | Địa bàn thực tập nghề nghiệp                                    |

### - Phòng máy vi tính

Trường có 2 trung tâm máy tính gồm trên 200 máy tính, đa số là các máy tính thế hệ mới, được cài đặt mạng Internet, đáp ứng được các yêu cầu về cập nhật thông tin, phân tích số liệu, xử lý kết quả nghiên cứu của sinh viên và cán bộ hướng dẫn. Ngoài ra, còn có máy in màu A<sub>0</sub> và các phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác đào tạo.

### - Phòng thí nghiệm Khoa học cơ bản

Phòng thí nghiệm khoa học cơ bản có diện tích là 250 m<sup>2</sup> được chia thành các phòng bộ phận chịu trách nhiệm cho thực hành các môn cơ bản như Hóa học, sinh học, vật lý... Phòng thí nghiệm cơ bản bao gồm các trang thiết bị hiện đại có thể đáp ứng tất cả các bài thực hành cơ bản.

### - Viện khoa học sự sống

Viện khoa học sự sống quản lý hệ thống phòng thí nghiệm với diện tích sử dụng trên 1000 m<sup>2</sup>. Thiết bị thí nghiệm được trang bị hiện đại, có thể đáp ứng các nghiên cứu và thực hành thuộc nhiều lĩnh vực công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh và kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm; phân tích chất lượng đất, nước và môi trường. Trong năm 2008, Viện khoa học sự sống tiếp tục được trang bị thêm các hệ thống thiết bị hiện đại thông qua dự án “Nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo” (chủ yếu dành cho công nghệ môi trường và công nghệ sinh học) do chính phủ Italia tài trợ (1,5 triệu USD).

*- Trung tâm thực hành thực nghiệm*

Thành lập từ năm 1973 (tên ban đầu là Trại thực tập thí nghiệm). Diện tích trên 50 ha, là nơi lưu giữ đồng ruộng nguồn gen vật nuôi, cây trồng nông - lâm nghiệp. Trung tâm đã xây dựng các mô hình sản xuất cây, con, thủy sản, hệ thống nhà lưới, nhà kính phục vụ cho cán bộ giáo viên và sinh viên nghiên cứu, thực hành thực tập ngoài đồng ruộng. Trung tâm thực hành thực tập có đội ngũ kỹ thuật lành nghề đảm bảo xây dựng và duy trì các mô hình học tập cho các ngành đào tạo hiện tại và ngành mới.

Với các cơ sở thực hành - thực nghiệm như trên cùng với trợ giúp kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất cho các chương trình đào tạo.

*- Thống kê phòng học*

**Bảng 5. Phòng học, giảng đường và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

| STT | Loại phòng học             | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy |          |                               |
|-----|----------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------------------------|----------|-------------------------------|
|     |                            |          |                             | Tên thiết bị                                   | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học      |
| 1   | Giảng đường khu nhà 5 tầng | 40       | 4200                        | MC Project                                     | 40       | Phục vụ các môn học lý thuyết |
| 2   | Giảng đường khu nhà 3 tầng | 4        | 500                         | Máy tính                                       | 120      | Tin học ĐC, GIS               |
| 3   | Giảng đường khu nhà 2 tầng | 10       | 1200                        | Bộ âm ly (loa)                                 | 10       | Phục vụ các môn học lý thuyết |
| 4   | Giảng đường cấp 4          | 7        | 900                         | Bộ âm ly (loa)                                 | 7        | Phục vụ các môn học lý thuyết |

**3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo)**

Tổng số đầu sách 3178 đầu sách với 78.946 cuốn (chưa kể tài liệu điện tử 10.178 tài liệu và liên kết với Trung tâm học liệu ĐHTN với 121.839 cuốn )

Tổng số tài liệu gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 71.446

cuốn. (bao gồm cả tài liệu điện tử, tạp chí chuyên ngành)

**Bảng 6. Thống kê học liệu phục vụ đào tạo**

| TT | Nhóm ngành đào tạo | Số lượng (cuốn) |
|----|--------------------|-----------------|
| 1  | Nhóm ngành III     | 8.500           |
| 2  | Nhóm ngành IV      | 15.200          |
| 3  | Nhóm ngành V       | 41.300          |
| 4  | Nhóm ngành VII     | 14.946          |
|    | <b>Tổng</b>        | <b>78.946</b>   |

**4. Danh sách giảng viên cơ hữu**

**Bảng 7. Danh sách giảng viên cơ hữu**

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Giới tính | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo |
|----|-----------------------|------------|-----------|----------|-------------------------|
| 1  | Nguyễn Thế Hùng       | 16/5/1967  | Nam       | GS.TS    | Nông học                |
| 2  | Nguyễn Chí Hiếu       | 26/10/1974 | Nam       | TS       | Trồng trọt              |
| 3  | Nguyễn Hưng Quang     | 14/07/1974 | Nam       | PGS.TS   | DD động vật             |
| 4  | Đặng Xuân Bình        | 22/11/1968 | Nam       | PGS.TS   | TY                      |
| 5  | Đỗ Quốc Tuấn          | 22/11/1968 | Nam       | TS       | Thú y                   |
| 6  | Lê Quốc Tuấn          | 17/10/1981 | Nam       | Th.S     | CNXHKH                  |
| 7  | Lê Văn Thơ            | 03/01/1975 | Nam       | PGS.TS   | QLDD                    |
| 8  | Nguyễn Thuý Hà        | 05/11/1970 | Nữ        | PGS.TS   | Trồng trọt              |
| 9  | Nguyễn Văn Thái       | 02/6/1962  | Nam       | TS       | Chế biến lâm sản        |
| 10 | Dương Thị Nguyên      | 16/5/1975  | Nữ        | TS       | Trồng trọt              |
| 11 | Trần Lệ Thị Bích Hồng | 18/12/1980 | Nữ        | TS       | Kinh tế                 |
| 12 | Mai Thị Ngọc An       | 02/07/1973 | Nữ        | Th.S     | Đại số và LT số         |
| 13 | Nguyễn Quang Tính     | 19/7/1964  | Nam       | PGS.TS   | Thú y                   |
| 14 | Nguyễn Thị Ngân       | 03/9/1973  | Nữ        | PGS.TS   | Thú y                   |
| 15 | Vương Vân Huyền       | 11/03/1983 | Nữ        | Th.S     | Luật                    |
| 16 | Đình Ngọc Lan         | 12/10/1968 | Nữ        | PGS.TS   | KT nông nghiệp          |
| 17 | Lê Minh               | 07/02/1977 | Nữ        | PGS.TS   | Thú y                   |
| 18 | Nguyễn Thị Thu Hằng   | 21/10/1976 | Nữ        | TS       | Nông nghiệp             |
| 19 | Nguyễn Tuấn Hùng      | 29/3/1980  | Nam       | TS       | QL tài nguyên rừng      |
| 20 | Nguyễn Hữu Giang      | 03/8/1975  | Nam       | TS       | Lâm nghiệp              |
| 21 | Vũ Thị Quý            | 24/11/1974 | Nữ        | TS       | Trồng trọt              |
| 22 | Trần Thị Thanh Tâm    | 16/05/1982 | Nữ        | TS       | Lâm sinh                |
| 23 | Nông Thị Hiền Hương   | 05/04/1983 | Nữ        | TS       | Tiếng Anh               |
| 24 | Phan Thị Hồng Phúc    | 30/12/197  | Nữ        | TS       | Thú y                   |
| 25 | Trần Văn Thăng        | 12/08/1969 | Nam       | TS       | Chăn nuôi               |
| 26 | Từ Trung Kiên         | 20/02/1981 | Nam       | PGS.TS   | DD&TACN                 |
| 27 | Từ Quang Hiến         | 11/06/1954 | Nam       | GS.TS    | Chăn nuôi               |
| 28 | Hồ Thị Bích Ngọc      | 01/03/1980 | Nữ        | TS       | DD&TACN                 |
| 29 | Nguyễn Thu Quyên      | 02/12/1981 | Nữ        | TS       | Chăn nuôi               |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Ngày sinh</b> | <b>Giới tính</b> | <b>Trình độ</b> | <b>Chuyên môn được đào tạo</b> |
|-----------|-----------------------|------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|
| 30        | Trần Thị Hoan         | 20/05/1982       | Nữ               | TS              | DD&TACN                        |
| 31        | Ngô Nhật Thắng        | 03/02/1964       | Nam              | TS              | Thú y                          |
| 32        | Cù Thị Thuý Nga       | 7/11/1976        | Nữ               | TS              | Chăn nuôi                      |
| 33        | Nguyễn Đức Trường     | 06/12/1981       | Nam              | TS              | Chăn nuôi                      |
| 34        | Đỗ Thị Lan Phương     | 12/8/1976        | Nữ               | Th.S            | Chăn nuôi                      |
| 35        | Phạm Diệu Thuý        | 27/10/1985       | Nữ               | TS              | Thú y                          |
| 36        | Nguyễn Tiến Đạt       | 13/10/1985       | Nam              | Th.S            | Chăn nuôi                      |
| 37        | Nguyễn Hữu Hoà        | 13/4/1972        | Nam              | Th.S            | Chăn nuôi                      |
| 38        | Nguyễn Mạnh Cường     | 26/12/1984       | Nam              | TS              | thú y                          |
| 39        | Đặng Thị Mai Lan      | 28/4/1984        | Nữ               | TS              | Thú y                          |
| 40        | Nguyễn Thu Trang      | 19/12/1983       | Nữ               | TS              | Thú y                          |
| 41        | La Văn Công           | 24/12/1970       | Nam              | TS              | Chăn nuôi                      |
| 42        | Dương Thị Hồng Duyên  | 05/12/1986       | Nữ               | TS              | Thú y                          |
| 43        | Phạm Thị Trang        | 19/11/1984       | Nữ               | TS              | Thú y                          |
| 44        | Nguyễn Thị Minh Thuận | 18/3/1982        | Nữ               | Th.S            | Chăn nuôi                      |
| 45        | Nguyễn Thị Bích Đào   | 28/04/1985       | Nữ               | TS              | Thú y                          |
| 46        | Bùi Ngọc Sơn          | 22/10/1982       | Nam              | TS              | Chăn nuôi                      |
| 47        | Trần Nhật Thắng       | 22/10/1986       | Nam              | Th.S            | Thú y                          |
| 48        | Phạm Thị Phương Lan   | 06/04/1974       | Nữ               | TS              | CN động vật NN                 |
| 49        | Đoàn Quốc Khánh       | 22/12/1980       | Nam              | TS              | NTTS                           |
| 50        | Lèng Thị Lan          | 03/04/1979       | Nữ               | TS              | Ngữ Văn                        |
| 51        | Lành Thị Ngọc         | 08/02/1974       | Nữ               | TS              | Hoá học                        |
| 52        | Dương Thị Kim Huệ     | 23/11/1984       | Nữ               | TS              | Lịch sử đảng                   |
| 53        | Phạm Thị Thanh Vân    | 10/7/1975        | Nữ               | Th.S            | Di truyền học                  |
| 54        | Vũ Thị Thu Loan       | 06/06/1969       | Nữ               | Th.S            | Giải tích                      |
| 55        | Đào Việt Hùng         | 19/5/1982        | Nam              | TS              | Hoá học                        |
| 56        | Phạm Thanh Hiếu       | 23/12/1983       | Nữ               | TS              | Toán                           |
| 57        | Nguyễn Trường Giang   | 11/4/1985        | Nam              | TS              | GDTC                           |
| 58        | Nguyễn Đỗ Hương Giang | 19/10/1987       | Nữ               | TS              | Xã hội học                     |
| 59        | Nguyễn Thị Thuý       | 16/2/1980        | Nữ               | Th.S            | Hóa học                        |
| 60        | Vi Diệu Minh          | 20/10/1983       | Nữ               | Th.S            | Giải tích                      |
| 61        | Mai Thị Ngọc Hà       | 22/11/1984       | Nữ               | Th.S            | Toán ứng dụng                  |
| 62        | Phạm Thanh Huệ        | 24/11/1983       | Nữ               | TS              | Sinh học                       |
| 63        | Nguyễn Văn Tuấn       | 31/01/1985       | Nam              | TS              | Sinh học                       |
| 64        | Nguyễn Khánh Quang    | 04/10/1984       | Nam              | Th.S            | GDTC                           |
| 65        | Ngô Thị Mây Ước       | 01/06/1983       | Nữ               | Th.S            | Triết học                      |
| 66        | Nguyễn Thị Huyền      | 20/10/1984       | Nữ               | Th.S            | KTCT                           |
| 67        | Nguyễn Thị Thuý       | 02/9/1983        | Nữ               | Th.S            | CNXH KH                        |
| 68        | Trần Thị Thuý Dương   | 19/06/1984       | Nữ               | Th.S            | Hoá học                        |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Ngày sinh</b> | <b>Giới tính</b> | <b>Trình độ</b> | <b>Chuyên môn được đào tạo</b>              |
|-----------|-----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------------------------------------|
| 69        | Nguyễn Thị Thu Hằng   | 26/12/1984       | Nữ               | Th.S            | LL&PPDH Vật lý                              |
| 70        | Mai Hoàng Đạt         | 15/01/1983       | Nam              | Th.S            | Sinh học                                    |
| 71        | Vũ Thị Thu Lê         | 23/11/1982       | Nữ               | TS              | Hoá học                                     |
| 72        | Bùi Linh Phượng       | 06/08/1980       | Nữ               | Th.S            | PPLLDH                                      |
| 73        | Vũ Hồng Thái          | 25/8/1983        | Nam              | TS              | GDTC                                        |
| 74        | Dương Thùy Trang      | 12/2/1987        | Nữ               | Th.S            | Xã hội học                                  |
| 75        | Nông Thị Xuân         | 08/09/1989       | Nữ               | Th.S            | HCM học                                     |
| 76        | Bế Bích Đào           | 05/9/1986        | Nữ               | Th.S            | Di truyền học                               |
| 77        | Bùi Minh Tuấn         | 23/12/1985       | Nam              | Th.S            | GDTC                                        |
| 78        | Nguyễn Thị Hoa        | 20/11/1987       | Nữ               | Th.S            | Hóa Phân tích                               |
| 79        | Nguyễn Thị Thu Hương  | 08/09/1987       | Nữ               | Th.S            | Khoa học chăn nuôi                          |
| 80        | Nguyễn Văn Quân       | 26/2/1989        | Nam              | TS              | Sinh học                                    |
| 81        | Nguyễn T Hồng Nhung   | 01/03/1990       | Nữ               | Th.S            | Toán ứng dụng                               |
| 82        | Phạm Tùng Hương       | 18/11/1990       | Nữ               | Th.S            | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam              |
| 83        | Nông Thị Phương Nhung | 22/01/1991       | Nữ               | Th.S            | Công nghệ sinh học                          |
| 84        | Nguyễn Thị Mai        | 7/1/1982         | Nữ               | Th.S            | Hoá học                                     |
| 85        | Nguyễn Thị Mai        | 24/9/1987        | Nữ               | Th.S            | Di truyền học                               |
| 86        | Dương Thế Hiền        | 10/8/1990        | Nam              | Th.S            | Giáo dục thể chất                           |
| 87        | Cao Đức Minh          | 29/8/1990        | Nam              | Th.S            | Xã hội học                                  |
| 88        | Dương Văn Thảo        | 13/6/1976        | Nam              | TS              | Lâm sinh                                    |
| 89        | Hồ Ngọc Sơn           | 22/9/1976        | Nam              | TS              | QLBVR                                       |
| 90        | Nguyễn Thanh Tiến     | 05/01/1976       | Nam              | TS              | Lâm sinh                                    |
| 91        | Nguyễn Văn Mạn        | 04/04/1965       | Nam              | Th.S            | Lâm nghiệp                                  |
| 92        | Đàm Văn Vinh          | 01/10/1961       | Nam              | TS              | NLKH                                        |
| 93        | Trần Công Quân        | 04/11/1965       | Nam              | TS              | Kinh tế LN                                  |
| 94        | Nguyễn Công Hoan      | 29/5/1978        | Nam              | TS              | Lâm sinh                                    |
| 95        | Đỗ Hoàng Chung        | 24/5/1978        | Nam              | TS              | Sinh thái học                               |
| 96        | Đặng Thị Thu Hà       | 6/9/1975         | Nữ               | TS              | Lâm sinh                                    |
| 97        | Phạm Thu Hà           | 26/10/1982       | Nữ               | Th.S            | Lâm sinh                                    |
| 98        | Nguyễn Thị Thu Hoàn   | 30/8/1976        | Nữ               | TS              | Lâm sinh                                    |
| 99        | Lê Sỹ Hồng            | 15/5/1975        | Nam              | TS              | Lâm sinh                                    |
| 100       | Nguyễn Đăng Cường     | 18/10/1985       | Nam              | TS              | Lâm sinh                                    |
| 101       | Nguyễn Thị Thoa       | 02/12/1976       | Nữ               | TS              | Lâm sinh                                    |
| 102       | Đào Hồng Thuận        | 21/9/1980        | Nữ               | Th.S            | Lâm sinh                                    |
| 103       | Nguyễn Việt Hưng      | 25/01/1982       | Nam              | Th.S            | Máy, thiết bị và công nghệ bảo quản gỗ giấy |
| 104       | Nguyễn Thị Tuyên      | 12/01/1982       | Nữ               | Th.S            | Máy, thiết bị và công nghệ bảo quản gỗ giấy |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>    | <b>Ngày sinh</b> | <b>Giới tính</b> | <b>Trình độ</b> | <b>Chuyên môn được đào tạo</b> |
|-----------|---------------------|------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|
| 105       | La Thu Phương       | 16/4/1984        | Nữ:              | Th.S            | Lâm sinh                       |
| 106       | Trương Quốc Hưng    | 11/11/1986       | Nam              | Th.S            | Lâm sinh                       |
| 107       | Lục Văn Cường       | 01/11/1981       | Nam              | Th.S            | Lâm sinh                       |
| 108       | Phạm Đức Chính      | 16/07/1988       | Nam              | Th.S            | Lâm học                        |
| 109       | Lê Văn Phúc         | 01/03/1977       | Nam              | TS              | Lâm sinh                       |
| 110       | Nguyễn Việt Hưng    | 11/8/1974        | Nam              | PGS.TS          | Trồng trọt                     |
| 111       | Lưu Thị Xuyên       | 04/06/1967       | Nữ               | TS              | Trồng trọt                     |
| 112       | Dương Trung Dũng    | 18/8/1974        | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 113       | Bùi Lan Anh         | 22/10/1973       | Nữ               | TS              | Trồng trọt                     |
| 114       | Đặng Thị Tố Nga     | 9/4/1974         | Nữ               | TS              | Trồng trọt                     |
| 115       | Phạm Văn Ngọc       | 25/11/1972       | Nam              | TS              | Di truyền                      |
| 116       | Trần Đình Hà        | 10/10/1977       | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 117       | Hà Việt Long        | 23/6/1982        | Nam              | Th.S            | Trồng trọt                     |
| 118       | Lê Thị Kiều Oanh    | 15/08/1977       | Nữ               | Th.S            | Trồng trọt                     |
| 119       | Hoàng Kim Diệu      | 08/11/1981       | Nữ               | TS              | Trồng trọt                     |
| 120       | Vũ Thị Nguyên       | 31/01/1981       | Nữ               | Th.S            | Trồng trọt                     |
| 121       | Nguyễn Thị Mai Thảo | 18/10/1982       | Nữ               | Th.S            | Khoa học cây trồng             |
| 122       | Phạm Thị Thu Huyền  | 26/4/1980        | Nữ               | Th.S            | Sinh học                       |
| 123       | Nguyễn Thị Quỳnh    | 26/6/1987        | Nữ               | Th.S            | Trồng trọt                     |
| 124       | Đỗ Tuấn Tùng        | 02/3/1987        | Nam              | Th.S            | Nông học                       |
| 125       | Nguyễn Thế Huân     | 06/10/1962       | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 126       | Đào Thị Thanh Huyền | 17/5/1987        | Nữ               | TS              | Khoa học cây trồng             |
| 127       | Lê Quang Ứng        | 17/4/1988        | Nam              | TS              | Thảo dược học và các SPTN      |
| 128       | Nguyễn Minh Tuấn    | 17/10/1978       | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 129       | Nguyễn Văn Duy      | 25/12/1978       | Nam              | TS              | CNSH                           |
| 130       | Lương Hùng Tiến     | 04/09/1980       | Nam              | TS              | Công nghệ sinh học             |
| 131       | Trần Văn Chí        | 20/01/1982       | Nam              | TS              | Công nghệ sinh học             |
| 132       | Dương Văn Cường     | 22/12/1980       | Nam              | PGS.TS          | Công nghệ sinh học             |
| 133       | Nguyễn Xuân Vũ      | 21/11/1981       | Nam              | TS              | Sinh học                       |
| 134       | Nguyễn Tiến Dũng    | 02/11/1983       | Nam              | PGS.TS          | Trồng trọt                     |
| 135       | Nguyễn Thị Tình     | 26/2/1980        | Nữ               | Th.S            | Trồng trọt                     |
| 136       | Nguyễn Văn Bình     | 22/3/1982        | Nam              | Th.S            | Công nghệ thực phẩm            |
| 137       | Nguyễn Thị Đoàn     | 17/2/1985        | Nữ               | Th.S            | Công nghệ thực phẩm            |
| 138       | Phạm Thị Tuyết Mai  | 01/10/1982       | Nữ               | Th.S            | Công nghệ thực phẩm            |
| 139       | Nguyễn Đức Tuấn     | 30/7/1981        | Nam              | Th.S            | CNSTH                          |
| 140       | Bùi Tri Thức        | 29/5/1984        | Nam              | TS              | Sinh học                       |
| 141       | Trịnh Thị Chung     | 22/07/1986       | Nữ               | Th.S            | Công nghệ thực phẩm            |
| 142       | Lưu Hồng Sơn        | 04/04/1986       | Nam              | Th.S            | Công nghệ sinh học             |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>     | <b>Ngày sinh</b> | <b>Giới tính</b> | <b>Trình độ</b> | <b>Chuyên môn được đào tạo</b>   |
|-----------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|----------------------------------|
| 143       | Đinh Thị Kim Hoa     | 28/5/1985        | Nữ               | Th.S            | Công nghệ thực phẩm              |
| 144       | Dương Mạnh Cường     | 01/1/1987        | Nam              | Th.S            | Công nghệ sinh học               |
| 145       | Bùi Đình Lâm         | 18/5/1984        | Nam              | Th.S            | Công nghệ sinh học               |
| 146       | Phạm Thị Vinh        | 10/3/1984        | Nữ               | Th.S            | CNTP                             |
| 147       | Vi Đại Lâm           | 25/05/1987       | Nam              | Th.S            | Công nghệ sinh học               |
| 148       | Phạm Thị Ngọc Mai    | 25/8/1987        | Nữ               | Th.S            | CNTP                             |
| 149       | Nguyễn Thị Hương     | 28/6/1989        | Nữ               | Th.S            | Dược                             |
| 150       | Phạm Bằng Phương     | 13/10/1980       | Nam              | TS              | Công nghệ sinh học               |
| 151       | Đỗ Thị Lan           | 19/2/1972        | Nữ               | PGS.TS          | QHSTcảnh quan                    |
| 152       | Nguyễn Thanh Hải     | 01/04/1980       |                  | TS              | Nông nghiệp                      |
| 153       | Dư Ngọc Thành        | 11/5/1966        | Nam              | TS              | Trồng trọt                       |
| 154       | Trần Thị Phá         | 04/07/1981       | Nữ               | TS              | MT đất và nước                   |
| 155       | Nguyễn Ngọc Sơn Hải  | 29/8/1986        | Nam              | TS              | Quản lý hệ thống nông nghiệp     |
| 156       | Dương Thị Minh Hoà   | 12/8/1986        | Nữ               | Th.S            | Khoa học môi trường              |
| 157       | Dương Minh Ngọc      | 17/4/1986        | Nữ               | Th.S            | Môi trường                       |
| 158       | Hà Đình Nghiêm       | 04/10/1985       | Nam              | Th.S            | Môi trường                       |
| 159       | Hoàng Thị Lan Anh    | 19/2/1987        | Nữ               | Th.S            | Khoa học môi trường              |
| 160       | Nguyễn Duy Hải       | 01/03/1987       | Nam              | Th.S            | Khoa học môi trường              |
| 161       | Nguyễn Thị Huệ       | 02/10/1986       | Nữ               | Th.S            | Khoa học môi trường              |
| 162       | Hoàng Quý Nhân       | 14/11/1990       | Nam              | Th.S            | Khoa học Đất - MT                |
| 163       | Trần Hải Đăng        | 29/9/1987        | Nam              | TS              | hoá học                          |
| 164       | Vũ Thị Thanh Thủy    | 26/12/1969       | Nữ               | TS              | Trồng trọt                       |
| 165       | Phan Đình Bình       | 17/9/1976        | Nam              | PGS.TS          | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 166       | Trương Thành Nam     | 30/03/1978       | Nam              | Th.S            | Quản lý đất đai                  |
| 167       | Nguyễn Đức Nhuận     | 16/7/1974        | Nam              | TS              | Nông nghiệp                      |
| 168       | Nông Thị Thu Huyền   | 03/02/1977       | Nữ               | TS              | QLĐ Đ                            |
| 169       | Nguyễn Thu Thủy      | 12/10/1976       | Nữ               | TS              | QLĐĐ                             |
| 170       | Trần Thị Mai Anh     | 02/06/1988       | Nữ               | TS              | QLĐ Đ                            |
| 171       | Hoàng Hữu Chiến      | 22/9/1987        | Nam              | TS              | QLĐĐ                             |
| 172       | Nguyễn Quang Thi     | 15/9/1984        | Nam              | TS              | QLĐ Đ                            |
| 173       | Dương Hồng Việt      | 4/9/1986         | Nam              | Th.S            | Quản lý Môi Trường               |
| 174       | Vũ Thị Kim Hào       | 14/07/1991       | Nữ               | Th.S            | QLĐĐ                             |
| 175       | Đào Văn Biên         | 01/3/1989        | Nam              | Th.S            | Khoa học môi trường              |
| 176       | Hà Văn Tuyền         | 19/8/1991        | Nam              | Th.S            | Quản Lý Môi Trường               |
| 177       | Nguyễn Khắc Thái Sơn | 25/5/1966        | Nam              | PGS.TS          | Trồng trọt                       |
| 178       | Nguyễn Thị Lợi       | 06/02/1967       | Nữ               | TS              | Trồng trọt                       |
| 179       | Nguyễn Đình Thi      | 03/03/1967       | Nam              | Th.S            | Trồng trọt                       |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Ngày sinh</b> | <b>Giới tính</b> | <b>Trình độ</b> | <b>Chuyên môn được đào tạo</b> |
|-----------|------------------------|------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|
| 180       | Nguyễn Ngọc Anh        | 02/06/1981       | Nam              | TS              | QLĐ Đ                          |
| 181       | Nguyễn Lê Duy          | 21/5/1985        | Nam              | Th.S            | QLĐ Đ                          |
| 182       | Ngô Thị Hồng Gấm       | 07/02/1980       | Nữ               | Th.S            | QLĐĐ                           |
| 183       | Nguyễn Huy Trung       | 10/10/1988       | Nam              | Th.S            | QLĐĐ                           |
| 184       | Nguyễn Thuỳ Linh       | 19/9/1986        | Nữ               | Th.S            | QLĐĐ                           |
| 185       | Chu Văn Trung          | 2/5/1987         | Nam              | Th.S            | QLĐĐ                           |
| 186       | Hà Quang Trung         | 15/9/1966        | Nam              | TS              | KT nông nghiệp                 |
| 187       | Cù Ngọc Bắc            | 20/2/1968        | Nam              | Th.S            | Cơ khí nông nghiệp             |
| 188       | Nguyễn Văn Tâm         | 20/10/1981       | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 189       | Trần Việt Dũng         | 31/01/1983       | Nam              | Th.S            | Khoa học nông nghiệp           |
| 190       | Bùi Thị Minh Hà        | 17/11/1971       | NỮ               | Th.S            | Chăn nuôi thú y                |
| 191       | Đặng Thị Thái          | 2/5/1982         | Nữ               | Th.S            | Kinh tế NN                     |
| 192       | Vũ Thị Hải Anh         | 28/10/1982       | Nữ               | Th.S            | Kinh tế NN, QTKD               |
| 193       | Đỗ Hoàng Sơn           | 01/06/1972       | Nam              | Th.S            | Kinh tế NN, LN                 |
| 194       | Hồ Lương Xinh          | 10/4/1984        | Nữ               | TS              | Kinh tế NN                     |
| 195       | Bùi Thị Thanh Tâm      | 24/9/1980        | Nữ               | TS              | Kinh tế NN                     |
| 196       | Phạm Thị Thanh Nga     | 13/10/1987       | Nữ               | Th.S            | Kinh tế NN, Kế toán            |
| 197       | Dương Hoài An          | 16/12/1971       | Nam              | TS              | Kinh tế nông nghiệp            |
| 198       | Đỗ Xuân Luận           | 8/7/1983         | Nam              | PGS.TS          | Kinh tế PTNT                   |
| 199       | Trần Thị Ngọc          | 11/09/1976       | Nữ               | Th.S            | Nông nghiệp nhiệt đới          |
| 200       | Nguyễn Mạnh Thắng      | 27/4/1983        | Nam              | Th.S            | Trồng trọt                     |
| 201       | Lưu Thị Thuỳ Linh      | 21/1/1983        | Nữ               | Th.S            | Cơ khí NN                      |
| 202       | Dương Thị Thu Hoài     | 21/10/1982       | Nữ               | Th.S            | Chăn nuôi                      |
| 203       | Trần Cương             | 02/02/1988       | Nam              | Th.S            | Kinh tế NN, KT ĐT              |
| 204       | Nguyễn Thị Hiền Thương | 08/12/1986       | Nữ               | Th.S            | Kinh tế NN                     |
| 205       | Dương Xuân Lâm         | 05/06/1986       | Nam              | Th.S            | Kinh doanh NN                  |
| 206       | Lành Ngọc Tú           | 11/01/1985       | Nam              | Th.S            | Phát triển nông thôn           |
| 207       | Vũ Thị Hiền            |                  |                  | Th.S            | Phát triển nông thôn           |
| 208       | Đặng Thị Bích Huệ      | 16/11/1987       | Nữ               | Th.S            | Phát triển nông thôn           |
| 209       | Nguyễn Thị Giang       | 08/09/1987       | Nữ               | Th.S            | Phát triển nông thôn           |
| 210       | Nguyễn Quốc Huy        | 14/12/1988       | Nam              | Th.S            | Phát triển nông thôn           |
| 211       | Đoàn Thị Mai           | 21/7/1988        | Nữ               | Th.S            | Quản trị kinh doanh            |
| 212       | Đỗ Trung Hiếu          | 20/3/1982        | Nam              | Th.S            | Kinh tế NN                     |
| 213       | Nguyễn Thị Yến         | 31/12/1975       | Nữ               | TS              | Kinh tế phát triển             |
| 214       | Chu Thị Hà             | 21/1/1990        | Nữ               | Th.S            | Phân tích tài chính            |
| 215       | Nguyễn Mạnh Hùng       | 26/11/1992       | Nam              | Th.S            | Quản trị KD Quốc tế            |
| 216       | Đoàn Thị Thanh Hiền    | 14/5/1993        | Nữ               | Th.S            | Quản trị kinh doanh            |
| 217       | Nguyễn Đức Quang       | 20/3/1989        | Nam              | Th.S            | Phát triển nông thôn           |
| 218       | Hồ Văn Bắc             | 22/2/1981        | Nam              | TS              | Kinh tế Nông nghiệp            |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>     | <b>Ngày sinh</b> | <b>Giới tính</b> | <b>Trình độ</b> | <b>Chuyên môn được đào tạo</b> |
|-----------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|
| 219       | Lê Minh Tú           | 19/1/1989        | Nam              | Th.S            | Kinh tế chính trị Châu Âu      |
| 220       | Bùi Xuân Hồng        | 24/1/1986        | Nam              | Th.S            | KTMT; QTKD                     |
| 221       | Trần Quốc Hưng       | 03/09/1973       | Nam              | PGS.TS          | Lâm sinh                       |
| 222       | Văn Thị Quỳnh Hoa    | 06/06/1975       | Nữ               | TS              | Tiếng Anh                      |
| 223       | Bùi Thị Kiều Giang   | 29/6/1976        | Nữ               | TS              | Tiếng Anh                      |
| 224       | Nguyễn Lan Hương     | 23/7/1983        | Nữ               | TS              | Tiếng Anh                      |
| 225       | Nguyễn Thị Thu Hương | 17/09/1980       | Nữ               | TS              | Tiếng Anh                      |
| 226       | Vũ Kiều Hạnh         | 14/11/1985       | Nữ               | TS              | Tiếng Anh                      |
| 227       | Hà Minh Tuấn         | 31/8/1978        | Nam              | Th.S            | Tiếng Anh                      |
| 228       | Phạm Thị Thu Trang   | 14/3/1990        | Nữ               | Th.S            | Tiếng Anh                      |
| 229       | Hứa Thị Toàn         | 12/7/1984        | Nữ               | Th.S            | Hệ thống thông tin             |
| 230       | Nguyễn Ngọc Lan      | 12/8/1983        | Nữ               | Th.S            | Hệ thống thông tin             |
| 231       | Đinh Thị Thanh Uyên  | 30/12/1985       | Nữ               | Th.S            | Công nghệ thông tin            |
| 232       | Hoàng Thị Bích Thảo  | 01/01/1975       | Nữ               | PGS.TS          | KH cây trồng                   |
| 233       | Hà Huy Hoàng         | 28/5/1980        | Nam              | Th.S            | Công nghệ sinh học             |
| 234       | Lê Minh Châu         | 30/4/1980        | Nam              | TS              | Khoa học thực phẩm             |
| 235       | Phan Thị Thu Hằng    | 30/10/1969       | Nữ               | TS              | Trồng trọt                     |
| 236       | Trần Trung Kiên      | 14/12/1976       | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 237       | Hà Duy Trường        | 28/7/1980        | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 238       | Nguyễn Văn Hiếu      | 09/10/1979       | Nam              | Th.S            | KH viễn thám                   |
| 239       | Hà Văn Thuận         | 12/7/1976        | Nam              | TS              | QLDD                           |
| 240       | Đàm Xuân Vận         | 13/3/1973        | Nam              | PGS.TS          | Nông nghiệp                    |
| 241       | Lê Minh Toàn         | 28/11/1967       | Nam              | Th.S            | Chăn nuôi động vật             |
| 242       | Hà Thị Hoà           | 10/6/1984        | Nữ               | TS              | Nông nghiệp nhiệt đới          |
| 243       | Hà Minh Tuấn         | 26/12/1981       | Nam              | TS              | Trồng trọt                     |
| 244       | Trần Thị Thu Hà      | 01/06/1971       | Nữ               | PGS.TS          | Lâm sinh                       |
| 245       | Dương Văn Đoàn       | 07/1/1986        | Nam              | TS              | Lâm sinh                       |
| 246       | Đặng Ngọc Hùng       | 7/7/1979         | Nam              | Th.S            | Lâm sinh                       |
| 247       | Bùi Thị Thom         | 20/4/1975        | Nữ               | TS              | Chăn nuôi                      |
| 248       | Trần Minh Quân       | 05/07/1979       | Nam              | TS              | CNSH                           |
| 249       | Nguyễn Mạnh Tuấn     | 6/4/1984         | Nam              | TS              | Công nghệ sinh học             |
| 250       | Nguyễn Văn Hồng      | 28/2/1981        | Nam              | TS              | Công nghệ sinh học             |
| 251       | Lý Thị Thủy Dương    | 29/05/1987       | Nữ               | Th.S            | Nghiên cứu PT                  |
| 252       | Dương Ngọc Dương     | 14/2/1981        | Nam              | TS              | NTTS                           |
| 253       | Hoàng Hải Thanh      | 23/10/1981       | Nữ               | TS              | NTTS                           |
| 254       | Trương Thị Ánh Tuyết | 05/11/1987       | Nữ               | TS              | Quản lý tài nguyên môi trường  |

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

#### 1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

##### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp

##### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và người nước ngoài có nhu cầu.

##### 1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, nhà trường tuyển sinh theo 3 phương thức:

(1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2022 (20% chỉ tiêu).

(2) Xét tuyển dựa vào kết quả ghi trong học bạ TH phổ thông (70% chỉ tiêu).

(3) Xét tuyển dựa vào bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (10%)

Ngoài ra, trường còn xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

**Bảng 8. Căn cứ pháp lý của ngành tuyển sinh 2022**

| TT | Tên ngành           | Mã ngành | Số quyết định, ngày tháng năm ban hành | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|---------------------|----------|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| 1  | Bất động sản        | 7340116  | Số 394/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018         | ĐHTN                           | 2018                |
| 2  | Kinh doanh quốc tế  | 7340120  | Số 292/QĐ-ĐHTN ngày 26/02/2019         | ĐHTN                           | 2019                |
| 3  | Công nghệ sinh học  | 7420201  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 2006                |
| 4  | Khoa học môi trường | 7440301  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 2005                |
| 5  | Thú y               | 7640101  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 1995                |
| 6  | Chăn nuôi thú y     | 7620105  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 1969                |
| 7  | Công nghệ thực phẩm | 7540101  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 2009                |

| TT | Tên ngành                                                                              | Mã ngành | Số quyết định, ngày tháng năm ban hành | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| 8  | Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm                                                | 7540106  | Số 395/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018         | ĐHTN                           | 2018                |
| 9  | Khoa học cây trồng                                                                     | 7620110  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 1969                |
| 10 | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                          | 7510406  | Số 601/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2017         | BGDĐT                          | 2017                |
| 11 | Nông nghiệp công nghệ cao                                                              | 7620101  | Số 3946/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018        | ĐHTN                           | 2018                |
| 12 | Lâm sinh                                                                               | 7620205  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 1987                |
| 13 | Quản lý tài nguyên rừng                                                                | 7620211  | Số 908/QĐ-ĐT ngày 28/12/2006           | ĐHTN                           | 2007                |
| 14 | Công nghệ chế biến gỗ                                                                  | 7549001  | Số 1013/QĐ-ĐHTN ngày 14/11/2009        | ĐHTN                           | 2010                |
| 15 | Kinh tế nông nghiệp                                                                    | 7620115  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 2009                |
| 16 | Phát triển nông thôn                                                                   | 7620116  | Số 3636/QĐ-BGDĐT ngày 30/6/2004        | BGDĐT                          | 2004                |
| 17 | Quản lý đất đai                                                                        | 7850103  | Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011        | ĐHTN                           | 1995                |
| 18 | Quản lý tài nguyên & môi trường                                                        | 7850101  | Số 520/QĐ-ĐHTN ngày 28/4/2014          | ĐHTN                           | 2014                |
| 19 | Quản lý thông tin                                                                      | 7320205  | Số 290/QĐ-ĐHTN ngày 26/2/2016          | ĐHTN                           | 2019                |
| 20 | Dược liệu và hợp chất thiên nhiên                                                      | 7549002  | Số 2157/QĐ-ĐHTN ngày 02/12/2021        | ĐHTN                           | 2022                |
| 21 | Khoa học & Quản lý môi trường ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> ) | 7904492  | Số 7853/QĐ-BGDĐT ngày 29/10/2009       | BGDĐT                          | 2010                |
| 22 | Công nghệ thực phẩm ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )           | 7905419  | Số 271/QĐ-BGDĐT ngày 21/01/2016        | BGDĐT                          | 2016                |
| 23 | Kinh tế nông nghiệp ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )           | 7906425  | Số 119/QĐ-ĐHTN ngày 23/01/2018         | ĐHTN                           | 2018                |

## b. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh

**Bảng 9. Chỉ tiêu tuyển sinh theo trình độ đại học năm 2022**

| STT | Tên ngành                         | Mã ngành | Tổ hợp môn thi/<br>xét tuyển<br>(theo điểm thi THPT) | Chỉ tiêu     |
|-----|-----------------------------------|----------|------------------------------------------------------|--------------|
| 1   | Bất động sản                      | 7340116  | A00,A02,D10,C00                                      | 50           |
| 2   | Kinh doanh quốc tế                | 7340120  | A00,B00,C02,A01                                      | 50           |
| 3   | Công nghệ sinh học                | 7420201  | A00, B00, B03, B05                                   | 50           |
| 4   | Khoa học môi trường               | 7440301  | D01,B00,A09,A07                                      | 50           |
| 5   | Khoa học & Quản lý MT (CTTT)      | 7904492  | A00,B00,A01,D10                                      | 40           |
| 6   | Công nghệ kỹ thuật môi trường     | 7510406  | A00,B00, A09,A07                                     | 50           |
| 7   | Thú y                             | 7640101  | A00,B00,C02,D01                                      | 120          |
| 8   | Chăn nuôi thú y                   | 7620105  | A00,B00,C02,D01                                      | 80           |
| 9   | Công nghệ thực phẩm               | 7540101  | A00,B00,C02,D01                                      | 80           |
| 10  | Đảm bảo CL và An toàn TP          | 7540106  | A00,B00,D01,D07                                      | 70           |
| 11  | Công nghệ chế biến lâm sản        | 7549001  | A09,B03,B00                                          | 50           |
| 12  | Khoa học cây trồng                | 7620110  | A00,B00,C02                                          | 50           |
| 13  | Nông nghiệp công nghệ cao         | 7620101  | A00,B00,C02                                          | 70           |
| 14  | Lâm sinh                          | 7620205  | A00,B00,C02                                          | 50           |
| 15  | Quản lý tài nguyên rừng           | 7620211  | A01,A14,B03,B00                                      | 50           |
| 16  | Kinh tế nông nghiệp               | 7620115  | A00,B00,C02                                          | 50           |
| 17  | Công nghệ thực phẩm (CTTT)        | 7905419  | A00,B00,D08,D01                                      | 40           |
| 18  | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)        | 7906425  | A00,B00,A01,D01                                      | 40           |
| 19  | Quản lý đất đai                   | 7850103  | A00,A01,D10,B00                                      | 80           |
| 20  | Quản lý tài nguyên & môi trường   | 7850101  | C00,D14,B00,A01                                      | 50           |
| 21  | Quản lý thông tin                 | 7320205  | D01,D84,A07,C20                                      | 50           |
| 22  | Phát triển nông thôn              | 7620116  | A00,B00,C02                                          | 30           |
| 23  | Dược liệu và hợp chất thiên nhiên | Mới      | A00,B00,C02                                          | 50           |
|     | <b>Tổng chỉ tiêu</b>              |          |                                                      | <b>1.300</b> |

**Bảng 10. Chỉ tiêu tuyển sinh chia theo từng phương thức xét tuyển**

| STT | Tên ngành                     | Mã ngành | Chỉ tiêu (SV) | Chia ra các phương thức tuyển sinh (%) |                  |                          |
|-----|-------------------------------|----------|---------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------|
|     |                               |          |               | Theo điểm thi THPT                     | Theo học bạ THPT | Theo bài thi đánh giá NL |
| 1   | Bất động sản                  | 7340116  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 2   | Kinh doanh quốc tế            | 7340120  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 3   | Công nghệ sinh học            | 7420201  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 4   | Khoa học môi trường           | 7440301  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 5   | Khoa học & Quản lý MT (CTTT)  | 7904492  | 40            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 6   | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 7   | Thú y                         | 7640101  | 120           | 20                                     | 70               | 10                       |
| 8   | Chăn nuôi thú y               | 7620105  | 80            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 9   | Công nghệ thực phẩm           | 7540101  | 80            | 20                                     | 70               | 10                       |

| STT | Tên ngành                         | Mã ngành | Chỉ tiêu (SV) | Chia ra các phương thức tuyển sinh (%) |                  |                          |
|-----|-----------------------------------|----------|---------------|----------------------------------------|------------------|--------------------------|
|     |                                   |          |               | Theo điểm thi THPT                     | Theo học bạ THPT | Theo bài thi đánh giá NL |
| 10  | Đảm bảo CL và An toàn TP          | 7540106  | 70            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 11  | Công nghệ chế biến lâm sản        | 7549001  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 12  | Khoa học cây trồng                | 7620110  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 13  | Nông nghiệp công nghệ cao         | 7620101  | 70            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 14  | Lâm sinh                          | 7620205  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 15  | Quản lý tài nguyên rừng           | 7620211  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 16  | Kinh tế nông nghiệp               | 7620115  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 17  | Công nghệ thực phẩm (CTTT)        | 7905419  | 40            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 18  | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)        | 7906425  | 40            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 19  | Quản lý đất đai                   | 7850103  | 80            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 20  | Quản lý tài nguyên & môi trường   | 7850101  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 21  | Quản lý thông tin                 | 7320205  | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 22  | Phát triển nông thôn              | 7620116  | 30            | 20                                     | 70               | 10                       |
| 23  | Dược liệu và hợp chất thiên nhiên | Mới      | 50            | 20                                     | 70               | 10                       |
|     | <b>Tổng chỉ tiêu</b>              |          | <b>1.300</b>  | <b>260</b>                             | <b>910</b>       | <b>130</b>               |

## 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

### 1.5.1. Đối với sinh viên Việt Nam

a- Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2022:

Thí sinh phải tốt nghiệp THPT có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Nông lâm và Đại học Thái Nguyên.

$$\text{ĐXT} = \sum \text{ĐiểmTHPT}_{\text{môn thi}_i} + \text{Điểm}_{\text{ru\_tiền}}$$

Những thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với kết quả thi (tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

b- Đối với xét tuyển dựa vào điểm ghi trong học bạ THPT: Điều kiện nhận hồ sơ:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; tổng điểm TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2 (lớp 11) + điểm TBC học kỳ 1 (lớp 12) hoặc TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2\*2 (lớp 11) hoặc điểm TBC học kỳ 1 (lớp 12) + điểm TBC học kỳ 2\*2 (lớp 12) đạt từ 15 điểm trở lên.

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTBHB}_{\text{kỳ1-11}} + \text{ĐTBHB}_{\text{kỳ2-11}} + \text{ĐTBHB}_{\text{kỳ-12}})$$

c- Đối với xét tuyển theo bài thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội:

Điều kiện trúng tuyển là các thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá Năng lực từ 550 điểm trở lên cho tất cả các ngành học.

d- Tuyển thẳng: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh.

**1.5.2. Đối với lưu học sinh quốc tế:**

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có sức khoẻ tốt
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà).

**1.5.3. Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:**

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có điểm quả học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Anh – Khoa học hoặc Toán – Anh và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường**

\* Sinh viên trúng tuyển vào Trường sẽ được tham gia vào Chương trình thực tập nghề hưởng lương tại nước ngoài: gồm các nước: Nhật, Israel; Mỹ; Đan Mạch...

- Thời gian mỗi chương trình: Từ 6 tháng đến 12 tháng;
- Sinh viên có thể tham gia nhiều lần trong 4 năm học.
- Quyền lợi của sinh viên tham gia chương trình:
  - + Đảm bảo ngoại ngữ tốt (nghe, nói và làm việc tốt với chuyên gia nước ngoài);
  - + Phát triển toàn diện về tư duy và kỹ năng làm việc;
  - + Có tài chính tích lũy (từ 100-200 triệu đồng);
  - + 100% được kết nối việc làm sau khi ra trường;
  - + Được hỗ trợ tìm học bổng sau đại học.

\* Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên **không quy định** mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

\* Đối với các chương trình tiên tiến quốc tế: Thí sinh trúng tuyển vào chương trình sẽ được đánh giá năng lực tiếng Anh để phân lớp. Các thí sinh sẽ được học 01 năm tiếng Anh trước khi chuyển sang học chuyên môn.

\* Năm 2022, trường tổ chức đào tạo 03 ngành Đào tạo trọng điểm định hướng chất lượng cao là Thú y; Công nghệ thực phẩm và Nông nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra, còn có các chương trình đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp (Thú y và Chăn nuôi thú y)

\* Thông tin liên hệ:

Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 02086 285 013; 0986454999

Email: [trungtamtuoyensinhvatruyenthong@tuaf.edu.vn](mailto:trungtamtuoyensinhvatruyenthong@tuaf.edu.vn);

Website: <http://tuoyensinh.tuaf.edu.vn>.

## 1.7. Tổ chức tuyển sinh

### 1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Theo điểm thi THPT:

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1, theo hình thức trực tuyến tại Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, Cổng dịch vụ công quốc gia (tại điểm tiếp nhận hồ sơ): sau ngày kết thúc thi THPT và kéo dài trong 6 tuần.

+ Tải cơ sở dữ liệu chính thức để xét tuyển: Sau 1 ngày công bố kết quả phúc khảo kì thi THPT;

+ Thực hiện quy trình xét tuyển đợt 1: sau 5 ngày tải cơ sở dữ liệu chính thức (lọc ảo trong 3 ngày).

+ Công bố kết quả trúng tuyển đợt 1: Sau ngày có kết quả lọc ảo 01 ngày.

- Theo học bạ THPT:

| TT | Thời gian                              | Xét tuyển sớm/thăng  | Đợt 1                | Đợt bổ sung           |
|----|----------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1  | Nhận hồ sơ xét tuyển                   | Trước 17h ngày 15/07 | 10/07-30/9           | 01/10-15/10           |
| 2  | Thông báo kết quả xét tuyển            | Trước 17h ngày 21/07 | Trước 17h ngày 02/08 | Tháng 10-12/202       |
| 3  | Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học | Trước 17h ngày 30/09 | Trước 17h ngày 30/09 | Trước ngày 25/12/2022 |

- Theo bài thi đánh giá năng lực: Đăng kí trực tuyến tại địa chỉ: <http://dangky.tuaf.edu.vn/tuoyensinh/tuyenthang.html> trước 17h ngày 15 tháng 7 năm 2022.

### 1.7.2. Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Theo điểm thi THPT:

+ Bản gốc giấy chứng nhận điểm thi THPT năm 2022

+ Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm + xếp loại học lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online; Phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (Scan bản gốc để đăng ký online; phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+ Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc để đăng ký online; Phô tô để gửi bản cứng).

- Theo học bạ THPT:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo học bạ;

+ Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm + xếp loại học lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online; Phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (Scan bản gốc để đăng ký online; phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+ Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc để đăng ký online; Phô tô để gửi bản cứng).

-Theo bài thi đánh giá năng lực:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

+ Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm + xếp loại học lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online; Phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực, giấy chứng nhận ưu tiên nếu có (Scan bản gốc để đăng ký online; Phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+ Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc để đăng ký online; Phô tô để gửi bản cứng).

### **1.7.3. Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Theo điểm thi THPT:

Thí sinh mua và nộp hồ sơ, lệ phí cho Bộ phận tuyển sinh Đại học tại Trường THPT/ TTGD TX thí sinh đang học tập hoặc Sở giáo dục và Đào tạo (với thí sinh tự do).

- Theo học bạ THPT:

Đăng ký trực tuyến tại: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn> . Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, Hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Nông Lâm- Tổ 10 – Xã Quyết Thắng - Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên, trước 17h00 ngày 30/07/2022 (tính theo dấu bưu điện).

-Theo bài thi đánh giá năng lực:

Đăng ký trực tuyến tại: <http://dangky.tuaf.edu.vn/tuyensinh/tuyenthang.html>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, Hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Nông Lâm- Tổ 10 – Xã Quyết Thắng - Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên, trước 17h00 ngày 30/07/2022 (tính theo dấu bưu điện).

### **1.7.4. Xét và công bố kết quả**

- Xét và công bố kết quả trúng tuyển diện xét tuyển theo học bạ trước 17h00 ngày 17/09/2022 tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>

- Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội trước 17h00 ngày 21/07/2022 tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>

- Đối với lưu học sinh quốc tế: ***Tuyển sinh tất cả các tháng trong năm.***

### **1.7.5. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- **Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT:** Thí sinh đăng ký theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

- **Đối với xét tuyển theo học bạ THPT:** Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ **website: tuyensinh.tuaf.edu.vn** và làm theo hướng dẫn.

- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Tổ 10 – Xã Quyết Thắng – Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, ( Văn phòng tuyển sinh Khu hành chính B).

*Hồ sơ xét tuyển theo học bạ gồm:*

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: *tuyensinh.tuaf.edu.vn*)
- + Bản photocopy có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.
- + Bản photo công chứng Học bạ THPT.
- + 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

\* **Đối với hồ sơ lưu học sinh quốc tế:** Nhận hồ sơ online hoặc trực tiếp tại văn phòng Chương trình tiên tiến (khu hành chính B). Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký
- Bản sao Hộ chiếu/ Chứng minh thư của nước sở tại
- Bản sao Bằng THPT và bảng điểm/ học bạ
- Bản sao Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khai sinh
- Thư giới thiệu (nếu có)

### **1.7.6. Tiêu chí xét tuyển**

- **Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT:** Lấy điểm từ trên xuống theo tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh năm 2022.

- **Đối với xét tuyển theo học bạ THPT:** Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.

- **Đối với xét tuyển theo bài thi đánh giá năng lực:** Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.

### **1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển**

Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

và điểm ưu tiên chỉ cộng vào xét tuyển những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (*đạt điều kiện cần của xét tuyển*).

### 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành

### 1.10. Học phí (dự kiến) năm học 2022-2023

- Hệ đại trà: Từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng/năm
- Chương trình tiên tiến quốc tế: 28.900.000 đồng/năm

Lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước.

### 1.11. Học bổng khuyến khích, ưu đãi dành cho sinh viên

Nhà trường dành nhiều xuất học bổng cho sinh viên trong suốt thời gian đào tạo tại trường, gồm:

- Học bổng khuyến khích học tập: Theo quy định với tổng số khoảng 200 suất/năm.
- Học bổng của các tổ chức nước ngoài dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập; sinh viên vùng cao, vùng sâu vùng đặc biệt khó khăn; sinh viên nữ; sinh viên người dân tộc thiểu số...
- Học bổng doanh nghiệp: từ 10.000.000 đồng – 30.000.000 đồng/sinh viên/năm
- Học bổng từ các nguồn khác: từ 2.000.000 đồng trở lên.

### 1.12. Tình hình việc làm của sinh viên

**Thống kê việc làm sinh viên K47 (ra trường 2019)**

| Nhóm ngành     | Chỉ tiêu Tuyển sinh | Số SV/HS trúng tuyển nhập học | Số SV/HS đã tốt nghiệp (tham gia khảo sát có phản hồi) | Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng |
|----------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Khối ngành IV  | 280                 | 105                           | 32                                                     | 20                                                       |
| Khối ngành V   | 1610                | 1054                          | 125                                                    | 110                                                      |
| Khối ngành VII | 350                 | 138                           | 30                                                     | 18                                                       |
| <b>Tổng</b>    | 2.240               | 1.297                         | 187                                                    | 148                                                      |

**Bảng 10. Thống kê việc làm sinh viên K48 (ra trường 2020)**

| Nhóm ngành    | Chỉ tiêu Tuyển sinh | Số SV/HS trúng tuyển nhập học | Số SV/HS đã tốt nghiệp (tham gia khảo sát) | Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng |
|---------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Khối ngành IV | 260                 | 82                            | 23                                         | 78,26                                                    |
| Khối ngành V  | 1.500               | 968                           | 267                                        | 83,15                                                    |

|                |       |       |     |       |
|----------------|-------|-------|-----|-------|
| Khối ngành VII | 490   | 146   | 44  | 81,81 |
| <b>Tổng</b>    | 2.250 | 1.196 | 334 | 83,13 |

### 1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2021: 120.525.000.615 đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.143.478 đồng

## 2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.
- Đủ hồ sơ xét tuyển theo quy định.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên thực hiện tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa theo phương thức xét tuyển theo điểm thi THPT và xét tuyển theo học bạ THPT.

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:** 30% chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy của trường (500 chỉ tiêu), trong đó:

Nhóm ngành IV: Công nghệ sinh học, Khoa học môi trường: 30 chỉ tiêu

Nhóm ngành V: Kinh tế NN, Kinh doanh Nông nghiệp, Chăn nuôi thú y, Thú y, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng, Công nghệ thực phẩm...: 370 chỉ tiêu

Nhóm ngành VII: Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường: 100 chỉ tiêu

### 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKTS

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như đối với hệ chính quy
- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKTS: Có bằng tốt nghiệp THPT

#### 2.5.1. Hình thức xét tuyển:

- Theo học bạ: Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.
- Theo kết quả thi THPT quốc gia: Thí sinh phải có kết quả thi đạt thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 2,0 điểm theo các tổ hợp của từng ngành theo quy định của Đại học Thái Nguyên và của Trường Đại học Nông Lâm.

### **2.5.2. Cách xác định điểm trúng tuyển**

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thi của thí sinh và chính sách ưu tiên, Trường xây dựng điểm trúng tuyển theo từng ngành/nhóm ngành đào tạo cho từng chương trình đào tạo (đại học, liên thông hoặc văn bằng 2).

$$\text{Điểm trúng tuyển} = X + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: - X: điểm xét tuyển

- Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm trúng tuyển lấy từ cao cho đến đủ chỉ tiêu nhưng phải đạt ngưỡng tối thiểu đầu vào theo quy định của Trường.

+ Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu

### **2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...**

\* Thông tin liên hệ:

Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 0912430378

Email: [ttdttncxh@tuaf.edu.vn](mailto:ttdttncxh@tuaf.edu.vn);

Website: <http://tuaf.edu.vn/ttdtnhucauxahoi.html>

### **2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...**

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Các tháng trong năm

2.7.2. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Nông Lâm TN).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),
- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học), hệ TCCN, TCN (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học), văn bằng đại học I (hệ văn bằng II).
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

### **2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...**

Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo quy định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HĐ thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

### **2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...**

- Theo điểm thi THPT: 20.000 đồng/nguyên vọng
- Theo học bạ: Miễn phí

### **2.10. Quy trình tuyển sinh**

*Bước 1:* Hoàn thiện các thủ tục mở lớp theo quy định

*Bước 2:* Thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban thư ký.

*Bước 3:* Tổng hợp hồ sơ thí sinh đăng ký tuyển sinh, nhập dữ liệu.

*Bước 4:* Thống kê các điều kiện xét tuyển, ưu tiên xét tuyển.

*Bước 5:* Hội đồng tuyển sinh tổ chức xét tuyển

*Bước 6:* Tổng hợp và rà soát kết quả trúng tuyển.

*Bước 7:* Công bố kết quả xét tuyển và gọi thí sinh nhập học.

### **2.11. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

Thực hiện theo các quy định hiện hành

## **3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CD lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH**

### **3.1. Đối tượng tuyển sinh**

- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (Đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học) hoặc trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc trung học nghề (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học) hoặc đã tốt nghiệp một văn bằng đại học (đối với hệ văn bằng II).

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

- Đủ hồ sơ xét tuyển theo quy định.

### **3.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh trong cả nước

### **3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

- Phương thức 1: Xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2022.

- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ THPT

+ Đối với liên thông cao đẳng, trung cấp lên đại học:

Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.

+ Đối với trình độ đào tạo văn bằng 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bảng điểm văn bằng 1 hoặc xét tuyển dựa vào kết quả bậc THPT như đối với trình độ đại học và trình độ liên thông.

- Phương thức 3: Đối với các thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển 2 phương thức trên thì nhà trường tổ chức thi tuyển. Môn thi tuyển gồm:

+ Hệ liên thông: Hoá học đại cương – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành.

+ Hệ văn bằng II: Hoá học đại cương – Sinh đại cương

### 3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

**Bảng 11. Các ngành tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 trình độ đại học**

| STT | Mã ngành | Tên ngành               | Chỉ tiêu liên thông TC lên ĐH | Chỉ tiêu liên thông CD lên ĐH | Chỉ tiêu VB2 ĐH |
|-----|----------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| 1   | 7420201  | Công nghệ sinh học      |                               | 10                            | 10              |
| 2   | 7440301  | Khoa học môi trường     | 10                            | 10                            | 10              |
| 3   | 7640101  | Thú y                   | 10                            | 10                            | 10              |
| 4   | 7620105  | Chăn nuôi thú y         | 10                            | 10                            | 10              |
| 5   | 7540101  | Công nghệ thực phẩm     | 10                            | 10                            | 10              |
| 6   | 7620110  | Khoa học cây trồng      | 10                            | 10                            | 10              |
| 7   | 7620205  | Lâm sinh                | 10                            | 10                            | 10              |
| 8   | 7620211  | Quản lý tài nguyên rừng |                               | 10                            | 10              |
| 9   | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp     | 10                            | 10                            | 10              |
| 10  | 7850103  | Quản lý đất đai         | 10                            | 10                            | 10              |

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Có mức điểm sàn theo quy định của Trường ĐH Nông lâm

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) hoặc điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2\*2 (lớp 11) hoặc điểm TBC học kỳ 1 (lớp 12) + học kỳ 2\*2 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thi của thí sinh và chính sách ưu tiên, Trường xây dựng điểm trúng tuyển theo từng ngành/nhóm ngành đào tạo cho từng chương trình đào tạo (liên thông hoặc văn bằng 2).

$$\text{Điểm trúng tuyển} = X + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: X: điểm xét tuyển

- Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm trúng tuyển lấy từ cao cho đến đủ chỉ tiêu nhưng phải đạt ngưỡng tối thiểu đầu vào theo quy định của Trường.

+ Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu

**3.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...**

\* Thông tin liên hệ:

Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 02086 285 013; 0986454999

Email: [trungtamtuoyensinhvatruyenthong@tuaf.edu.vn](mailto:trungtamtuoyensinhvatruyenthong@tuaf.edu.vn);

Website: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>.

**3.6. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 10/4/2022 đến 25/12/2022

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông trường ĐH Nông lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, ĐT: 0986454999;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông Trường Đại học Nông Lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Nông Lâm).

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học), hệ TCCN, TCN (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học), văn bằng đại học I (hệ văn bằng II).

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

**3.7. Lệ phí xét tuyển**

Trường không thu lệ phí xét tuyển

**IV. Tổ chức thực hiện**

**1. Công tác chuẩn bị tuyển sinh**

a) Căn cứ quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ vừa làm vừa học và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyển sinh, trường hoàn thành các thủ tục mở lớp và ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh bao gồm các thành phần:

- Hiệu trưởng là Chủ tịch hội đồng tuyển sinh

- Chủ tịch Hội đồng trường là Phó chủ tịch HĐ tuyển sinh

- Trưởng phòng Đào tạo (tuyển sinh hệ chính quy), Giám đốc TTĐTTNCXH (tuyển sinh hệ VLVH) là thư ký UV thư ký

- Các ủy viên là lãnh đạo các bộ phận: Phòng QLCL; Phòng CT-HSSV; Phòng QTPV, Phòng HC-TC; Phòng KHTC; Khoa KHCB.

Hội đồng xét tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo toàn bộ hoạt động tuyển sinh.

Hội đồng xét tuyển sinh có các Ban giúp việc: Ban thư ký, Ban thanh tra; Ban cơ sở vật chất; Ban coi thi, Ban ra đề, Ban chấm thi (nếu tổ chức thi tuyển);

b) Trường thông báo công khai trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng phương án tuyển sinh bao gồm: tên trường, ký hiệu trường, địa chỉ liên hệ, trình độ đào tạo, ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, môn xét tuyển, thời gian, địa điểm tuyển sinh và các thông tin khác liên quan khác.

c) Ban hành các văn bản tờ trình, công văn đề nghị, Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc Hội đồng; các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác tuyển sinh; mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển sinh;

d) Chuẩn bị nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, văn phòng phẩm cho việc triển khai thực hiện và tổ chức tuyển sinh.

## **2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh, giải quyết khiếu nại tố cáo**

Trường thành lập Ban thanh tra tuyển sinh do Chủ tịch HĐ Trường – P.Chủ tịch Hội đồng thi chỉ đạo trực tiếp và Phòng Quản lý chất lượng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh; kịp thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy định.

Giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định hiện hành.

## **3. Chế độ thông tin báo cáo**

Thực hiện chế độ thông tin trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- + Xây dựng đề án tuyển sinh báo cáo ĐHTN;
- + Chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình tuyển sinh;
- + Tổng hợp kết quả tuyển sinh và kết quả nhập học của sinh viên báo cáo ĐHTN sau mỗi quý (3 tháng) để ĐHTN ra Quyết định công nhận sinh viên.

## **4. Công tác hậu kiểm**

Sau khi thí sinh trúng tuyển nhập học, toàn bộ hồ sơ đăng ký của thí sinh trúng tuyển được kiểm tra các minh chứng xác nhận các chính sách ưu tiên, đối

chiếu hồ sơ, văn bằng gốc. Nếu phát hiện các trường hợp vi phạm sẽ được xử lý theo quy định.

Các công tác khác liên quan đến tuyển sinh được thực hiện theo các quy định hiện hành trong tuyển sinh.

#### **V. Cam kết của trường**

- Tổ chức tuyển sinh theo đúng Quy chế và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Đại học Thái Nguyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh. Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan và chống mọi hiện tượng tiêu cực.

- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của trường để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời./.

*Thái Nguyên, ngày 15 tháng 06 năm 2022*

**HIỆU TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang**

**Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/  
LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2021**

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                            | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-----------|---------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                           |          |          |          |           |         |
| <b>1</b>       | <b>Tiến sĩ</b>                                                               |          |          |          |           |         |
| <b>1.1</b>     | <b>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</b>                                            |          |          |          |           |         |
| 1.1.1.         | Ngành khoa học môi trường                                                    | 9440301  |          | 2        | 2         | 100     |
| <b>1.2</b>     | <b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                                  |          |          |          |           |         |
| 1.2.1          | Chăn nuôi                                                                    | 9620105  |          | 2        | 1         | 50      |
| 1.2.2          | Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi                                              | 9620107  |          | 0        | 0         | 0       |
| 1.2.3          | Khoa học cây trồng                                                           | 9620110  |          | 2        | 1         | 50      |
| 1.2.4          | Phát triển nông thôn                                                         | 9620116  |          | 0        | 0         | 0       |
| 1.2.5          | Lâm sinh                                                                     | 9620205  |          | 1        | 1         | 100     |
| <b>1.3</b>     | <b>Lĩnh vực Thú y</b>                                                        |          |          |          |           |         |
| 1.3.1          | Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y                                       | 9640106  |          | 2        | 0         | 0       |
| <b>1.4</b>     | <b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                              |          |          |          |           |         |
| 1.4.1          | Quản lý đất đai                                                              | 9850103  |          | 2        | 2         | 100     |
| <b>2</b>       | <b>Thạc sĩ</b>                                                               |          |          |          |           |         |
| <b>2.1</b>     | <b>Lĩnh vực Khoa học sự sống</b>                                             |          |          |          |           |         |
| 2.1.1          | Công nghệ sinh học                                                           | 8420201  |          | 30       | 2         | 6.7     |
| <b>2.2</b>     | <b>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</b>                                            |          |          |          |           |         |
| 2.2.1          | Khoa học môi trường                                                          | 8440301  |          | 30       | 17        | 56.7    |
| <b>2.3</b>     | <b>Lĩnh vực nông lâm thủy sản</b>                                            |          |          |          |           |         |
| 2.3.1          | Chăn nuôi                                                                    | 8620105  |          | 30       | 8         | 26.7    |
| 2.3.2          | Khoa học cây trồng                                                           | 8620110  |          | 40       | 17        | 42.5    |
| 2.3.3          | Phát triển nông thôn                                                         | 8620116  |          | 30       | 23        | 76.7    |
| 2.3.4          | Lâm sinh                                                                     | 8620205  |          | 30       | 40        | 133     |
| <b>2.4</b>     | <b>Lĩnh vực Thú y</b>                                                        |          |          |          |           |         |
| 2.4.1          | Thú y                                                                        | 8640101  |          | 30       | 10        | 33.3    |
| <b>2.4</b>     | <b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                              |          |          |          |           |         |
| 2.4.1          | Quản lý đất đai                                                              | 8850103  |          | 100      | 92        | 92      |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                               |          |          |          |           |         |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                     |          |          |          |           |         |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                             |          |          |          |           |         |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b> |          |          |          |           |         |
| <b>3.1.1.1</b> | <b>Lĩnh vực ...</b>                                                          |          |          |          |           |         |

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                                | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-----------|---------|
| 3.1.1.1.1      | Ngành...                                                                                         |          |          |          |           |         |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo</b> (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |          |          |           |         |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Lĩnh vực kinh doanh và quản lý</b>                                                            |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.1.1      | Ngành bất động sản                                                                               | 7340116  |          | 50       | 4         | 8.0     |
| 3.1.2.1.2      | Ngành Kinh doanh quốc tế                                                                         | 7340120  |          | 50       | 0         | 0       |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật</b>                                                               |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.2.1      | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                                    | 7510406  |          | 50       | 0         | 0       |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</b>                                                             |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.3.1      | Công nghệ thực phẩm                                                                              | 7540101  |          | 80       | 17        | 21.3    |
| 3.1.2.3.2      | Công nghệ thực phẩm (CTTT)                                                                       | 7905419  |          | 50       | 5         | 10      |
| 3.1.2.3.3      | Đảm bảo chất lượng và ATTP                                                                       | 7540106  |          | 80       | 7         | 8.8     |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>                                                                 |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.4.1      | Công nghệ sinh học                                                                               | 7420101  |          | 50       | 40        | 8.0     |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                                                |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.5.1      | Khoa học môi trường                                                                              | 7440301  |          | 50       | 13        | 26      |
| 3.1.2.5.2      | Khoa học và quản lý môi trường (CTTT)                                                            | 7904492  |          | 50       | 5         | 10      |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                      |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.6.1      | Chăn nuôi thú y                                                                                  | 7620105  |          | 80       | 84        | 105     |
| 3.1.2.6.2      | Công nghệ chế biến lâm sản                                                                       | 7549001  |          | 50       | 5         | 10      |
| 3.1.2.6.3      | Khoa học cây trồng                                                                               | 7620110  |          | 50       | 9         | 18      |
| 3.1.2.6.4      | Nông nghiệp công nghệ cao                                                                        | 7620101  |          | 50       | 36        | 72      |
| 3.1.2.6.5      | Lâm sinh                                                                                         | 7620205  |          | 50       | 12        | 24      |
| 3.1.2.6.6      | Quản lý tài nguyên rừng                                                                          | 7620211  |          | 50       | 24        | 48      |
| 3.1.2.6.7      | Kinh tế nông nghiệp                                                                              | 7620115  |          | 50       | 27        | 54      |
| 3.1.2.6.8      | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)                                                                       | 7906425  |          | 50       | 6         | 12      |
| 3.1.2.6.9      | Phát triển nông thôn                                                                             | 7620116  |          | 30       | 0         | 0       |
| <b>3.1.2.7</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                                                            |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.7.1      | Thú y                                                                                            | 7640101  |          | 100      | 137       | 137     |
| <b>3.1.2.8</b> | <b>Lĩnh vực báo chí và thông tin</b>                                                             |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.8.1      | Quản lý thông tin                                                                                | 7320205  |          | 50       | 1         | 2       |
| <b>3.1.2.9</b> | <b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                                                  |          |          |          |           |         |
| 3.1.2.9.1      | Quản lý đất đai                                                                                  | 7850103  |          | 100      | 43        | 43      |
| 3.1.2.9.2      | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                                 | 7850101  |          | 60       | 16        | 26.7    |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                                       |          |          |          |           |         |
| <b>3.2.1</b>   | <b>Lĩnh vực...</b>                                                                               |          |          |          |           |         |
| 3.2.1.1        | Ngành...                                                                                         |          |          |          |           |         |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                                        |          |          |          |           |         |
| <b>3.3.1</b>   | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                                                |          |          |          |           |         |
| 3.3.1.1        | Ngành khoa học môi trường                                                                        | 7440301  |          | 10       | 1         | 10      |
| <b>3.3.2</b>   | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                      |          |          |          |           |         |
| 3.3.2.1        | Kinh tế nông nghiệp                                                                              | 7620115  |          | 10       | 2         | 20      |

| STT          | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-----------|---------|
| 3.3.2.2      | Chăn nuôi thú y                                                     | 7620105  |          | 10       | 1         | 10      |
| 3.3.2.3      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |          | 10       | 1         | 10      |
| <b>3.3.3</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |          |          |           |         |
| 3.3.3.1      | Ngành Thú y                                                         | 7640101  |          | 10       | 1         | 10      |
| <b>3.3.4</b> | <b>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</b>                     |          |          |          |           |         |
| 3.3.4.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 10       | 0         | 0       |
| <b>3.4</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |          |          |           |         |
| <b>3.3.1</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                   |          |          |          |           |         |
| 3.3.1.1      | Ngành khoa học môi trường                                           | 7440301  |          | 10       | 0         | 0       |
| <b>3.3.2</b> | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                         |          |          |          |           |         |
| 3.3.1.1      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 10       | 1         | 10      |
| <b>3.3.3</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |          |          |           |         |
| 3.3.3.1      | Ngành Thú y                                                         | 7640101  |          | 10       | 3         | 30      |
| <b>3.3.4</b> | <b>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</b>                     |          |          |          |           |         |
| 3.3.4.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 10       | 4         | 40      |
| <b>4</b>     | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                      |          |          |          |           |         |
| <b>4.1</b>   | <b>Vừa làm vừa học</b>                                              |          |          |          |           |         |
| <b>4.1.1</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                   |          |          |          |           |         |
| 4.1.1.1      | Ngành khoa học môi trường                                           | 7440301  |          | 0        | 0         | 0       |
| <b>4.1.2</b> | <b>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</b>                                |          |          |          |           |         |
| 4.1.2.1      | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  |          | 0        | 0         | 0       |
| <b>4.1.3</b> | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                         |          |          |          |           |         |
| 4.1.3.1      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 10       | 10        | 100     |
| 4.1.3.2      | Khoa học cây trồng                                                  |          |          | 10       | 0         | 0       |
| 4.1.3.3      | Chăn nuôi thú y                                                     | 7620105  |          | 10       | 7         | 70      |
| 4.1.3.4      | Lâm học                                                             |          |          | 10       | 13        | 130     |
| 4.1.3.5      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |          | 10       | 2         | 20      |
| <b>4.1.4</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |          |          |           |         |
| 4.1.4.1      | Ngành Thú y                                                         | 7640101  |          | 10       | 2         | 20      |
| <b>4.1.5</b> | <b>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</b>                     |          |          |          |           |         |
| 4.1.5.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 20       | 12        | 60      |
| <b>4.2</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                           |          |          |          |           |         |
| <b>4.2.1</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                   |          |          |          |           |         |
| 4.2.1.1      | Ngành khoa học môi trường                                           | 7440301  |          | 10       | 1         | 10      |
| <b>4.2.2</b> | <b>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</b>                                |          |          |          |           |         |
| 4.2.2.1      | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  |          | 10       | 3         | 30      |
| <b>4.2.3</b> | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                         |          |          |          |           |         |
| 4.2.3.1      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 40       | 34        | 85      |
| 4.2.3.2      | Khoa học cây trồng                                                  |          |          | 30       | 27        | 90      |
| 4.2.3.3      | Chăn nuôi thú y                                                     | 7620105  |          | 45       | 44        | 102     |
| 4.2.3.4      | Lâm học                                                             |          |          | 50       | 53        | 106     |

| STT          | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-----------|---------|
| 4.2.3.5      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |          | 10       | 4         | 40      |
| <b>4.2.4</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |          |          |           |         |
| 4.2.4.1      | Ngành Thú y                                                         | 7640101  |          | 30       | 27        | 90      |
| <b>4.2.5</b> | <b>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</b>                     |          |          |          |           |         |
| 4.2.5.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 60       | 55        | 91.7    |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |          |          |           |         |
| <b>4.4.1</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                   |          |          |          |           |         |
| 4.4.1.1      | Ngành khoa học môi trường                                           | 7440301  |          |          | 0         |         |
| <b>4.4.2</b> | <b>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</b>                                |          |          |          |           |         |
| 4.4.2.1      | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  |          | 10       | 1         | 10      |
| <b>4.4.3</b> | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                         |          |          |          |           |         |
| 4.4.3.1      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 10       | 5         | 50      |
| 4.4.3.2      | Khoa học cây trồng                                                  |          |          | 10       | 7         | 70      |
| 4.4.3.3      | Chăn nuôi thú y                                                     | 7620105  |          | 15       | 13        | 91      |
| 4.4.3.4      | Lâm học                                                             |          |          | 20       | 18        | 90      |
| 4.4.3.5      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |          | 10       | 7         | 70      |
| <b>4.4.4</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |          |          |           |         |
| 4.4.4.1      | Ngành Thú y                                                         | 7640101  |          | 30       | 23        | 76.7    |
| <b>4.4.5</b> | <b>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</b>                     |          |          |          |           |         |
| 4.5.5.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 100      | 106       | 106     |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                                                        |          |          |          |           |         |
| <b>5.1</b>   | <b>Lĩnh vực...</b>                                                  |          |          |          |           |         |
| 5.1.1        | Ngành...                                                            |          |          |          |           |         |
| <b>C</b>     | <b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON</b>                              |          |          |          |           |         |
| <b>6</b>     | <b>Cao đẳng chính quy</b>                                           |          |          |          |           |         |
| <b>6.1</b>   | <b>Chính quy</b>                                                    |          |          |          |           |         |
| <b>6.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</b>                         |          |          |          |           |         |
| <b>6.3</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>        |          |          |          |           |         |
| <b>7</b>     | <b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>                                     |          |          |          |           |         |
| <b>7.1</b>   | <b>Vừa làm vừa học</b>                                              |          |          |          |           |         |
| <b>7.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</b>                         |          |          |          |           |         |
| <b>7.3</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>        |          |          |          |           |         |

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2022**

**1. Danh sách ngành đào tạo**

| TT  | Tên ngành           | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa |
|-----|---------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)      | (4)                          | (5)                                               | (6)                                           | (7)                                                                   | (8)                                                  | (9)                 | (10)                                                     | (11)                                                              | (12)                                                                                    | (13)                                              | (14)                                |
| 1   | Bất động sản        | 7340116  | Số 394/QĐ-ĐHTN               | Ngày 14/03/2018                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2018                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 2   | Kinh doanh quốc tế  | 7340120  | Số 292/QĐ-ĐHTN               | Ngày 26/02/2019                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2019                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 3   | Công nghệ sinh học  | 7420201  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2006                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 4   | Khoa học môi trường | 7440301  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2005                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 5   | Thú y               | 7640101  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 1995                | 2021                                                     | x                                                                 |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 6   | Chăn nuôi thú y     | 7620105  | Số 1058/QĐ-                  | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 1969                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |

| TT  | Tên ngành                               | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa |
|-----|-----------------------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                     | (3)      | (4)                          | (5)                                               | (6)                                           | (7)                                                                   | (8)                                                  | (9)                 | (10)                                                     | (11)                                                              | (12)                                                                                    | (13)                                              | (14)                                |
|     |                                         |          | ĐHTN                         |                                                   |                                               |                                                                       |                                                      |                     |                                                          |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 7   | Công nghệ thực phẩm                     | 7540101  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2009                | 2021                                                     | x                                                                 |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 8   | Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm | 7540106  | Số 395/QĐ-ĐHTN               | Ngày 14/03/2018                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2018                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 9   | Khoa học cây trồng                      | 7620110  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 1969                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 10  | Công nghệ kỹ thuật môi trường           | 7510406  | Số 601/QĐ-BGDĐT              | Ngày 01/3/2017                                    |                                               |                                                                       | BGDĐT                                                | 2017                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 11  | Nông nghiệp công nghệ cao               | 7620101  | Số 3946/QĐ-ĐHTN              | Ngày 14/03/2018                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2018                | 2021                                                     | x                                                                 |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 12  | Lâm sinh                                | 7620205  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 1987                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 13  | Quản lý tài nguyên rừng                 | 7620211  | Số 908/QĐ-ĐT                 | Ngày 28/12/2006                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2007                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 14  | Công nghệ chế biến gỗ                   | 7549001  | Số 1013/QĐ-                  | Ngày 14/11/2009                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2010                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |

| TT  | Tên ngành                                                                           | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                 | (3)      | (4)                          | (5)                                               | (6)                                           | (7)                                                                   | (8)                                                  | (9)                 | (10)                                                     | (11)                                                              | (12)                                                                                    | (13)                                              | (14)                                |
|     |                                                                                     |          | ĐHTN                         |                                                   |                                               |                                                                       |                                                      |                     |                                                          |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 15  | Kinh tế nông nghiệp                                                                 | 7620115  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2009                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 16  | Phát triển nông thôn                                                                | 7620116  | Số 3636/QĐ-BGDĐT             | Ngày 30/6/2004                                    |                                               |                                                                       | BGDĐT                                                | 2004                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 17  | Quản lý đất đai                                                                     | 7850103  | Số 1058/QĐ-ĐHTN              | Ngày 30/12/2011                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 1995                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 18  | Quản lý tài nguyên & môi trường                                                     | 7850101  | Số 520/QĐ-ĐHTN               | Ngày 28/4/2014                                    |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2014                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 19  | Quản lý thông tin                                                                   | 7320205  | Số 290/QĐ-ĐHTN               | Ngày 26/2/2016                                    |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2019                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 20  | Dược liệu và hợp chất thiên nhiên                                                   | 7549002  | Số 2157/QĐ-ĐHTN              | Ngày 02/12/2021                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2021                |                                                          |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 21  | Khoa học & Quản lý môi trường<br><i>(chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng)</i> | 7904492  | Số 7853/QĐ-BGDĐT             | Ngày 29/10/2009                                   |                                               |                                                                       | BGDĐT                                                | 2010                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |

| TT  | Tên ngành                                                                     | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                           | (3)      | (4)                          | (5)                                               | (6)                                           | (7)                                                                   | (8)                                                  | (9)                 | (10)                                                     | (11)                                                              | (12)                                                                                    | (13)                                              | (14)                                |
|     | <b>Anh)</b>                                                                   |          |                              |                                                   |                                               |                                                                       |                                                      |                     |                                                          |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 22  | Công nghệ thực phẩm<br><i>(chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i> | 7905419  | Số 271/QĐ-BGDĐT              | Ngày 21/01/2016                                   |                                               |                                                                       | BGDĐT                                                | 2016                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |
| 23  | Kinh tế nông nghiệp<br><i>(chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i> | 7906425  | Số 119/QĐ-ĐHTN               | Ngày 23/01/2018                                   |                                               |                                                                       | ĐHTN                                                 | 2018                | 2021                                                     |                                                                   |                                                                                         |                                                   |                                     |

**Ghi chú:** Cột (11) và (12) chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (quy định tại bảng 4 và bảng 5, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này)



































## 2.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

| TT  | Họ và tên          | Ngày, tháng, năm sinh | Số CM TN D/C CCD / hộ chiếu u | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chi tiêu tuyển sinh |           |         |           |         |           | Thâm niên công tác <sup>1</sup> | Tên doanh nghiệp <sup>2</sup> | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình) tham gia ĐTTX/ tuần |
|-----|--------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                    |                       |                               |           |           |                             |                   |                    |          |                         | Đại học                                                       |           | Thạc sĩ |           | Tiến sĩ |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
|     |                    |                       |                               |           |           |                             |                   |                    |          |                         | Mã                                                            | Tên ngành | Mã      | Tên ngành | Mã      | Tên ngành |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| (1) | (2)                | (3)                   | (4)                           | (5)       | (6)       | (7)                         | (8)               | (9)                | (10)     | (11)                    | (12)                                                          | (13)      | (14)    | (15)      | (16)    | (17)      | (18)                            | (19)                          | (20)                   | (21)                    | (22)                                              |
| 1   | Đặng Văn Minh      | 1/20/1959             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | GS.TS              |          | Khoa học Đất            |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 2   | Dương Văn Sơn      | 8/15/1960             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | PGS.TS             |          | Trồng trọt              |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 3   | Trần Văn Phùng     | 8/28/1960             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | PGS.TS             |          | Chăn nuôi               |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 4   | Nguyễn Thị Thuý My | 8/28/1964             |                               | Việt nam  | Nữ        |                             |                   | PGS.TS             |          | Chăn nuôi               |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 5   | Nguyễn Thị Kim Lan | 6/20/1955             |                               | Việt nam  | Nữ        |                             |                   | GS.TS              |          | Thú y                   |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 6   | Đặng Kim Vui       | 6/5/1958              |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | GS.TS              |          | Lâm sinh                |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 7   | Đặng Kim Tuyên     | 4/19/1965             |                               | Việt nam  | Nữ        |                             |                   | TS                 |          | QLBVR                   |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 8   | Đào Văn Cường      | 9/23/1983             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | TS                 |          | Thú y                   |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 9   | Trần Huê Viên      | 5/5/1959              |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | PGS.TS             |          | Chăn nuôi               |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 10  | Nguyễn Thế Đặng    | 3/10/1953             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | GS.TS              |          | Khoa QLTN               |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 11  | Bùi Đình Hoà       | 8/15/1956             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | TS                 |          | Khoa KT&PT              |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |

<sup>1</sup>bắt buộc với ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trường đăng ký đào tạo

<sup>2</sup>bắt buộc với ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trường đăng ký đào tạo

| TT  | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh | Số CM TN D/C CCD / hộ chiếu u | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |         |           |         |           | Thâm niên công tác <sup>1</sup> | Tên doanh nghiệp <sup>2</sup> | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình) tham gia ĐTTX/ tuần |
|-----|------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                  |                       |                               |           |           |                             |                   |                    |          |                         | Đại học                                                       |           | Thạc sĩ |           | Tiến sĩ |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
|     |                  |                       |                               |           |           |                             |                   |                    |          |                         | Mã                                                            | Tên ngành | Mã      | Tên ngành | Mã      | Tên ngành |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| (1) | (2)              | (3)                   | (4)                           | (5)       | (6)       | (7)                         | (8)               | (9)                | (10)     | (11)                    | (12)                                                          | (13)      | (14)    | (15)      | (16)    | (17)      | (18)                            | (19)                          | (20)                   | (21)                    | (22)                                              |
|     |                  |                       |                               |           |           |                             |                   |                    |          | NT                      |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 12  | Nguyễn Thị Mão   | 6/1/1963              |                               | Việt nam  | Nữ        |                             |                   | PGS.TS             |          | Khoa Nông học           |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 13  | Đào Thanh Vân    | 7/12/1958             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | GS.TS              |          | Khoa Nông học           |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 14  | Lê Sỹ Lợi        | 11/3/1962             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | TS                 |          | Trồng trọt              |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 15  | Nguyễn Thị Lân   | 7/12/1965             |                               | Việt nam  | Nữ        |                             |                   | PGS.TS             |          | Trồng trọt              |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 16  | Đỗ Võ Anh Khoa   | 5/25/1975             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | PGS.TS             |          | CNTY                    |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 17  | Nguyễn Thị Dung  | 7/5/1964              |                               | Việt nam  | Nữ        |                             |                   | PGS.TS             |          | Toán                    |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 18  | Nguyễn Ngọc Nông | 6/7/1958              |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | PGS.TS             |          | Trồng trọt              |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 19  | Trần Văn Điền    | 5/24/1961             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | PGS.TS             |          | Khoa học cây trồng      |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 20  | Lê Sỹ Trung      | 6/27/1961             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | PGS.TS             |          | Điều tra quy hoạch      |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |
| 21  | Nguyễn Duy Hoan  | 7/18/1961             |                               | Việt nam  | Nam       |                             |                   | GS.TS              |          |                         |                                                               |           |         |           |         |           |                                 |                               |                        |                         |                                                   |

**Ghi chú :** **Cột (18) và (19)** chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (quy định tại bảng 4 và bảng 5, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

### 3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

| TT  | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX | Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX |
|-----|-----------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)       | (3)                   | (4)                     | (5)       | (6)       | (7)                         | (8)               | (9)                | (10)     | (11)                    | (12)                                           | (13)                                                          |
|     |           |                       |                         |           |           |                             |                   |                    |          |                         |                                                |                                                               |

### 4. Danh sách người học trúng tuyển, nhập học, tốt nghiệp các trình độ đến 31/12/2022 (người học)

#### 4.2. Danh sách người học trình độ thạc sĩ:

| TT  | Mã sinh viên  | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trang thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|-----|---------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|     |               |                      |                       |                         |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.  | (2)           | (3)                  | (4)                   | (5)                     | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 1   | DTN20CH304001 | Trần Thị Anh         | 01/06/1986            | 186458634               | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNTY 28              | 8620105         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 2.  | DTN20CH304002 | Đặng Thị Hiếu        | 19/03/1985            | 091019322               | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNTY 28              | 8620105         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 3.  | DTN20CH304003 | Đặng Thị Bích Huệ    | 03/10/1985            | 073572744               | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNTY 28              | 8620105         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 4.  | DTN20CH304004 | Nguyễn Bá Hưng       | 05/06/1983            | 034083001189            | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNTY 28              | 8620105         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 5.  | DTN20CH304005 | Đào Anh Tiến         | 07/11/1995            | 091852365               | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNTY 28              | 8620105         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 6.  | DTN20CH304006 | Trần Thị Quỳnh Trang | 10/08/1988            | 197203939               | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNTY 28              | 8620105         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 7.  | DTN20CH315001 | Nguyễn Anh Dũng      | 16/07/1981            | 080971334               | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNSH 28              | 8420201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 8.  | DTN20CH315002 | Nguyễn Thanh Hằng    | 04/10/1998            | 091884523               | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNSH 28              | 8420201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 9.  | DTN20CH315003 | Dương Thị Thu Hoài   | 26/03/1997            | 091873532               | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNSH 28              | 8420201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 10. | DTN20CH315004 | Hoàng Văn Hưng       | 26/05/1992            | 091617709               | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNSH 28              | 8420201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 11. | DTN20CH315005 | Khoảng Lù Phạ        | 04/10/1997            | 045190717               | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | CNSH 28              | 8420201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 12. | DTN20CH307001 | Nguyễn Duy Anh       | 18/11/1997            | 001097000087            | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT  | Mã sinh viên     | Họ và tên                | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|-----|------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|     |                  |                          |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.  | (2)              | (3)                      | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 13. | DTN20CH307002    | Ma Văn Bưởi              | 30/06/1982            | 091055183                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 14. | DTN20CH307003    | Lê Ngọc Duẩn             | 23/06/1998            | 175050131                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 15. | DTN20CH307004    | Lương Vũ Đức             | 28/05/1992            | 091675604                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 16. | DTN20CH307009    | Nguyễn Thị Hà            | 23/05/1977            | 090711191                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 17. | DTN20CH307005    | Phạm Thị Hương           | 02/07/1995            | 091866707                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 18. | DTN20CH307010    | Bê Hoàng Long            | 28/08/1995            | 091708471                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 19. | DTN20CH307015    | NELSONRODRIGUES MENDOCA  | 13/06/1994            | 15AN84154                | Nam       |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 20. | DTN20CH307007    | Tô Thị Ngân              | 08/03/1997            | 073498746                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 21. | DTN20CH307011    | Vàng Mí Nhù              | 12/05/1996            | 07371016                 | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 22. | DTN20CH307012    | Ma Thị Ninh              | 22/11/1984            | 095070330                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 23. | DTN20CH307013    | Mã Thị Thương Oanh       | 26/06/1979            | 095291126                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 24. | DTN20CH307006    | Phạm Thị Phượng          | 28/11/1981            | 090726837                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 25. | DTN20CH307008    | Trần Ngọc Tuấn           | 13/02/1992            | 063338549                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 26. | DTN20CH307014    | Nông Thị Uyên            | 10/07/1986            | 095083160                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHCT 28              | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 27. | CH28KHMTCTT T005 | Munyaradzi Joseph Dewa   | 24/03/1989            | -1                       | Nam       |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28 (CTT)        | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 28. | CH28KHMTCTT T001 | Yourfee Kennedy          | 31/12/1984            | -1                       | Nam       |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28 (CTT)        | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 29. | CH28KHMTCTT T006 | John Kepo KpewoanII      | 10/10/1992            | -1                       | Nam       |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28 (CTT)        | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 30. | CH28KHMTCTT T004 | Adebayo Femi Philip      | 17/01/1995            | -1                       | Nam       |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28 (CTT)        | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 31. | CH28KHMTCTT T002 | Sanad Yaser Hashem Sabri | 31/03/1983            | -1                       | Nam       |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28 (CTT)        | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT  | Mã sinh viên     | Họ và tên                | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|-----|------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|     |                  |                          |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.  | (2)              | (3)                      | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 32. | CH28KHMTCTT T003 | Kwabena Boateng Yankyera | 20/04/1976            | -1                       | Nam       |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28 ( CTT        | 8620110         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 33. | DTN20CH311001    | Ngô Văn An               | 05/10/1979            | 0300790052 93            | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 34. | DTN20CH311003    | Dương Văn Đăng           | 08/02/1994            | 101218538                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 35. | DTN20CH311004    | Vũ Thị Hằng              | 21/05/1997            | 0011970019 47            | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 36. | DTN20CH311018    | Hoàng Thị Thu Hiền       | 22/05/1985            | 090867969                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 37. | DTN20CH311019    | Hoàng Khánh Hòa          | 27/10/1983            | 80406651                 | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 38. | DTN20CH311005    | Trình Xuân Hồng          | 05/09/1994            | 132264494                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 39. | DTN20CH311006    | Nguyễn Quang Huy         | 30/07/1995            | 013308037                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 40. | DTN20CH311023    | BOUAFAN INTHASONE        | 10/04/1995            |                          | Nữ        |         |           | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 41. | DTN20CH311020    | Mùa A Kênh               | 01/06/1990            | 040423658                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 42. | DTN20CH311021    | Lê Thị Lan               | 07/11/1988            | 173023985                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 43. | DTN20CH311007    | Tổng Thị Liên            | 06/09/1986            | 013451163                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 44. | DTN20CH311016    | Vũ Đình Long             | 15/03/1997            | 091743937                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 45. | DTN20CH311024    | TOUKTA LOUANGAPHAY       | 03/08/1985            | PA0187912                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 46. | DTN20CH311008    | Hoàng Thị Thanh Mai      | 14/10/1995            | 0011950035 66            | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 47. | DTN20CH311009    | Giáp Thị Nga             | 02/10/1982            | 121408358                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 48. | DTN20CH311017    | Nguyễn Văn Phiên         | 15/08/1992            | 0300920076 16            | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 49. | DTN20CH311002    | Nguyễn Trần Thành        | 11/09/1998            | 101249605                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 50. | DTN20CH311010    | Lê Thị Lan Thảo          | 26/09/1997            | 051853365                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 51. | DTN20CH311013    | Đỗ Đức Thu               | 04/09/1979            | 111541210                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 52. | DTN20CH311011    | Nguyễn Thị Thu           | 25/05/1993            | 017253050                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT  | Mã sinh viên  | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|-----|---------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|     |               |                     |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
|     | (2)           | (3)                 | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 53. | DTN20CH311012 | Đặng Văn Thường     | 26/08/1997            | 040481988                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 54. | DTN20CH311014 | Lao Văn Tùng        | 27/10/1992            | 082199260                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 55. | DTN20CH311015 | Nguyễn Thị Hải Yến  | 18/08/1995            | 091848236                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KHMT 28              | 8440301         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 56. | DTN20CH411020 | Lã Lan Anh          | 06/11/1983            | 090881346                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 57. | DTN20CH411021 | Nguyễn Tiến Dũng    | 05/03/1980            | 111601309                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 58. | DTN20CH411001 | Lương Thị Duyên     | 17/04/1994            | 145526646                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 59. | DTN20CH411006 | Trần Văn Hải        | 17/04/1976            | 040349687                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 60. | DTN20CH411009 | Hà Thị Hào          | 28/02/1986            | 012561826                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 61. | DTN20CH411022 | Nguyễn Thị Hằng     | 11/03/1991            | 019191001334             | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 62. | DTN20CH411011 | Phạm Duy Hùng       | 27/02/1969            | 090514424                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 63. | DTN20CH411014 | Ngô Thị Hồng Liên   | 28/09/1980            | 090769176                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 64. | DTN20CH411013 | Dương Thị Mai Loan  | 28/06/1989            | 091620306                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 65. | DTN20CH411023 | Bùi Công Minh       | 09/11/1997            | 091879981                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 66. | DTN20CH411024 | Lò Thị Tâm          | 17/04/1980            | 040282366                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 67. | DTN20CH411018 | Đào Quốc Tấn        | 06/08/1984            | 090832697                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 68. | DTN20CH411025 | Nguyễn Trường Trung | 01/03/1981            | 040266590                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 69. | DTN20CH411026 | Trần Văn Tuấn       | 29/09/1980            | 090723904                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 70. | DTN20CH411017 | Trần Đình Tuệ       | 06/12/1984            | 334228913                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 71. | DTN20CH411027 | Mùa A Vàng          | 29/09/1983            | 040300466                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 72. | DTN20CH411019 | Phạm Ngọc Vũ        | 25/09/1990            | 091634849                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 73. | DTN20CH411028 | Kiều Hải Yến        | 25/09/1982            | 1182027230               | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT  | Mã sinh viên  | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|-----|---------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|     |               |                   |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
|     | (2)           | (3)               | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 74. | DTN20CH411002 | Lữ Văn Chung      | 13/01/1976            | 050331792                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 75. | DTN20CH411004 | Cao Xuân Dũng     | 29/07/1977            | 050985709                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 76. | DTN20CH411003 | Lù Anh Dũng       | 10/10/1978            | 050375880                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 77. | DTN20CH411005 | Lò Thu Hà         | 14/12/1979            | 050372097                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 78. | DTN20CH411007 | Dương Hồng Hải    | 25/01/1979            | 050347147                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 79. | DTN20CH411008 | Vũ Thị Hải        | 18/08/1981            | 050512485                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 80. | DTN20CH411010 | Hà Như Huệ        | 15/07/1968            | 050461706                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 81. | DTN20CH411012 | Lại Hữu Hưng      | 07/11/1979            | 050347120                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 82. | DTN20CH411015 | Vì Văn Ngọc       | 15/06/1976            | 050553112                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 83. | DTN20CH411016 | Mùa Lao Tánh      | 02/05/1983            | 050473811                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | KTNN 28              | 8620115         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 84. | DTN20CH306002 | Nguyễn Thái Kiên  | 03/08/1997            | 095234472                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | LN 28                | 8620205         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 85. | DTN20CH306003 | Triệu Văn Kính    | 02/09/1991            | 0349833788               | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | LN 28                | 8620205         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 86. | DTN20CH306001 | Nguyễn Tùng Lâm   | 29/07/1997            | 091866166                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | LN 28                | 8620205         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 87. | DTN20CH306004 | Phạm Văn Trung    | 12/07/1998            | 03109803111              | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | LN 28                | 8620205         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 88. | DTN20CH306005 | Hoàng Văn Xuyên   | 03/09/1987            | 073154397                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | LN 28                | 8620205         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 89. | DTN20CH412001 | Nguyễn Thế Anh    | 27/12/1993            | 091766022                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 90. | DTN20CH412037 | Hà Văn Bình       | 03/09/1995            | 091771592                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 91. | DTN20CH412038 | Đỗ Khánh Chi      | 03/06/1995            | 091867851                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 92. | DTN20CH412039 | Nguyễn Hùng Cường | 03/08/1993            | 091628227                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 93. | DTN20CH412004 | Trần Thị Dịu      | 11/09/1982            | 090759090                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 94. | DTN20CH412040 | Nguyễn Trung Dũng | 30/11/1993            | 091770081                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                        |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                    | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 95.  | DTN20CH412042 | Lưu Văn Giang          | 08/08/1994            | 091771007                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 96.  | DTN20CH412044 | Lê Hồng Hạnh           | 02/01/1996            | 091766999                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 97.  | DTN20CH412045 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh   | 03/12/1982            | 168082030                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 98.  | DTN20CH412007 | Nguyễn Thị Lệ Hằng     | 13/01/1998            | 091879566                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 99.  | DTN20CH412046 | Ngô Trung Hiếu         | 08/07/1993            | 091632865                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 100. | DTN20CH412015 | Châm Công Hoàng        | 21/03/1994            | 091826806                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 101. | DTN20CH412049 | Nguyễn Doanh Hoàng     | 05/10/1986            | 091075336                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 102. | DTN20CH412050 | Nông Thúy Hồng         | 05/10/1995            | 092015008                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 103. | DTN20CH412051 | Trần Thị Hồng          | 11/08/1995            | 174674433                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 104. | DTN20CH412010 | Hà Mạnh Hùng           | 01/11/1992            | 091760983                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 105. | DTN20CH412014 | Nguyễn Đắc Huy         | 28/12/1979            | 111360891                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 106. | DTN20CH412035 | Nguyễn Quang Huy       | 07/05/1994            | 0260940036<br>22         | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 107. | DTN20CH412013 | Phạm Quốc Huy          | 05/10/1995            | 122165337                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 108. | DTN20CH412053 | Hoàng Thị Huyền        | 15/11/1994            | 091765920                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 109. | DTN20CH412054 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 05/08/1996            | 040528673                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 110. | DTN20CH412056 | Đào Thị Bích Hương     | 12/03/1985            | 121618730                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 111. | DTN20CH412017 | Vũ Ngọc Khánh          | 26/09/1996            | 091887220                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 112. | DTN20CH412058 | Lê Tú Linh             | 05/08/1994            | 091765347                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 113. | DTN20CH412059 | Lý Ngọc Minh           | 10/08/1981            | 081057411                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 114. | DTN20CH412063 | Hà Thị Nga             | 01/04/1997            | 091769386                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 115. | DTN20CH412064 | Lý Thị Nguyệt          | 30/05/1985            | 080953244                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                     |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                 | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 116. | DTN20CH412065 | Dương Thị Hồng Nhã  | 05/04/1985            | 090813246                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 117. | DTN20CH412083 | Lê Thị Phương       | 27/02/1987            | 172695161                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 118. | DTN20CH412066 | Phạm Thị Như Quỳnh  | 22/03/1986            | 091075158                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 119. | DTN20CH412067 | Phạm Thanh Sơn      | 11/06/1992            | 012896923                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 120. | DTN20CH412036 | Phùng Quang Thái    | 05/03/1982            | 135112343                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 121. | DTN20CH412028 | Ngô Thị Phương Thảo | 03/11/1998            | 091901508                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 122. | DTN20CH412029 | Nguyễn Văn Thế      | 13/02/1987            | 131687397                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 123. | DTN20CH412070 | Vũ Thị Minh Thu     | 23/10/1982            | 168442858                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 124. | DTN20CH412072 | Trần Mỹ Thủy        | 03/11/1989            | 063211336                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 125. | DTN20CH412030 | Nguyễn Thị Thương   | 02/11/1990            | 168336692                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 126. | DTN20CH412073 | Hoàng Đình Toán     | 22/08/1988            | 060839043                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 127. | DTN20CH412086 | Nguyễn Kim Trung    | 16/05/1986            | 0260860014<br>65         | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 128. | DTN20CH412074 | Bùi Đức Trường      | 23/10/1988            | 091005410                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 129. | DTN20CH412032 | Nguyễn Quốc Trường  | 17/09/1985            | 090892495                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 130. | DTN20CH412023 | Đỗ Anh Tú           | 05/09/1995            | 091713799                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 131. | DTN20CH412078 | Lưu Cẩm Tú          | 23/11/1995            | 082289778                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 132. | DTN20CH412087 | Nguyễn Văn Tuấn     | 19/05/1987            | 131155210                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 133. | DTN20CH412077 | Chu Thanh Tùng      | 01/03/1995            | 091841602                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 134. | DTN20CH412076 | Phạm Thanh Tuyển    | 28/06/1984            | 090966543                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 135. | DTN20CH412079 | Dương Thị Tư        | 20/05/1984            | 090973050                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 136. | DTN20CH412080 | Đặng Đình Văn       | 11/03/1996            | 0220960028<br>76         | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                   |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)               | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 137. | DTN20CH412034 | Nguyễn Hồng Việt  | 15/04/1998            | 091752497                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 138. | DTN20CH412033 | Nguyễn Hồng Vũ    | 17/09/1984            | 012453513                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 139. | DTN20CH412084 | Lương Thị Xuân    | 20/12/1987            | 172695828                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 140. | DTN20CH412081 | Vi Thị Yên        | 24/02/1988            | 091557987                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 141. | DTN20CH412003 | Thái Thị Diên     | 25/03/1983            | 186044681                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 142. | DTN20CH412041 | Nguyễn Văn Đoàn   | 07/07/1979            | 182157343                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 143. | DTN20CH412005 | Nguyễn Văn Đức    | 19/05/1987            | 183536201                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 144. | DTN20CH412043 | Nguyễn Thị Hải    | 22/11/1990            | 186781147                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 145. | DTN20CH412047 | Trần Trung Hiếu   | 01/04/1977            | 182130212                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 146. | DTN20CH412048 | Trần Thượng Hoàng | 05/10/1983            | 186126192                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 147. | DTN20CH412052 | Nguyễn Thị Huệ    | 15/06/1985            | 186464651                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 148. | DTN20CH412011 | Lâm Ngọc Hùng     | 13/08/1977            | 183088700                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 149. | DTN20CH412055 | Nguyễn Thế Hùng   | 01/11/1981            | 182520803                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 150. | DTN20CH412057 | Phạm Đức Hữu      | 27/01/1981            | 182345454                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 151. | DTN20CH412082 | Nguyễn Hùng Mạnh  | 08/03/1983            | 186044227                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 152. | DTN20CH412060 | Phùng Bá Minh     | 08/07/1982            | 182469368                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 153. | DTN20CH412061 | Nguyễn Bá Nam     | 15/10/1990            | 186708879                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 154. | DTN20CH412062 | Nguyễn Đình Nam   | 09/05/1985            | 186594951                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 155. | DTN20CH412085 | Nguyễn Thị Nguyệt | 30/03/1991            | 187076329                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 156. | DTN20CH412018 | Dương Thị Nữ      | 17/03/1990            | 183838995                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 157. | DTN20CH412019 | Ngô Thị Phương    | 06/04/1985            | 186209607                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                      |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                  | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 158. | DTN20CH412020 | Phan Phuong          | 10/06/1985            | 183477048                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 159. | DTN20CH412022 | Lê Thị Sâm           | 20/01/1989            | 186720088                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 160. | DTN20CH412068 | Ngô Đức Tài          | 04/11/1981            | 182355540                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 161. | DTN20CH412026 | Phan Duy Thanh       | 11/07/1987            | 186492909                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 162. | DTN20CH412027 | Nguyễn Thị Thảo      | 02/12/1983            | 186056492                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 163. | DTN20CH412069 | Trịnh Ngọc Thịnh     | 21/01/1982            | 182290399                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 164. | DTN20CH412071 | Nguyễn Thị Thủy      | 20/05/1993            | 187336208                | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 165. | DTN20CH412075 | Phạm Hồng Tuyên      | 18/08/1987            | 186691774                | Nam       |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 166. | DTN20CH412002 | Đào Minh Cường       | 29/09/1980            | 225909031                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 167. | DTN20CH412006 | Nguyễn Như Huỳnh Đức | 20/12/1995            | 261340271                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 168. | DTN20CH412008 | Nguyễn Văn Hạnh      | 30/10/1969            | 225928082                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 169. | DTN20CH412009 | Nguyễn Ngọc Hiệp     | 22/07/1992            | 163072625                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 170. | DTN20CH412012 | Hoàng Quốc Hùng      | 06/10/1978            | 225901604                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 171. | DTN20CH412016 | Phạm Đức Khải        | 18/10/1985            | 225928024                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 172. | DTN20CH412021 | Nguyễn Thị Phương    | 19/08/1976            | 225258076                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 173. | DTN20CH412024 | Đào Thị Tài          | 26/03/1978            | 225569357                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 174. | DTN20CH412025 | Hoàng Ngọc Thái      | 11/11/1994            | 225486448                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 175. | DTN20CH412031 | Lê Công Tình         | 13/02/1976            | 225530410                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLĐĐ 28              | 8850103         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 176. | DTN20CH316002 | Ngô Thế Cường        | 06/02/1977            | 095129459                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 177. | DTN20CH316001 | Nguyễn Mạnh Cường    | 26/06/1978            | 050357345                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 178. | DTN20CH316003 | Phạm Thị Thu Giang   | 17/07/1988            | 050570645                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                     |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                 | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 179. | DTN20CH316004 | Dương Quang Hóa     | 29/11/1992            | 095167273                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 180. | DTN20CH316005 | Phạm Thái Hưng      | 06/12/1987            | 090944492                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 181. | DTN20CH316006 | Nguyễn Văn Hữu      | 26/10/1986            | 050536987                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 182. | DTN20CH316007 | Hà Đức Mạnh         | 09/02/1992            | 095157399                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 183. | DTN20CH316008 | Lò Thị Toàn         | 18/11/1991            | 050816851                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | QLTNR 28             | 8620201         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 184. | DTN20CH305001 | Nguyễn Hoàng Anh    | 05/10/1996            | 125674999                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 185. | DTN20CH305002 | Nông Quốc Bảo       | 28/10/1993            | 073342272                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 186. | DTN20CH305003 | Nguyễn Thị Chinh    | 20/02/1998            | 091888824                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 187. | DTN20CH305005 | Lương Thị Chung     | 26/11/1985            | 071024933                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 188. | DTN20CH305004 | Vũ Thành Chung      | 20/08/1993            | 051156698                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 189. | DTN20CH305006 | Nguyễn Thị Ngọc Hà  | 15/07/1998            | 125802101                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 190. | DTN20CH305008 | Hoàng Thu Hạnh      | 09/05/1992            | 085027603                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 191. | DTN20CH305007 | Trịnh Thị Hằng      | 11/09/1998            | 061055857                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 192. | DTN20CH305009 | Phạm Huy Hoàng      | 20/02/1997            | 040827278                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 193. | DTN20CH305015 | Nguyễn Thị Mỹ Linh  | 30/01/1984            | 90876115                 | Nữ        |         | VN        | 1282                   | 30/6/2020         | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 194. | DTN20CH305010 | Đinh Thị Nường      | 21/07/1981            | 073366618                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 195. | DTN20CH305011 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 19/01/1993            | 091704825                | Nữ        |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 196. | DTN20CH305012 | Lê Tiến Phúc        | 01/11/1996            | 022164702                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 197. | DTN20CH305013 | Nguyễn Hải Quỳnh    | 25/09/1980            | 073074550                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 198. | DTN20CH305014 | Lê Tuấn Vương       | 25/03/1981            | 090726107                | Nam       |         | VN        | 2325                   | 10/11/2020        | Tập Trung             | Thứ y 28             | 8640101         | 2020           | 2022                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 199. | DTN21CH304001 | Nguyễn Thị Bén      | 03/09/1982            | 0341820039<br>43         | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                        |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                    | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 200. | DTN21CH304003 | Nguyễn Thu Hằng        | 22/08/1986            | 008186001978             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 201. | DTN21CH304004 | Bùi Thị Thanh Hoài     | 12/08/1985            | 034185004846             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 202. | DTN21CH304005 | Nguyễn Quang Lâm       | 27/12/1998            | 019098003805             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 203. | DTN21CH304006 | Trần Thị Ngọc          | 10/09/1999            | 063512189                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 204. | DTN21CH304007 | Lữ Thị Phước           | 27/02/1999            | 063506001                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 205. | DTN21CH304008 | Hà Thị Thu             | 20/03/1985            | 024185004678             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 206. | DTN21CH304002 | Nguyễn Văn Tùng        | 14/12/1988            | 091577067                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | CN K29               | 8620105         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 207. | DTN21CH315001 | Nguyễn Duy Dũng        | 08/07/1989            | 125282183                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | CNSH K29             | 8420201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 208. | DTN21CH315002 | Trương Thanh Tùng      | 25/01/1999            | 091891610                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | CNSH K29             | 8420201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 209. | DTN21CH307007 | Trần Thị Phương Anh    | 31/08/1991            | 036191009802             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 210. | DTN21CH307008 | Lâu A Chớ              | 04/06/1997            | 040678945                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 211. | DTN21CH307009 | Tông Thị Chuyên        | 21/08/1999            | 051066572                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 212. | DTN21CH307001 | Tài Minh Cường         | 13/09/1988            | 002088000503             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 213. | DTN21CH307010 | Hoàng Đình Hiếu        | 20/03/1993            | 091643524                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 214. | DTN21CH307002 | Nguyễn Tiến Lực        | 04/02/1992            | 036092009494             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 215. | DTN21CH307011 | Hứa Đức Mạnh           | 01/01/1997            | ?                        | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 216. | DTN21CH307019 | Joao Miguel Mpangaluma | 20/02/1994            | AB0771523                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 217. | DTN21CH307003 | Trần Duy Năng          | 30/10/1982            | 036082001789             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 218. | DTN21CH307012 | Bùi Thị Thanh Nhân     | 11/08/1991            | 017191001883             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 219. | DTN21CH307004 | Quách Thị Phương       | 17/10/1987            | 034187009819             | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 220. | DTN21CH307013 | Vi Hữu Quỳnh           | 10/12/1986            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                       |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                   | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 221. | DTN21CH307018 | Muanacha Nuro Swabira | 06/06/1998            |                          | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 222. | DTN21CH307016 | Nguyễn Xuân Thành     | 06/12/1991            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 223. | DTN21CH307005 | Lê Thị Hồng Thắng     | 01/01/1979            | 073337179                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 224. | DTN21CH307017 | Vương Ngọc Thoan      | 27/02/1987            | 073162733                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 225. | DTN21CH307014 | Nguyễn Thị Tin        | 26/11/1981            | 019181002296             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 226. | DTN21CH307015 | Nguyễn Thị Tum        | 10/07/1991            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 227. | DTN21CH307006 | Vũ Thị Hồng Yển       | 23/08/1980            | 063445007                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHCT K29             | 8620110         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 228. | DTN21CH311001 | Hoàng Tuấn Anh        | 26/06/1994            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 229. | DTN21CH311006 | Ngô Đức Anh           | 09/11/1996            | 019096000317             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 230. | DTN21CH311007 | Nguyễn Kiều Anh       | 07/04/1997            |                          | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 231. | DTN21CH311008 | Đoàn Mạnh Cường       | 06/10/1998            | 101249499                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 232. | DTN21CH311002 | Lương Thu Giang       | 18/08/1992            | 063304879                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 233. | DTN21CH311009 | Chu Thị Xuân Hào      | 03/06/1980            | 019180001097             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 234. | DTN21CH311018 | Phạm Ngọc Huyền       | 22/10/1998            | 091878972                | Nữ        |         | VN        | 2214                   | 08/12/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 235. | DTN21CH311003 | Trần Thị Lanh         | 11/07/1994            | 070982666                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 236. | DTN21CH311004 | Lê Thị Thùy Linh      | 03/08/1985            | 091718337                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 237. | DTN21CH311015 | Dương Văn Thắng       | 09/06/1981            | 090890318                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 238. | DTN21CH311017 | Đào Quang Trung       | 27/08/1995            | 099095010714             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 239. | DTN21CH311011 | Nguyễn Văn Tuyền      | 09/03/1988            | 121755304                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 240. | DTN21CH311012 | Bùi Văn Tường         | 24/02/1992            | 173700585                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 241. | DTN21CH311005 | Đào Phạm Diệu Vân     | 06/08/1996            | 063439514                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHMT K29             | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên                    | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                              |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                          | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 242. | DTN21CH311020 | Caleb Oluwadara Adesina      | 20/05/1987            | A09809721                | Nam       |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 243. | DTN21CH311029 | Ajirotutu Mariam Adetutu     | 25/03/1997            | A10606717                | Nữ        |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 244. | DTN21CH311025 | Ahmad Ghozali Ardiansyah     | 29/11/1995            | B2888137                 | Nam       |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 245. | DTN21CH311024 | Aguilar Gerald Gumera        | 08/11/1995            | P6539841B                | Nam       |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 246. | DTN21CH311023 | Khuzaimah Khoirunnisa        | 06/01/1996            | C7074867                 | Nữ        |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 247. | DTN21CH311010 | Lý Tiến Lợi                  | 23/09/1996            | 006096003230             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 248. | DTN21CH311021 | Kudzai Macmillan Muzanago    | 04/05/1989            | EN119625                 | Nam       |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 249. | DTN21CH311026 | Ryan Jay Añana Ogao-ogao     | 21/05/1996            | P6739351B                | Nam       |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 250. | DTN21CH311027 | King Joshua Almadrones Reyes | 21/12/1998            | P6138502B                | Nam       |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 251. | DTN21CH311019 | Akinfasoye Ayomide Stephen   | 07/12/1995            | A10610833                | Nam       |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 252. | DTN21CH311028 | Thet Hnin Swe                | 12/07/1996            | OM078665                 | Nữ        |         | VN        | 1951                   | 3/11/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 253. | DTN21CH311013 | Đàm Hà Lương Thanh           | 13/09/1995            | 091866732                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 254. | DTN21CH311014 | Lê Thị Thu Thảo              | 23/09/1997            | 091877637                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 255. | DTN21CH311022 | Ei Phyu Win                  | 20/10/1988            | MF367684                 | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KHMT (CTTT) K29      | 8440301         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 256. | DTN21CH411018 | Nguyễn Văn An                | 24/01/1990            | 121947193                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                   |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)               | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 257. | DTN21CH411019 | Nông Thị Bắc      | 28/01/1981            | 080408510                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 258. | DTN21CH411001 | Nguyễn Trọng Biên | 11/10/1992            | 0340920073<br>27         | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 259. | DTN21CH411002 | Trần Ngọc Biên    | 19/03/1993            | 0340930029<br>42         | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 260. | DTN21CH411003 | Hoàng Bích Châu   | 03/12/1987            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 261. | DTN21CH411004 | Lê Trung Chính    | 19/03/1987            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 262. | DTN21CH411005 | Phạm Thế Chúc     | 20/07/1980            | 0340800043<br>48         | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 263. | DTN21CH411006 | Phạm Văn Chung    | 09/11/1977            | 0190770001<br>64         | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 264. | DTN21CH411021 | Nguyễn Mạnh Cường | 19/12/1997            | 061042237                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 265. | DTN21CH411022 | Trần Văn Cường    | 26/06/1985            | 0250850016<br>97         | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 266. | DTN21CH411023 | Ma Văn Dũng       | 03/03/1990            | 070887572                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 267. | DTN21CH411024 | Triệu Thị Đạt     | 03/12/1980            | 0221800013<br>04         | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 268. | DTN21CH411007 | Phạm Lê Hạnh      | 22/03/1982            | 0191820016<br>16         | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 269. | DTN21CH411025 | Nịnh Thị Hào      | 10/10/1977            | 0221770036<br>22         | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 270. | DTN21CH411026 | Lê Thị Hiền       | 24/09/1981            | 090769201                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 271. | DTN21CH411028 | Phuong Bá Hiếu    | 27/11/1995            | 091772635                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 272. | DTN21CH411027 | Trần Xuân Hiếu    | 08/08/1983            | 090882840                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 273. | DTN21CH411029 | Nguyễn Ngọc Hòa   | 01/04/1986            | 0220860010<br>21         | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 274. | DTN21CH411008 | Nông Chiu Hoàn    | 17/11/1987            | 080489401                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 275. | DTN21CH411030 | Phạm Thái Hoàng   | 24/09/1977            | 095260768                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 276. | DTN21CH411031 | Vũ Văn Học        | 15/04/1987            | 0380870498<br>92         | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 277. | DTN21CH411032 | Đình Ngọc Huân    | 22/09/1992            | 085024060                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                      |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                  | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 278. | DTN21CH411033 | Ngọc Văn Hùng        | 25/08/1981            | 024081000806             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 279. | DTN21CH411009 | Trần Đức Huy         | 17/10/1983            | 121365708                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 280. | DTN21CH411034 | Thân Thị Thanh Huyền | 02/11/1992            | 022192000733             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 281. | DTN21CH411035 | Nguyễn Đức Hưng      | 11/05/1990            | 113415387                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 282. | DTN21CH411036 | Đinh Thị Thu Hương   | 13/04/1982            | 090897757                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 283. | DTN21CH411010 | Phạm Đăng Khoa       | 08/12/1984            | 090783980                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 284. | DTN21CH411011 | Nguyễn Hữu Khuyển    | 01/05/1973            | 034073008585             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 285. | DTN21CH411012 | Đỗ Danh Long         | 26/09/1973            | 051103858                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 286. | DTN21CH411037 | Lê Thanh Long        | 16/11/1974            | ?                        | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 287. | DTN21CH411013 | Trương Tiến Lực      | 14/04/1993            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 288. | DTN21CH411014 | Trần Mai Lý          | 01/08/1986            | 090848633                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 289. | DTN21CH411038 | Phạm Thị Mai         | 22/02/1990            | 091624568                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 290. | DTN21CH411039 | Nguyễn Thị Nga       | 24/05/1982            | 022182001625             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 291. | DTN21CH411015 | Phạm Trung Nghĩa     | 30/03/1989            | 080497438                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 292. | DTN21CH411016 | Bùi Thị Hồng Ngọc    | 10/10/1990            | 080463198                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 293. | DTN21CH411040 | Lý Hoàng Nguyên      | 08/04/1979            | 019079000591             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 294. | DTN21CH411041 | Đàm Văn Phú          | 08/05/1981            | 080371109                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 295. | DTN21CH411042 | Vũ Văn Quý           | 05/07/1978            | 031938352                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 296. | DTN21CH411045 | Hà Thị Thanh         | 19/06/1991            | 135630319                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 297. | DTN21CH411046 | Trần Xuân Thảo       | 24/08/1991            | 022091006811             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 298. | DTN21CH411047 | Nông Dương Thắng     | 03/12/1988            | 022088003336             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                     |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                 | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 299. | DTN21CH411048 | Tô Văn Thùy         | 25/05/1989            | 008089002882             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 300. | DTN21CH411043 | Nguyễn Huy Toàn     | 25/02/1982            | 022082001290             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 301. | DTN21CH411049 | Phạm Thị Trang      | 07/07/1996            | 001196013643             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 302. | DTN21CH411050 | Trần Khánh Trang    | 20/04/1990            | 063278511                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 303. | DTN21CH411044 | Đoàn Ngọc Tuấn      | 19/05/1968            | 060519191                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 304. | DTN21CH411017 | Lê Ngô Duy Tùng     | 24/04/1989            | 080549891                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 305. | DTN21CH411051 | Quảng Trọng Vĩnh    | 25/12/1988            | 050602594                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 306. | DTN21CH411052 | Vũ Thị Yến          | 17/08/1994            | 0191944003730            | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | KTNN K29             | 8620115         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 307. | DTN21CH306004 | Trần Xuân An        | 02/02/1996            | 132291228                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 308. | DTN21CH306001 | Dương Thị Bích      | 13/03/1993            | -1                       | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 309. | DTN21CH306002 | Lò Chung Dũng       | 24/01/1989            | 050646972                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 310. | DTN21CH306041 | Lộc Tiến Dũng       | 10/02/1998            |                          | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 311. | DTN21CH306003 | Nguyễn Văn Đức      | 30/04/1993            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 312. | DTN21CH306012 | Đình Thị Hà         | 18/02/1992            | 026192003214             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 313. | DTN21CH306042 | Đình Quang Hợp      | 05/03/1998            |                          | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 314. | DTN21CH306014 | Bùi Đức Hùng        | 06/10/1993            | 095199661                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 315. | DTN21CH306018 | Nguyễn Thùy Linh    | 11/10/1997            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 316. | DTN21CH306021 | Trần Công Minh      | 07/07/1998            | 019098000378             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 317. | DTN21CH306024 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 12/11/1994            | 017293140                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 318. | DTN21CH306043 | Cao Văn Quỳnh       | 02/02/1981            |                          | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 319. | DTN21CH306044 | Giàng Hồng Sơn      | 27/02/1994            |                          | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                       |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                   | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 320. | DTN21CH306030 | Trần Nhật Tân         | 25/06/1999            | 113724109                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 321. | DTN21CH306034 | Võ Thị Thảo           | 14/01/1997            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 322. | DTN21CH306032 | Diệp Xuân Tuấn        | 28/08/1985            | 036085016109             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 323. | DTN21CH306045 | Trần Đức Vinh         | 26/08/1995            |                          | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 324. | DTN21CH306005 | Nông Thị Ánh          | 25/03/1989            | 080515797                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 325. | DTN21CH306006 | Bế Thị Cúc            | 19/08/1988            | 004188000926             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 326. | DTN21CH306007 | Nông Thị Diệp         | 09/10/1984            | 004184000253             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 327. | DTN21CH306009 | Sâm Ngọc Dư           | 20/10/1990            | 080551382                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 328. | DTN21CH306010 | Nông Văn Đạt          | 09/11/1990            | 004090000978             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 329. | DTN21CH306011 | Nguyễn Thị Châu Giang | 03/08/1982            | 035182011564             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 330. | DTN21CH306015 | Lê Đàm Huy            | 01/03/1995            | 004095005536             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 331. | DTN21CH306016 | Lương Thị Huyền       | 08/03/1984            | 080406953                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 332. | DTN21CH306017 | Mã Trung Kiên         | 14/07/1988            | 080524936                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 333. | DTN21CH306019 | Trương Ngọc Long      | 12/10/1983            | 004083003549             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 334. | DTN21CH306020 | Ma Thị Trang Ly       | 17/12/1988            | 080497409                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 335. | DTN21CH306022 | Long Thị Nét          | 09/01/1983            | 004183000229             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 336. | DTN21CH306023 | Hoàng Xuân Ngọc       | 10/10/1984            | 004084000288             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 337. | DTN21CH306025 | Nguyễn Trọng Phước    | 27/07/1979            | 141931735                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 338. | DTN21CH306026 | Phan Thị Lệ Quyên     | 06/03/1985            | 080435966                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 339. | DTN21CH306028 | Hoàng Văn Sơn         | 21/06/1988            | 080409498                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 340. | DTN21CH306033 | Trịnh Đức Thành       | 20/02/1986            | 033086002794             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                      |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                  | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 341. | DTN21CH306035 | Nguyễn Văn Thuật     | 03/12/1994            | 085078697                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 342. | DTN21CH306036 | Chu Thị Thương       | 26/03/1981            | 004181000250             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 343. | DTN21CH306031 | La Đức Toàn          | 25/10/1976            | 004076000861             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 344. | DTN21CH306037 | Bùi Thị Vân          | 19/03/1991            | 085140235                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 345. | DTN21CH306038 | Nguyễn Văn Việt      | 06/12/1991            | 060886691                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 346. | DTN21CH306040 | Hoàng Văn Vũ         | 12/10/1990            | 004090001105             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | LN K29               | 8620205         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 347. | DTN21CH116018 | Nông Chí Bền         | 10/07/1991            | 073205885                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 348. | DTN21CH116001 | Tô Đức Bình          | 13/11/1981            | 080326034                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 349. | DTN21CH116019 | Đỗ Quang Dũng        | 16/02/1980            | 008080005498             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 350. | DTN21CH116020 | Hoàng Đăng Duy       | 07/04/1987            | 082024886                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 351. | DTN21CH116002 | Nguyễn Trung Hiếu    | 16/12/1988            | 085917152                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 352. | DTN21CH116003 | Quan Văn Hùng        | 25/04/1979            | 0803329947               | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 353. | DTN21CH116021 | Triệu Văn Khang      | 23/02/1990            | 00209001069              | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 354. | DTN21CH116022 | Lê Cao Khánh         | 29/08/1988            | 019088001009             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 355. | DTN21CH116005 | Quan Hồng Lam        | 10/10/1978            | 080392689                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 356. | DTN21CH116006 | Nguyễn Thùy Linh     | 03/08/1982            | 080472804                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 357. | DTN21CH116007 | Quan Văn Long        | 08/08/1981            | 080417023                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 358. | DTN21CH116008 | Nông Thị Nga         | 15/07/1990            | 080499829                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 359. | DTN21CH116009 | Nội Thu Oanh         | 15/05/1978            | 080392413                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 360. | DTN21CH116010 | Đặng Chiêu Phụng     | 15/11/1984            | 080506682                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 361. | DTN21CH116011 | Nguyễn Trương Phương | 18/01/1981            | 080418793                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                   |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)               | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 362. | DTN21CH116004 | Toán Thị Thêu     | 19/08/1985            | 800326088                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 363. | DTN21CH116014 | Quan Hồng Tiềm    | 08/05/1977            | 080408756                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 364. | DTN21CH116015 | Nguyễn Văn Tiệp   | 17/07/1986            | 080529310                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 365. | DTN21CH116016 | Bùi Thế Tuấn      | 27/08/1981            | 022081000097             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 366. | DTN21CH116023 | Lù Đức Tư         | 18/03/1992            | 073333980                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 367. | DTN21CH116017 | Nguyễn Xuân Vĩnh  | 25/07/1991            | 095179922                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | PTNT K29             | 8620116         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 368. | DTN21CH412001 | Lê Duy Anh        | 27/06/1993            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 369. | DTN21CH412002 | Phạm Xuân Bách    | 25/10/1991            | 091575594                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 370. | DTN21CH412093 | Trần Thanh Bình   | 28/04/1982            | 090761609                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 371. | DTN21CH412087 | Bàng Văn Bình     | 03/03/1985            | 090999096                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 372. | DTN21CH412003 | Phạm Văn Chính    | 30/07/1983            | 036083005464             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 373. | DTN21CH412004 | Lý Học Cường      | 18/06/1993            | 095222317                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 374. | DTN21CH412088 | Vũ Hồng Cường     | 09/10/1991            | 091641292                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 375. | DTN21CH412035 | Nguyễn Kao Cường  | 28/01/1995            | 019095000269             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 376. | DTN21CH412034 | Vi Mạnh Cường     | 09/10/1991            | 082183567                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 377. | DTN21CH412005 | Lò Xuân Du        | 12/08/1982            | 073105170                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 378. | DTN21CH412006 | Ngô Thượng Dũng   | 22/10/1990            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 379. | DTN21CH412008 | Ma Thị Giang      | 23/11/1983            | 095038444                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 380. | DTN21CH412009 | Nguyễn Quốc Hà    | 07/02/1985            | 034085000394             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 381. | DTN21CH412040 | Đặng Minh Hiệp    | 16/09/1986            | 015086006764             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 382. | DTN21CH412089 | Nguyễn Trọng Hiếu | 12/05/1989            | 091601463                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                        |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                    | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 383. | DTN21CH412010 | Trương Văn Hòa         | 01/05/1985            | 008085000382             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 384. | DTN21CH412045 | Đặng Khánh Hoàng       | 28/10/1988            | 091028325                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 385. | DTN21CH412046 | Nguyễn Văn Huy         | 02/05/1995            | 122124974                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 386. | DTN21CH412090 | Nguyễn Thế Huỳnh       | 10/06/1990            | 091551331                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 387. | DTN21CH412091 | Ma Duy Hưng            | 01/12/1991            | 091601938                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 388. | DTN21CH412050 | Hoàng Quang Khải       | 17/07/1984            | 019084000056             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 389. | DTN21CH412052 | Hoàng Thị Liên         | 05/08/1991            | 020191002477             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 390. | DTN21CH412051 | Trần Quang Hoàng Long  | 08/12/1985            | 001085037138             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 391. | DTN21CH412016 | Phượng Lao Lớ          | 27/06/1988            | 073114387                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 392. | DTN21CH412017 | Lê Văn Luận            | 03/04/1996            | 036096004546             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 393. | DTN21CH412018 | Đặng Nguyễn Quang Ngọc | 26/05/1994            | 001094018762             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 394. | DTN21CH412019 | Nguyễn Thị Nhung       | 04/04/1981            | 026181005189             | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 395. | DTN21CH412092 | Tá Vĩnh Phú            | 30/05/1991            | 01964032                 | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 396. | DTN21CH412020 | Đình Hồng Phượng       | 21/12/1998            | 0510312020               | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 397. | DTN21CH412063 | Nguyễn Ngân Quốc       | 27/07/1993            | 006093004327             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 398. | DTN21CH412065 | Nguyễn Ngọc Sơn        | 17/08/1970            | 015070003765             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 399. | DTN21CH412021 | Trần Thế Sơn           | 25/01/1981            | ?                        | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 400. | DTN21CH412064 | Trần Văn Sơn           | 05/12/1981            | 019081000609             | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 401. | DTN21CH412022 | Nguyễn Thu Thảo        | 06/01/1998            | 0910212015               | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 402. | DTN21CH412076 | Trịnh Phương Thảo      | 27/04/1991            | 082179720                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 403. | DTN21CH412023 | Trần Đức Trung Thiên   | 02/09/1988            | 095128233                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên          | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                    |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 404. | DTN21CH412024 | Dương Công Thiệu   | 24/12/1988            | 082107157                | Nam       |         | VN        | 958                    | 08/6/2021         | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 405. | DTN21CH412078 | Nguyễn Thị Thoan   | 01/04/1988            | 092047283                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 406. | DTN21CH412080 | Đỗ Minh Thoáng     | 20/03/1989            | 060872040                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 407. | DTN21CH412067 | Nguyễn Trọng Tiến  | 26/12/1990            | 020090000806             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 408. | DTN21CH412069 | Tạ Quang Tiến      | 23/12/1998            | 091888131                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 409. | DTN21CH412026 | Trần Quốc Toàn     | 18/08/1977            | 037077004598             | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 410. | DTN21CH412028 | Lương Văn Truyền   | 26/12/1985            | 008085000750             | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 411. | DTN21CH412027 | Nguyễn Xuân Trường | 30/10/1989            | 002089000326             | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 412. | DTN21CH412072 | Nguyễn Công Tuấn   | 07/10/1985            | 090837428                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 413. | DTN21CH412032 | Bùi Thị Như Vân    | 14/12/1984            | 031184012217             | Nữ        |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 414. | DTN21CH412031 | Vũ Thanh Vân       | 20/08/1970            | 034070001064             | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 415. | DTN21CH412033 | Nguyễn Quang Vinh  | 22/05/1982            | 034082005602             | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 416. | DTN21CH412086 | Trần Thị Hải Yến   | 22/12/1991            | 091683317                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29A            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 417. | DTN21CH412007 | Nguyễn Công Đạt    | 03/10/1987            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 418. | DTN21CH412037 | Mai Thị Gái        | 27/02/1995            | 187379482                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 419. | DTN21CH412038 | Nguyễn Văn Giang   | 01/03/1982            | 182457803                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 420. | DTN21CH412039 | Nguyễn Đức Hạnh    | 25/05/1984            | 183248875                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 421. | DTN21CH412043 | Nguyễn Cảnh Hòa    | 27/08/1982            | 182488582                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 422. | DTN21CH412011 | Lê Thị Hồng        | 20/12/1990            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 423. | DTN21CH412012 | Lê Đình Hùng       | 09/09/1986            | 186423355                | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 424. | DTN21CH412013 | Nguyễn Thị Hương   | 27/05/1985            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                       |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                   | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 425. | DTN21CH412014 | Võ Thúy Kiều          | 25/09/1994            | 187452678                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 426. | DTN21CH412015 | Trịnh Thị Linh        | 18/04/1997            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 427. | DTN21CH412053 | Lê Văn Lực            | 12/08/1992            | 187106760                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 428. | DTN21CH412055 | Phạm Thị Kim ngân     | 17/01/1995            | 187417863                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 429. | DTN21CH412060 | Nguyễn Thị Lan Phương | 22/11/1990            | 040190006071             | Nữ        |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 430. | DTN21CH412066 | Trần Hữu Sỹ           | 27/05/1986            | 040086009456             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 431. | DTN21CH412075 | Phùng Cảnh Thành      | 11/08/1983            | 040083032267             | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 432. | DTN21CH412077 | Nguyễn Thị Thắm       | 20/11/1989            | 040189012809             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 433. | DTN21CH412025 | Nguyễn Thị Xuân Thủy  | 25/12/1993            | ?                        | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 434. | DTN21CH412081 | Phan Thị Huyền Thương | 10/11/1983            | 182472409                | Nữ        |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 435. | DTN21CH412070 | Trương Đức Tín        | 15/01/1996            | 040096007383             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 436. | DTN21CH412029 | Trần Văn Tuấn         | 27/02/1996            | ?                        | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 437. | DTN21CH412030 | Lê Hữu Tùng           | 08/02/1990            | 038090004637             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 438. | DTN21CH412074 | Trần Văn Tường        | 18/08/1986            | 186129795                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 439. | DTN21CH412084 | Nguyễn Đình Vinh      | 17/07/1989            | 186890399                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 440. | DTN21CH412085 | Phạm Thị Thanh Xuân   | 08/10/1994            | 187387606                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29B            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 441. | DTN21CH412094 | Nguyễn Chí Ái         | 07/04/1979            | 030079012803             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 442. | DTN21CH412095 | Nguyễn Tuấn Anh       | 10/08/1988            | 022088000627             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 443. | DTN21CH412096 | Lê Đình Công          | 01/01/1988            | 019088000276             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 444. | DTN21CH412036 | Tô Xuân Đức           | 22/09/1978            | 022078000295             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 445. | DTN21CH412041 | Phạm Hữu Hiệp         | 08/05/1982            | 030082003721             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                        |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                    | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 446. | DTN21CH412044 | Nguyễn Anh Hoàng       | 02/12/1985            | 037085005585             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 447. | DTN21CH412049 | Hoàng Thanh Hương      | 14/11/1980            | 022180005724             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 448. | DTN21CH412054 | Vũ Đức Minh            | 16/02/1983            | 022083001481             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 449. | DTN21CH412056 | Nguyễn Văn Nhân        | 15/07/1981            | 030081004795             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 450. | DTN21CH412059 | Trần Thị Phương        | 07/09/1983            | 022183013261             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 451. | DTN21CH412061 | Đặng phủ Quang         | 08/07/1987            | 022087011088             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 452. | DTN21CH412062 | Hoàng Văn Quân         | 20/06/1997            | 022097004334             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 453. | DTN21CH412098 | Phạm Thịnh             | 30/08/1987            | 022087005882             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 454. | DTN21CH412097 | Lê Xuân Tiến           | 10/09/1984            | 025084000308             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 455. | DTN21CH412071 | Triệu Văn Toàn         | 06/08/1984            | 022084002377             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 456. | DTN21CH412082 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 03/12/1991            | 022191002207             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 457. | DTN21CH412083 | Ngô Quang Trọng        | 25/04/1991            | 022091000373             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 458. | DTN21CH412073 | Đỗ Quang Tuấn          | 12/10/1982            | 022082005923             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLĐĐ K29C            | 8850103         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 459. | DTN21CH316001 | Nguyễn Xuân Hòa        | 21/11/1980            | 182391322                | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 460. | DTN21CH316016 | Nông Chí Kiên          | 20/08/1972            | 019072001292             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 461. | DTN21CH316018 | Hứa Văn Lam            | 20/08/1993            | ?                        | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 462. | DTN21CH316019 | Nguyễn ngọc Lâm        | 02/07/1999            | 12099004792              | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 463. | DTN21CH316002 | Nguyễn Văn Quang       | 05/11/1985            | 186319983                | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 464. | DTN21CH316003 | Trần Trường Sơn        | 17/07/1987            | -1                       | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 465. | DTN21CH316029 | Nguyễn Văn Công Thắng  | 26/12/1973            | 019073000951             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 466. | DTN21CH316004 | Dương Quốc Tiến        | 24/12/1988            | 091027748                | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT   | Mã sinh viên  | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT   | Mã sinh viên |
|------|---------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|------|--------------|
|      |               |                     |                       |                          |           |         |           | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |      |              |
| 1.   | (2)           | (3)                 | (4)                   | (5)                      | (6)       | (7)     | (8)       | (9)                    | (10)              | (11)                  | (12)                 | (13)            | (14)           | (15)                            | (16)             | (17)                   | (18)                    | (19)             | (20) | (21)         |
| 467. | DTN21CH316006 | Bùi Hoàng Tùng      | 08/11/1985            | 186311817                | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 468. | DTN21CH316005 | Cao Văn Tư          | 05/10/1986            | 186367717                | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLTNR K29A           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 469. | DTN21CH316008 | Lê Văn Cha          | 23/11/1985            | 081048541                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 470. | DTN21CH316007 | Cao Xuân Cường      | 15/10/1979            | 0200792001148            | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 471. | DTN21CH316009 | Hứa Thị Duyên       | 12/11/1986            | 020186000623             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 472. | DTN21CH316010 | Hoàng Ngọc Dương    | 06/10/1978            | 081034533                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 473. | DTN21CH316011 | Nguyễn Bá Đoàn      | 13/01/1980            | 082320766                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 474. | DTN21CH316031 | Hoàng Thị Hồng Hạnh | 22/11/1981            | 20181006815              | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 475. | DTN21CH316013 | Đình Thu Hậu        | 29/03/1989            | 020189008852             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 476. | DTN21CH316014 | Hứa Nguyễn Hoàn     | 21/12/1977            | 020077000185             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 477. | DTN21CH316015 | Lê Văn Hùng         | 22/08/1987            | 172905778                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 478. | DTN21CH316017 | Hoàng Ngọc Khôi     | 16/07/1970            | 020070000304             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 479. | DTN21CH316020 | Dương Hữu Loan      | 09/09/1976            | 020076000999             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 480. | DTN21CH316021 | Hồ Thế Minh         | 11/09/1989            | 020089010328             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 481. | DTN21CH316022 | Phạm Công Phong     | 10/01/1977            | 030077008424             | Nam       |         | VN        | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 482. | DTN21CH316023 | Phùng Văn Tâm       | 17/02/1985            | 081004428                | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 483. | DTN21CH316028 | Lê Thị Thảo         | 16/09/1986            | 020186009781             | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 484. | DTN21CH316030 | Hà Văn Thiện        | 04/05/1982            | 020082010076             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 485. | DTN21CH316024 | Hứa Việt Toàn       | 19/08/1983            | 020083006566             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 486. | DTN21CH316025 | Lương Thanh Tùng    | 14/12/1993            | 020093001420             | Nam       |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |
| 487. | DTN21CH316027 | Hoàng Thị Tuyền     | 27/11/1985            | 080411879                | Nữ        |         | VN        | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |      |              |

| TT        | Mã sinh viên  | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Giới tính  | Dân tộc    | Quốc tịch  | Quyết định trúng tuyển | Hình thức đào tạo | Tên ngành trúng tuyển | Mã ngành trúng tuyển | Năm trúng tuyển | Năm tốt nghiệp | Quyết định công nhận tốt nghiệp | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ gốc văn bằng | Trạng thái <sup>3</sup> | Địa điểm đào tạo | TT          | Mã sinh viên |
|-----------|---------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------|------------|------------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|-------------|--------------|
|           |               |                      |                       |                          |            |            |            | Số                     | Ngày              |                       |                      |                 |                |                                 | Số               | Ngày                   |                         |                  |             |              |
| <i>1.</i> | <i>(2)</i>    | <i>(3)</i>           | <i>(4)</i>            | <i>(5)</i>               | <i>(6)</i> | <i>(7)</i> | <i>(8)</i> | <i>(9)</i>             | <i>(10)</i>       | <i>(11)</i>           | <i>(12)</i>          | <i>(13)</i>     | <i>(14)</i>    | <i>(15)</i>                     | <i>(16)</i>      | <i>(17)</i>            | <i>(18)</i>             | <i>(19)</i>      | <i>(20)</i> | <i>(21)</i>  |
| 488.      | DTN21CH316026 | Phạm Tuyền           | 10/07/1972            | 025072003283             | Nam        |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | QLTNR K29B           | 8620201         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 489.      | DTN21CH305004 | Trần Ngọc Châu       | 10/11/1997            | 022097003543             | Nam        |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 490.      | DTN21CH305005 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 02/06/1988            | 131462379                | Nữ         |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 491.      | DTN21CH305001 | Nguyễn Bích Hằng     | 26/10/1983            | 081037007                | Nữ         |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 492.      | DTN21CH305006 | Phan Thị Lan Hương   | 01/03/1993            | ?                        | Nữ         |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 493.      | DTN21CH305007 | Bùi Mai Lan          | 31/10/1998            | 091942785                | Nữ         |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 494.      | DTN21CH305002 | Dương Thị Thu        | 05/04/1986            | 090869150                | Nữ         |            | VN         | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 495.      | DTN21CH305009 | Nguyễn Thị Thủy      | 05/03/1993            | 091569327                | Nữ         |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 496.      | DTN21CH305003 | Nguyễn Công Tú       | 27/02/1981            | 090825581                | Nam        |            | VN         | 958                    | 8/6/2021          | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 497.      | DTN21CH305008 | Phạm Văn Tuấn        | 13/06/1989            | 010089007061             | Nam        |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |
| 498.      | DTN21CH305010 | Phan Xuân Vũ         | 21/12/1992            | 024082010643             | Nam        |            | VN         | 1842                   | 14/10/2021        | Tập Trung             | Thú y K29            | 8640101         | 2021           | 2023                            |                  |                        |                         |                  |             |              |

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu.





| T<br>T | Mã<br>nghiên<br>cứu<br>sinh | Họ và tên         | Ngày,<br>tháng,<br>năm<br>sinh | Số<br>CMTND/<br>CCCD/ hộ<br>chiếu | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Quốc<br>tịch | Quyết định<br>trúng tuyển |                | Hình<br>thức<br>đào<br>tạo | Tên<br>ngành<br>trúng<br>tuyển | Mã ngành<br>trúng<br>tuyển | Năm<br>trúng<br>tuyển | Năm<br>tốt<br>nghiệp | Quyết<br>định<br>công<br>nhận<br>tốt<br>nghiệp | Số<br>hiệu<br>văn<br>bản<br>g | Số vào<br>sổ gốc<br>văn<br>bản | Tran<br>g<br>thái | Địa<br>điểm<br>đào<br>tạo | Số<br>CMT<br>ND/<br>CCC<br>D/ hộ<br>chiếu | Giới<br>tính |
|--------|-----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|---------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------------------------|--------------|
|        |                             |                   |                                |                                   |              |            |              | Số                        | Ngày           |                            |                                |                            |                       |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| (1)    | (2)                         | (3)               | (4)                            | (5)                               | (6)          | (7)        | (8)          | (9)                       | (10)           | (11)                       | (12)                           | (13)                       | (14)                  | (15)                 | (16)                                           | (17)                          | (18)                           | (19)              | (20)                      | (21)                                      | (21)         |
|        |                             |                   | 982                            |                                   |              |            | Nam          | 6                         | 2020           | Trung                      | lí đất<br>đại                  |                            |                       |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 26     | 26                          | Đoàn Thị Thu Hiền | 14/5/1<br>993                  | 019193007<br>192                  | Nữ           | kinh       | Việt<br>Nam  | 232<br>6                  | 10/11/<br>2020 | Tập<br>Trung               | PTNT                           | 9620116                    | 2020                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 27     | 27                          | Trần Trung Mỹ     | 13/3/1<br>985                  | 040085007<br>914                  | Nam          | kinh       | Việt<br>Nam  | 265<br>7                  | 24/12/<br>2020 | Tập<br>Trung               | KST&<br>VSV<br>học<br>thứ y    | 9640104                    | 2020                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 28     | 28                          | Phạm Tuấn Hiệp    | 16/10/<br>1985                 | 400126011<br>070                  | Nam          | kinh       | Việt<br>Nam  | 868                       | 24/5/2<br>021  | Tập<br>Trung               | Chăn<br>nuôi                   | 9620105                    | 2021                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 29     | 29                          | Phạm Quốc Toán    | 14/12/<br>1984                 | 164191764                         | Nam          | kinh       | Việt<br>Nam  | 868                       | 24/5/2<br>021  | Tập<br>Trung               | KH<br>cây<br>trồng             | 9620110                    | 2021                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 30     | 30                          | Đặng Thị Thái Hà  | 03/3/1<br>985                  | 019185001<br>486                  | Nữ           | kinh       | Việt<br>Nam  | 868                       | 24/5/2<br>021  | Tập<br>Trung               | KH<br>môi<br>trường            | 9.44.03.01                 | 2021                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 31     | 31                          | Lê Anh Tú         | 01/8/1<br>991                  | 030091019<br>034                  | Nam          | kinh       | Việt<br>Nam  | 868                       | 24/5/2<br>021  | Tập<br>Trung               | KH<br>môi<br>trường            | 9.44.03.01                 | 2021                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 32     | 32                          | La Thu Phương     | 16/4/1<br>984                  | 090783337                         | Nữ           | Sán<br>chí | Việt<br>Nam  | 184<br>3                  | 14/10/<br>2021 | Tập<br>Trung               | Lâm<br>sinh                    | 9620205                    | 2021                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 33     | 33                          | Nguyễn Lê Duy     | 21/5/1<br>985                  | 019085008<br>695                  | Nam          | kinh       | Việt<br>Nam  | 184<br>3                  | 14/10/<br>2021 | Tập<br>Trung               | Quản<br>lí đất<br>đại          | 9.85.01.03                 | 2021                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |
| 34     | 34                          | Đỗ Văn Hải        | 10/10/<br>1991                 | 033091000<br>504                  | Nam          | kinh       | Việt<br>Nam  | 184<br>3                  | 14/10/<br>2021 | Tập<br>Trung               | Quản<br>lí đất<br>đại          | 9.85.01.03                 | 2021                  |                      |                                                |                               |                                |                   |                           |                                           |              |

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu

## 5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

### 5.1. Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| Số quyết định | Ngày quyết định | Tổ chức công nhận                                                                        |
|---------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 115/QĐ-KĐCLGD | 08/12/2017      | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam |

### 5.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| TT | Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định | Mã ngành đào tạo | Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Tên tổ chức công nhận kiểm định |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|
| 1  | Công nghệ thực phẩm                                                | 7540101          | AP702TNUSEP21                        | 17/10/2021                             | AUN-QA                          |
| 2  | Chăn nuôi thú y                                                    | 7620105          | AP700TNUSEP21                        | 17/10/2021                             | AUN-QA                          |
| 3  | Thú y                                                              | 7640101          | AP701TNUSEP21                        | 17/10/2021                             | AUN-QA                          |

## 6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

### 6.1. Quyết định thành lập

| Số quyết định   | Ngày quyết định | Đơn vị ký ban hành quyết định |
|-----------------|-----------------|-------------------------------|
| 31/QĐ-HĐĐH ĐHTN | 12/8/2020       | ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN           |

**6.2. Danh sách thành viên Hội đồng trường**

| STT | Họ và tên           | Học hàm, học vị | Giới tính | Chức vụ trong Hội đồng trường (chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên) | Cơ quan công tác                                | Chức vụ <u>nơi cơ quan công tác</u>                      |
|-----|---------------------|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1.  | Nguyễn Thế Hùng     | GS.TS.          | Nam       | Chủ tịch                                                        | Đại học Nông Lâm                                | Bí thư Đảng ủy – Chủ tịch Hội đồng trường                |
| 2.  | Nguyễn Hưng Quang   | PGS.TS.         | Nam       | Phó chủ tịch                                                    | Đại học Nông Lâm                                | Hiệu trưởng                                              |
| 3.  | Nguyễn Chí Hiếu     | TS.             | Nam       | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | Phó Hiệu trưởng                                          |
| 4.  | Đặng Xuân Bình      | PGS.TS.         | Nam       | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | Chủ tịch Công đoàn trường                                |
| 5.  | Trần Thanh Vân      | PGS.TS.         | Nam       | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | Phó Giám đốc Đại học Thái Nguyên                         |
| 6.  | Nguyễn Hữu Thọ      | TS.             | Nam       | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | Trưởng phòng KHCN&HTQT                                   |
| 7.  | Nguyễn Đức Quang    | ThS.            | Nam       | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | UV BCH Đoàn TNCSHCM trường                               |
| 8.  | Phan Thị Hồng Phúc  | TS.             | Nữ        | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | Trưởng khoa Chăn nuôi thú y                              |
| 9.  | Vũ Thị Thanh Thủy   | TS.             | Nữ        | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | Trưởng khoa Quản lý tài nguyên                           |
| 10. | Hoàng Thị Bích Thảo | PGS.TS.         | Nữ        | Ủy viên                                                         | Đại học Nông Lâm                                | Giám đốc Trung tâm ĐT&PTQT                               |
| 11. | Vương Vân Huyền     | ThS.            | Nữ        | Thư ký                                                          | Đại học Nông Lâm                                | Phó trưởng phòng Hành chính Tổ chức                      |
| 12. | Trịnh Việt Hùng     | TS.             | Nam       | Ủy viên                                                         | Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên                  | Phó BT Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên           |
| 13. | Phạm Văn Sỹ         | ThS.            | Nam       | Ủy viên                                                         | Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên                     | Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên                     |
| 14. | Trần Đức Hạnh       | TS.             | Nam       | Ủy viên                                                         | Tổng Giám đốc Tập đoàn BMG                      | Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Tập đoàn BMG                |
| 15. | Đỗ Hữu Huỳnh        | CN.             | Nam       | Ủy viên                                                         | Công ty TNHH và dịch vụ XNK Liên Minh Hải Phòng | Giám đốc Công ty TNHH và dịch vụ XNK Liên Minh Hải Phòng |

**7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ:** văn bản theo quy định tại các điểm b, c, d Khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018)

| STT        | Nội dung văn bản                                                                                                     | QĐ ban hành      | Ngày QĐ ban hành | Cơ quan ban hành quyết định |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Quy chế hoạt động</b>                                                                                             |                  |                  |                             |
| <b>1.1</b> | Dự thảo Nghị định cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập                      | 2093/ĐHTN-KHTC   | 12/09/2016       | Đại học Thái Nguyên         |
| <b>1.2</b> | Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên                                        | 03/NQ-HĐT        | 30/12/2020       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>1.3</b> | Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên                                    | 618/QĐ-ĐHNL-ĐT   | 01/10/2021       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>1.4</b> | Quy định thành lập, tổ chức lại và giải thể trung tâm tự chủ trực thuộc trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên | 01/NQ-HĐT        | 13/01/2021       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>1.5</b> | Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên                               | 1924/QĐ-ĐHNL-ĐT  | 27/12/2018       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>1.6</b> | Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy bằng tiếng Anh                                             | 1178/QĐ-ĐHNL     | 19/08/2019       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>1.7</b> | Chương trình đào tạo tiên tiến trình độ đại học của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên                     | 154/QĐ-ĐHNL-ĐT   | 26/02/2021       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>1.8</b> | Quy định về tổ chức và hoạt động đồng thanh tra của trường Đại học Nông lâm                                          | 961/QĐ-ĐHNL-QLCL | 25/11/2021       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>2</b>   | <b>Quy chế tài chính</b>                                                                                             |                  |                  |                             |
| <b>2.1</b> | Quy chế tài chính của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên                                                   | 03/NQ-HĐT        | 29/01/2021       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>2.2</b> | Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên                                             | 153/QĐ-ĐHNL      | 25/02/2021       | Trường Đại học Nông Lâm     |
| <b>2.3</b> | Quy chế tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên                      | 989/QĐ-ĐHNL      | 10/11/2020       | Trường Đại học Nông Lâm     |



**Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022**

**ĐẠI HỌC THÁNGUYÊN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2022****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022**

| STT        | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực    | Quy mô đào tạo |
|------------|-----------------------------------|----------|-------------|----------------|
| <b>A</b>   | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                |          |             |                |
| <b>1</b>   | <b>Tiến sĩ</b>                    |          |             | <b>36</b>      |
| <b>1.1</b> | <b>Lĩnh vực NLN thủy sản</b>      |          |             |                |
| 1.1.1      | Khoa học cây trồng                | 9 620110 | NL nghiệp   | 2              |
| 1.1.2      | Chăn nuôi                         | 9 620105 | NL nghiệp   | 2              |
| 1.1.3      | Dinh dưỡng và thức ăn chăn CN     | 9 620107 | NL nghiệp   |                |
| 1.1.4      | Lâm sinh                          | 9 620205 | NL nghiệp   | 2              |
| 1.1.5      | Phát triển nông thôn              | 9 620116 | NL nghiệp   | 7              |
| <b>1.2</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>             |          |             |                |
| 1.2.1      | Ký sinh trùng và VSV thú y        | 9 640104 | Thú y       | 6              |
| <b>1.3</b> | <b>Lĩnh vực MT và MVMT</b>        |          |             |                |
| 1.3.1      | Quản lý đất đai                   | 9 850103 | MT và BVMT  | 8              |
| <b>1.4</b> | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>       |          |             |                |
| 1.4.1      | Khoa học môi trường               | 9 440301 | KH tự nhiên | 9              |
| <b>1.5</b> | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>  |          |             |                |
| 1.5.1      | Công nghệ sinh học                | 9 420201 | KH sự sống  |                |
| <b>2</b>   | <b>Thạc sĩ</b>                    |          |             | <b>547</b>     |
| <b>2.1</b> | <b>Lĩnh vực KH sự sống</b>        |          |             |                |
| 2.1.1      | Công nghệ sinh học                | 8420201  | KH sự sống  | 7              |
| <b>2.2</b> | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>       |          |             |                |
| 2.2.1      | Khoa học môi trường               | 8420201  | KH tự nhiên | 41             |
| <b>2.3</b> | <b>Lĩnh vực NLN thủy sản</b>      |          |             |                |
| 2.3.1      | Chăn nuôi                         | 8440301  | NL nghiệp   | 14             |
| 2.3.2      | Khoa học cây trồng                | 8620105  | NL nghiệp   | 34             |

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                                | Mã ngành | Lĩnh vực         | Quy mô đào tạo |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|----------------|
| 2.3.3          | Kinh tế nông nghiệp                                                                              | 8620110  | NL nghiệp        | 90             |
| 2.3.4          | Phát triển nông thôn                                                                             | 8620115  | NL nghiệp        | 23             |
| 2.3.5          | Lâm học                                                                                          | 8620116  | NL nghiệp        | 55             |
| 2.3.6          | Quản lý tài nguyên rừng                                                                          | 8850103  | NL nghiệp        | 38             |
| <b>1.4</b>     | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                                                            |          |                  |                |
| 1.4.1          | Thú y                                                                                            | 8620201  | Thú y            | 25             |
| <b>1.5</b>     | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                                                       |          |                  |                |
| 1.5.1          | Quản lý đất đai                                                                                  | 8640101  | MT và BVMT       | 222            |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |          |                  | <b>1803</b>    |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |          |                  |                |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |          |                  |                |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |          |                  |                |
| <b>3.1.1.1</b> | <b>Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng anh</b>                                             |          |                  | <b>202</b>     |
| 3.1.1.1.1      | Công nghệ thực phẩm (CTTT)                                                                       | 7905419  | NL nghiệp        | 71             |
| 3.1.1.1.2      | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)                                                                       | 7906425  | NL nghiệp        | 54             |
| 3.1.1.1.3      | Khoa học & Quản lý MT (CTTT)                                                                     | 7904492  | NL nghiệp        | 77             |
| <b>3.1.1.2</b> | <b>Chương trình đào tạo định hướng chất lượng cao</b>                                            |          | <b>NL nghiệp</b> | <b>750</b>     |
| 3.1.1.2.1      | Thú y ( Bác sĩ thú y; dược thú y)                                                                | 7640101  | NL nghiệp        | 544            |
| 3.1.1.2.2      | Công nghệ thực phẩm                                                                              | 7540101  | NL nghiệp        | 95             |
| 3.1.1.2.3      | Nông nghiệp công nghệ cao                                                                        | 7620101  | NL nghiệp        | 111            |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |          | <b>NL nghiệp</b> |                |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Lĩnh vực kinh doanh quản lý</b>                                                               |          | <b>NL nghiệp</b> | <b>851</b>     |
| 3.1.2.1.1      | Bất động sản                                                                                     | 7340116  | NL nghiệp        | 4              |
| 3.1.2.1.2      | Kinh doanh quốc tế                                                                               | 7340120  | NL nghiệp        | 5              |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>                                                                 |          |                  |                |
| 3.1.2.2.1      | Công nghệ sinh học                                                                               | 7420201  | NL nghiệp        | 35             |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                                                |          |                  |                |
| 3.1.2.3.1      | Khoa học môi trường                                                                              | 7440301  | NL nghiệp        | 63             |

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã ngành | Lĩnh vực  | Quy mô đào tạo |
|----------------|---------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------|
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Lĩnh vực công nghệ</b>                                           |          |           |                |
| 3.1.2.4.1      | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                       | 7510406  | NL nghiệp |                |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp TS</b>                                  |          |           |                |
| 3.1.2.5.1      | Chăn nuôi                                                           | 7620105  | NL nghiệp | 240            |
| 3.1.2.5.2      | Đảm bảo CL và an toàn thực phẩm                                     | 7540106  | NL nghiệp | 60             |
| 3.1.2.5.3      | Công nghệ chế biến lâm sản                                          | 7549001  | NL nghiệp | 7              |
| 3.1.2.5.4      | Khoa học cây trồng                                                  | 7620110  | NL nghiệp | 61             |
| 3.1.2.5.5      | Lâm sinh                                                            | 7620205  | NL nghiệp | 36             |
| 3.1.2.5.6      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  | NL nghiệp | 61             |
| 3.1.2.5.7      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  | NL nghiệp | 69             |
| 3.1.2.5.8      | Phát triển nông thôn                                                | 7620116  | NL nghiệp |                |
| 3.1.2.5.9      | Dược liệu và hợp chất thiên nhiên                                   | 7549002  | NL nghiệp |                |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Lĩnh vực MT và bảo vệ MT</b>                                     |          |           |                |
| 3.1.2.6.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  | NL nghiệp | 128            |
| 3.1.2.6.2      | Quản lý tài nguyên và môi trường                                    | 7850101  | NL nghiệp | 63             |
| <b>3.1.2.7</b> | <b>Lĩnh vực báo chí và thông tin</b>                                |          |           |                |
| 3.1.2.7.1      | Quản lý thông tin                                                   | 7320205  | NL nghiệp | 19             |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |           |                |
| <b>3.4.1</b>   | <b>Lĩnh vực...</b>                                                  |          |           |                |
| 3.4.1.1        | Ngành....                                                           |          |           |                |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                      |          |           |                |
| <b>4.1</b>     | <b>Vừa làm vừa học</b>                                              |          |           |                |
| <b>4.1.1</b>   | Kinh tế nông nghiệp                                                 |          |           |                |
| <b>4.1.2</b>   | Chăn nuôi                                                           |          |           |                |
| <b>4.1.3</b>   | Khoa học cây trồng                                                  |          |           |                |
| <b>4.1.4</b>   | Lâm sinh                                                            |          |           |                |
| <b>4.1.5</b>   | Thú y                                                               |          |           |                |
| <b>4.1.6</b>   | Quản lý đất đai                                                     |          |           |                |
| <b>4.1.7</b>   | Khoa học môi trường                                                 |          |           |                |
| <b>4.1.8</b>   | Công nghệ thực phẩm                                                 |          |           |                |
| <b>4.1.9</b>   |                                                                     |          |           |                |
| <b>4.1.10</b>  | Công nghệ sau thu hoạch                                             |          |           |                |

| STT          | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã ngành | Lĩnh vực  | Quy mô đào tạo |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------|
| 4.1.11       | Quản lý tài nguyên rừng                                             |          |           |                |
| <b>4.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                          |          |           |                |
| <b>4.2.1</b> | <b>Lĩnh vực...</b>                                                  |          |           |                |
| 4.2.1.1      | Ngành....                                                           |          |           |                |
| <b>4.3</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                           |          |           |                |
| 4.3.1        | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  | NL nghiệp | 3              |
| 4.3.2        | Khoa học môi trường                                                 | 7440301  | NL nghiệp | 2              |
| 4.3.3        | Chăn nuôi                                                           | 7620105  | NL nghiệp | 4              |
| 4.3.4        | Khoa học cây trồng                                                  | 7620110  | NL nghiệp | 3              |
| 4.3.5        | Lâm sinh                                                            | 7620205  | NL nghiệp | 2              |
| 4.3.6        | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  | NL nghiệp | 9              |
| 4.3.7        | Thú y                                                               | 7640101  | NL nghiệp | 10             |
| 4.3.8        | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  | NL nghiệp | 17             |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          | NL nghiệp | <b>VB2</b>     |
| 4.4.1        | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  | NL nghiệp | 10             |
| 4.1.2        | Công nghệ sinh                                                      | 7420201  | NL nghiệp | 2              |
| 4.1.3        | Khoa học môi trường                                                 | 7440301  | NL nghiệp | 1              |
| 4.1.4        | Chăn nuôi                                                           | 7620105  | NL nghiệp | 3              |
| 4.1.5        | Khoa học cây trồng                                                  | 7620110  | NL nghiệp | 4              |
| 4.1.6        | Lâm sinh                                                            | 7620205  | NL nghiệp | 4              |
| 4.1.7        | Thú y                                                               | 7640101  | NL nghiệp | 8              |
| 4.1.8        | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  | NL nghiệp | 39             |
| 4.1.9        | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  | NL nghiệp | 1              |
| 4.1.10       | Phát triển nông thôn                                                | 7620116  | NL nghiệp | 1              |
| 4.1.11       | Quản lý thông tin                                                   | 7320205  | NL nghiệp | 1              |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                                                        |          |           |                |

## 2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2022(Người)

| STT        | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực    | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|------------|-----------------------------------|----------|-------------|-------------------|--------------------|
| <b>A</b>   | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                |          |             |                   |                    |
| <b>1</b>   | <b>Tiến sĩ</b>                    |          |             |                   |                    |
| <b>1.1</b> | <b>Lĩnh vực NLN thủy sản</b>      |          |             |                   |                    |
|            | Khoa học cây trồng                | 9 620110 | NL nghiệp   |                   | 1                  |
|            | Chăn nuôi                         | 9 620105 | NL nghiệp   |                   | 1                  |
|            | Dinh dưỡng và thức ăn chăn CN     | 9 620107 | NL nghiệp   |                   |                    |
|            | Lâm sinh                          | 9 620205 | NL nghiệp   |                   |                    |
|            | Phát triển nông thôn              | 9 620116 | NL nghiệp   |                   |                    |
| <b>1.2</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>             |          |             |                   |                    |
|            | Ký sinh trùng và VSV thú y        | 9 640104 | Thú y       |                   | 1                  |
| <b>1.3</b> | <b>Lĩnh vực MT và MVMT</b>        |          |             |                   |                    |
|            | Quản lý đất đai                   | 9 850103 | MT và BVMT  |                   | 1                  |
| <b>1.4</b> | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>       |          |             |                   |                    |
|            | Khoa học môi trường               | 9 440301 | KH tự nhiên |                   | 1                  |
| <b>1.5</b> | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>  |          |             |                   |                    |
| 1.5.1      | Công nghệ sinh học                | 9 420201 | KH sự sống  |                   |                    |
| <b>2</b>   | <b>Thạc sĩ</b>                    |          |             |                   |                    |
| <b>2.1</b> | <b>Lĩnh vực KH sự sống</b>        |          |             |                   |                    |
| 2.1.1      | Công nghệ sinh học                | 8420201  | KH sự sống  |                   | <b>5</b>           |
| <b>2.2</b> | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>       |          |             |                   |                    |
| 2.2.1      | Khoa học môi trường               | 8420201  | KH tự nhiên |                   | <b>25</b>          |
| <b>2.3</b> | <b>Lĩnh vực NLN thủy sản</b>      |          |             |                   |                    |
| 2.3.1      | Chăn nuôi                         | 8440301  | NL nghiệp   |                   | <b>6</b>           |
| 2.3.2      | Khoa học cây trồng                | 8620105  | NL nghiệp   |                   | <b>17</b>          |
| 2.3.3      | Kinh tế nông nghiệp               | 8620110  | NL nghiệp   |                   | <b>35</b>          |
| 2.3.4      | Phát triển nông thôn              | 8620115  | NL nghiệp   |                   | <b>14</b>          |
| 2.3.5      | Lâm học                           | 8620116  | NL nghiệp   |                   | <b>20</b>          |
| 2.3.6      | Quản lý tài nguyên rừng           | 8850103  | NL nghiệp   |                   | <b>11</b>          |
| <b>1.4</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>             |          |             |                   |                    |
| 1.4.1      | Thú y                             | 8620201  | Thú y       |                   | <b>16</b>          |

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                                | Mã ngành | Lĩnh vực   | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-------------------|--------------------|
| <b>1.5</b>     | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                                                       |          |            |                   |                    |
| 1.5.1          | Quản lý đất đai                                                                                  | 8640101  | MT và BVMT |                   | <b>90</b>          |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |          |            |                   | K50                |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |          |            |                   | <b>475</b>         |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |          |            |                   |                    |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |          |            |                   |                    |
| <b>3.1.1.1</b> | <b>Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng anh</b>                                             |          |            |                   |                    |
| 3.1.1.1.1      | Công nghệ thực phẩm (CTTT)                                                                       | 7905419  |            | 04 năm            | 20                 |
| 3.1.1.1.2      | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)                                                                       | 7906425  |            | 04 năm            | 11                 |
| 3.1.1.1.3      | Khoa học \$ Quản lý MT (CTTT)                                                                    | 7904492  |            | 04 năm            | 17                 |
| <b>3.1.1.2</b> | <b>Chương trình đào tạo hướng chất lượng cao</b>                                                 |          |            |                   |                    |
| 3.1.1.2.1      | Thú y ( Bác sĩ thú y; dược thú y)                                                                | 7640101  |            | 05 năm            | 99                 |
| 3.1.1.2.2      | Công nghệ thực phẩm                                                                              | 7540101  |            | 04 năm            | 40                 |
| 3.1.1.2.3      | Nông nghiệp công nghệ cao                                                                        | 7620101  |            | 04 năm            | 21                 |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |          |            |                   |                    |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Chương trình đào tạo đại trà</b>                                                              |          |            |                   |                    |
| 3.1.2.1.1      | Bất động sản                                                                                     | 7340116  |            | 04 năm            |                    |
| 3.1.2.1.2      | Kinh doanh quốc tế                                                                               | 7340120  |            | 04 năm            |                    |
| 3.1.2.1.3      | Công nghệ sinh học                                                                               | 7420201  |            | 04 năm            | 17                 |
| 3.1.2.1.4      | Khoa học môi trường                                                                              | 7440301  |            | 04 năm            | 12                 |
| 3.1.2.1.5      | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                                    | 7510406  |            | 04 năm            |                    |
| 3.1.2.1.6      | Chăn nuôi                                                                                        | 7620105  |            | 04 năm            | 40                 |
| 3.1.2.1.7      | Đảm bảo CL và an toàn thực phẩm                                                                  | 7540106  |            | 04 năm            | 22                 |
| 3.1.2.1.8      | Công nghệ chế biến lâm sản                                                                       | 7549001  |            | 04 năm            |                    |
| 3.1.2.1.9      | Khoa học cây trồng                                                                               | 7620110  |            | 04 năm            | 23                 |
| 3.1.2.1.10     | Lâm sinh                                                                                         | 7620205  |            | 04 năm            |                    |
| 3.1.2.1.11     | Quản lý tài nguyên rừng                                                                          | 7620211  |            | 04 năm            | 22                 |
| 3.1.2.1.12     | Kinh tế nông nghiệp                                                                              | 7620115  |            | 04 năm            | 28                 |
| 3.1.2.1.13     | Phát triển nông thôn                                                                             | 7620116  |            | 04 năm            |                    |

| STT        | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã ngành | Lĩnh vực | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|-------------------|--------------------|
| 3.1.2.1.14 | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 04 năm            | 25                 |
| 3.1.2.1.15 | Quản lý tài nguyên và môi trường                                    | 7850101  |          | 04 năm            | 13                 |
| 3.1.2.1.16 | Quản lý thông tin                                                   | 7320205  |          | 04 năm            |                    |
| 3.1.2.1.17 | Dược liệu và hợp chất thiên nhiên                                   | 7549002  |          | 04 năm            |                    |
| <b>4.3</b> | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                           |          |          |                   |                    |
| 4.3.1      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 02 năm            |                    |
| 4.3.2      | Khoa học môi trường                                                 | 7440301  |          | 02 năm            |                    |
| 4.3.3      | Chăn nuôi                                                           | 7620105  |          | 02 năm            | 2                  |
| 4.3.4      | Khoa học cây trồng                                                  | 7620110  |          | 02 năm            | 1                  |
| 4.3.5      | Lâm sinh                                                            | 7620205  |          | 02 năm            |                    |
| 4.3.6      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |          | 02 năm            | 2                  |
| 4.3.7      | Thú y                                                               | 7640101  |          | 02 năm            | 2                  |
| 4.3.8      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 02 năm            | 4                  |
| <b>4.4</b> | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |          |                   |                    |
| 4.4.1      | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  |          | 02 năm            | 5                  |
| 4.1.2      | Công nghệ sinh                                                      | 7420201  |          | 02 năm            | 1                  |
| 4.1.3      | Khoa học môi trường                                                 | 7440301  |          | 02 năm            | 1                  |
| 4.1.4      | Chăn nuôi                                                           | 7620105  |          | 02 năm            | 2                  |
| 4.1.5      | Khoa học cây trồng                                                  | 7620110  |          | 02 năm            | 1                  |
| 4.1.6      | Lâm sinh                                                            | 7620205  |          | 02 năm            | 2                  |
| 4.1.7      | Thú y                                                               | 7640101  |          | 02 năm            | 4                  |
| 4.1.8      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 02 năm            | 20                 |
| 4.1.9      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 02 năm            | 1                  |
| 4.1.10     | Phát triển nông thôn                                                | 7620116  |          | 02 năm            | 1                  |
| 4.1.11     | Quản lý thông tin                                                   | 7320205  |          | 02 năm            |                    |

### 3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2022

#### 3.1. Giảng viên của toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

| STT           | Lĩnh vực                                                             | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa<br>học | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Tiến<br>sĩ/<br>Tiến<br>sĩ<br>khoa<br>học | Thạc<br>sĩ | Đại<br>học | Tổng<br>cộng | Tổng<br>giảng<br>viên quy<br>đổi xác<br>định chỉ<br>tiêu |
|---------------|----------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| <b>I</b>      | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ</b> |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>1</b>      | <b>Khoa học sự sống</b>                                              |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>1.1</b>    | Công nghệ sinh học                                                   |          |                                                            | 1                                                               | 8                                        |            |            | 10           | 34                                                       |
| <b>1.1.1.</b> | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                             |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>1.2</b>    | Khoa học môi trường                                                  |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        |            |            | 10           | 36                                                       |
| <b>1.2.1</b>  | <b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                          |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 1.2.2         | Chăn nuôi                                                            |          | 1                                                          | 2                                                               | 9                                        |            |            | 12           | 44                                                       |
| 1.2.3         | Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi                                      |          | 1                                                          | 2                                                               | 7                                        |            |            | 10           | 29                                                       |
| 1.2.4         | Khoa học cây trồng                                                   |          | 1                                                          | 3                                                               | 12                                       |            |            | 16           | 58                                                       |
| 1.2.5         | Phát triển nông thôn                                                 |          |                                                            | 2                                                               | 9                                        |            |            | 11           | 37                                                       |
| <b>1.3</b>    | Lâm sinh                                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       |            |            | 15           | 47                                                       |
| <b>1.3.1</b>  | <b>Lĩnh vực Thú y</b>                                                |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>1.4</b>    | Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y                               |          |                                                            | 4                                                               | 10                                       |            |            | 14           | 50                                                       |
| <b>1.4.1</b>  | <b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                      |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>2</b>      | Quản lý đất đai                                                      |          |                                                            | 3                                                               | 8                                        |            |            | 11           | 39                                                       |
| <b>2.1</b>    | <b>Thạc sĩ</b>                                                       |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>2.1.1</b>  | <b>Lĩnh vực Khoa học sự sống</b>                                     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>2.2</b>    | Công nghệ sinh học                                                   |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        |            |            | 10           | 34                                                       |
| <b>2.2.1</b>  | <b>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</b>                                    |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>2.3</b>    | Khoa học môi trường                                                  |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        |            |            | 10           | 36                                                       |
| <b>2.3.1</b>  | <b>Lĩnh vực nông lâm thủy sản</b>                                    |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 2.3.2         | Chăn nuôi                                                            |          | 1                                                          | 2                                                               | 9                                        |            |            | 12           | 44                                                       |
| 2.3.3         | Khoa học cây trồng                                                   |          | 1                                                          | 3                                                               | 12                                       |            |            | 16           | 58                                                       |
| 2.3.4         | Phát triển nông thôn                                                 |          |                                                            | 2                                                               | 9                                        |            |            | 11           | 37                                                       |
| <b>2.4</b>    | Lâm sinh                                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       |            |            | 15           | 47                                                       |
| 2.4.1         | Nông lâm kết hợp                                                     |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       |            |            | 15           | 17                                                       |
| <b>2.4</b>    | Kinh tế nông nghiệp                                                  |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        |            |            | 10           | 32                                                       |

| STT            | Lĩnh vực                                                                                  | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa<br>học | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Tiến<br>sĩ/<br>Tiến<br>sĩ<br>khoa<br>học | Thạc<br>sĩ | Đại<br>học | Tổng<br>cộng | Tổng<br>giảng<br>viên quy<br>đổi xác<br>định chỉ<br>tiêu |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| 2.4.1          | <i>Lĩnh vực Thú y</i>                                                                     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>B</b>       | <b>Thú y</b>                                                                              |          |                                                            | 4                                                               | 10                                       |            |            | 14           | 50                                                       |
| <b>3</b>       | <i>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</i>                                           |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.1</b>     | Quản lý đất đai                                                                           |          |                                                            | 3                                                               | 8                                        |            |            | 11           | 39                                                       |
| <b>3.1.1</b>   | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                            |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.1.1.1</b> | <b>Đại học chính quy</b>                                                                  |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.1.1.1      | Chính quy                                                                                 |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>              |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Lĩnh vực ...</b>                                                                       |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.1.1      | Ngành...                                                                                  |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.1.2      | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Lĩnh vực kinh doanh và quản lý</b>                                                     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.2.1      | Ngành bất động sản                                                                        |          |                                                            | 3                                                               | 8                                        | 10         |            | 21           | 229                                                      |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Ngành Kinh doanh quốc tế</b>                                                           |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 10         |            | 20           | 232                                                      |
| 3.1.2.3.1      | <b>Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật</b>                                                        |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.3.2      | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                             |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 176                                                      |
| 3.1.2.3.3      | <b>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</b>                                                      |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Công nghệ thực phẩm</b>                                                                |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 174                                                      |
| 3.1.2.4.1      | Công nghệ thực phẩm (CTTT)                                                                |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 174                                                      |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Đảm bảo chất lượng và ATTP</b>                                                         |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 174                                                      |
| 3.1.2.5.1      | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>                                                          |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.5.2      | Công nghệ sinh học                                                                        |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 174                                                      |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                                         |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.6.1      | Khoa học môi trường                                                                       |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 11         |            | 21           | 256                                                      |
| 3.1.2.6.2      | Khoa học và quản lý môi trường (CTTT)                                                     |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 11         |            | 21           | 256                                                      |
| 3.1.2.6.3      | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                                               |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.6.4      | Chăn nuôi thú y                                                                           |          | 1                                                          | 2                                                               | 9                                        | 5          |            | 17           | 144                                                      |
| 3.1.2.6.5      | Công nghệ chế biến lâm sản                                                                |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            | 25           | 247                                                      |
| 3.1.2.6.6      | Khoa học cây trồng                                                                        |          | 1                                                          | 3                                                               | 12                                       | 9          |            | 25           | 238                                                      |

| STT            | Lĩnh vực                                                            | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa<br>học | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Tiến<br>sĩ/<br>Tiến<br>sĩ<br>khoa<br>học | Thạc<br>sĩ | Đại<br>học | Tổng<br>cộng | Tổng<br>giảng<br>viên quy<br>đổi xác<br>định chỉ<br>tiêu |
|----------------|---------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| 3.1.2.6.7      | Nông nghiệp công nghệ cao                                           |          | 1                                                          | 3                                                               | 12                                       | 9          |            | 25           | 238                                                      |
| 3.1.2.6.8      | Lâm sinh                                                            |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            | 25           | 247                                                      |
| 3.1.2.6.9      | Quản lý tài nguyên rừng                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            | 25           | 247                                                      |
| <b>3.1.2.7</b> | Kinh tế nông nghiệp                                                 |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 19         |            | 29           | 412                                                      |
| 3.1.2.7.1      | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)                                          |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 19         |            | 29           | 412                                                      |
| <b>3.1.2.8</b> | Phát triển nông thôn                                                |          |                                                            | 2                                                               | 9                                        | 14         |            | 25           | 317                                                      |
| 3.1.2.8.1      | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.1.2.9</b> | Thú y                                                               |          |                                                            | 4                                                               | 9                                        | 5          |            | 18           | 147                                                      |
| 3.1.2.9.1      | <b>Lĩnh vực báo chí và thông tin</b>                                |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.1.2.9.2      | Quản lý thông tin                                                   |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                                      |
| <b>3.2</b>     | <b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.2.1</b>   | Quản lý đất đai                                                     |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                                      |
| 3.2.1.1        | Quản lý tài nguyên và môi trường                                    |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                                      |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                          |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.3.1</b>   | <b>Lĩnh vực...</b>                                                  |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.3.1.1        | Ngành...                                                            |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.3.2</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                           |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.3.2.1        | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                   |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.3.2.2        | Ngành khoa học môi trường                                           |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 11         |            | 21           | 256                                                      |
| 3.3.2.3        | <b>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</b>                         |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.3.3</b>   | Kinh tế nông nghiệp                                                 |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 19         |            | 29           | 412                                                      |
| 3.3.3.1        | Chăn nuôi thú y                                                     |          | 1                                                          | 2                                                               | 9                                        | 5          |            | 17           | 144                                                      |
| <b>3.3.4</b>   | Quản lý tài nguyên rừng                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            | 25           | 247                                                      |
| 3.3.4.1        | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.4</b>     | Ngành Thú y                                                         |          |                                                            | 4                                                               | 9                                        | 5          |            | 18           | 147                                                      |
| <b>3.3.1</b>   | <b>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</b>                     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.3.1.1        | Quản lý đất đai                                                     |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                                      |
| <b>3.3.2</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.3.1.1        | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                   |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| <b>3.3.3</b>   | Ngành khoa học môi trường                                           |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 11         |            | 21           | 256                                                      |

| STT     | Lĩnh vực                                        | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa<br>học | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Tiến<br>sĩ/<br>Tiến<br>sĩ<br>khoa<br>học | Thạc<br>sĩ | Đại<br>học | Tổng<br>cộng | Tổng<br>giảng<br>viên quy<br>đổi xác<br>định chỉ<br>tiêu |
|---------|-------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| 3.3.3.1 | <i>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</i>     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 3.3.4   | Kinh tế nông nghiệp                             |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 19         |            | 29           | 412                                                      |
| 3.3.4.1 | <i>Lĩnh vực thú y</i>                           |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4       | Ngành Thú y                                     |          |                                                            | 4                                                               | 9                                        | 5          |            | 18           | 147                                                      |
| 4.1     | <i>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</i> |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.1.1   | Quản lý đất đai                                 |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                                      |
| 4.1.1.1 | Đại học vừa làm vừa học                         |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.1.2   | Vừa làm vừa học                                 |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.1.2.1 | <i>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</i>               |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.1.3   | Ngành khoa học môi trường                       |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 11         |            | 21           | 256                                                      |
| 4.1.3.1 | <i>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</i>            |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.1.3.2 | Công nghệ thực phẩm                             |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 174                                                      |
| 4.1.3.3 | <i>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</i>     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.1.3.4 | Kinh tế nông nghiệp                             |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 19         |            | 29           | 412                                                      |
| 4.1.3.5 | Khoa học cây trồng                              |          | 1                                                          | 3                                                               | 12                                       | 9          |            | 25           | 238                                                      |
| 4.1.4   | Chăn nuôi thú y                                 |          | 1                                                          | 2                                                               | 9                                        | 5          |            | 17           | 144                                                      |
| 4.1.4.1 | Lâm học                                         |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            |              | 247                                                      |
| 4.1.5   | Quản lý tài nguyên rừng                         |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            | 25           | 247                                                      |
| 4.1.5.1 | <i>Lĩnh vực thú y</i>                           |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.2     | Ngành Thú y                                     |          |                                                            | 4                                                               | 9                                        | 5          |            | 18           | 147                                                      |
| 4.2.1   | <i>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</i> |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.2.1.1 | Quản lý đất đai                                 |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                                      |
| 4.2.2   | Liên thông từ cao đẳng lên đại học              |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.2.2.1 | <i>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</i>               |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.2.3   | Ngành khoa học môi trường                       |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 11         |            | 11           | 256                                                      |
| 4.2.3.1 | <i>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</i>            |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.2.3.2 | Công nghệ thực phẩm                             |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 174                                                      |
| 4.2.3.3 | <i>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</i>     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                          |
| 4.2.3.4 | Kinh tế nông nghiệp                             |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 19         |            | 29           | 412                                                      |
| 4.2.3.5 | Khoa học cây trồng                              |          | 1                                                          | 3                                                               | 12                                       | 9          |            | 25           | 238                                                      |

| STT          | Lĩnh vực                                                            | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa<br>học | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Tiến<br>sĩ/<br>Tiến<br>sĩ<br>khoa<br>học | Thạc<br>sĩ | Đại<br>học | Tổng<br>cộng | Tổng<br>viên quy<br>đổi xác<br>định chỉ<br>tiêu |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------|--------------|-------------------------------------------------|
| <b>4.2.4</b> | Chăn nuôi thú y                                                     |          | 1                                                          | 2                                                               | 9                                        | 5          |            | 17           | 144                                             |
| 4.2.4.1      | Lâm học                                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            |              | 247                                             |
| <b>4.2.5</b> | Quản lý tài nguyên rừng                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            | 25           | 247                                             |
| 4.2.5.1      | <i>Lĩnh vực thú y</i>                                               |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| <b>4.4</b>   | Ngành Thú y                                                         |          |                                                            | 4                                                               | 9                                        | 5          |            | 18           | 147                                             |
| <b>4.4.1</b> | <i>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</i>                     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| 4.4.1.1      | Quản lý đất đai                                                     |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                             |
| <b>4.4.2</b> | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| 4.4.2.1      | <i>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</i>                                   |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| <b>4.4.3</b> | Ngành khoa học môi trường                                           |          | 1                                                          | 1                                                               | 8                                        | 11         |            | 21           | 256                                             |
| 4.4.3.1      | <i>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</i>                                |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| 4.4.3.2      | Công nghệ thực phẩm                                                 |          |                                                            | 2                                                               | 8                                        | 7          |            | 17           | 174                                             |
| 4.4.3.3      | <i>Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản</i>                         |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| 4.4.3.4      | Kinh tế nông nghiệp                                                 |          |                                                            | 1                                                               | 9                                        | 19         |            | 29           | 412                                             |
| 4.4.3.5      | Khoa học cây trồng                                                  |          | 1                                                          | 3                                                               | 12                                       | 9          |            | 25           | 238                                             |
| <b>4.4.4</b> | Chăn nuôi thú y                                                     |          | 1                                                          | 2                                                               | 9                                        | 5          |            | 17           | 144                                             |
| 4.4.4.1      | Lâm học                                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            |              | 247                                             |
| <b>4.4.5</b> | Quản lý tài nguyên rừng                                             |          |                                                            | 1                                                               | 14                                       | 10         |            | 25           | 247                                             |
| 4.5.5.1      | <i>Lĩnh vực thú y</i>                                               |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| <b>5</b>     | Ngành Thú y                                                         |          |                                                            | 4                                                               | 9                                        | 5          |            | 18           | 147                                             |
| <b>5.1</b>   | <i>Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường</i>                     |          |                                                            |                                                                 |                                          |            |            |              |                                                 |
| 5.1.1        | Quản lý đất đai                                                     |          |                                                            | 2                                                               | 7                                        | 10         |            | 19           | 231                                             |

### 3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo lĩnh vực (Người)

| STT                                                       | Lĩnh vực                                        | Mã ngành | GS.TS/ GS. TSKH | PGS.TS/ PGS. TSKH | TS. TSKH | Thạc sĩ | Đại học <sup>4</sup> | Tổng cộng | Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-------------------------------------------|
| <b>I Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b>  |                                                 |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
| 1                                                         | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
|                                                           | Ngành....                                       |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
| 2                                                         | Lĩnh vực ...                                    |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | Ngành....                                       |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | .....                                           |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | <b>Tổng số</b>                                  |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
| <b>II Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ</b>  |                                                 |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
| 1                                                         | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
|                                                           | Ngành....                                       |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
| 2                                                         | Lĩnh vực ...                                    |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
| <b>III Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ</b> |                                                 |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
| 1                                                         | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
|                                                           | Ngành....                                       |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
| 2                                                         | Lĩnh vực ...                                    |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | Ngành....                                       |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | .....                                           |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | Ngành....                                       |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | <b>Tổng số</b>                                  |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
| <b>IV Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH</b>            |                                                 |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
| 1                                                         | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
|                                                           | Ngành....                                       |          | X               | X                 | X        | X       | X                    | X         | X                                         |
| 2                                                         | Lĩnh vực ...                                    |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | Ngành....                                       |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | .....                                           |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | Ngành....                                       |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |
|                                                           | <b>Tổng số</b>                                  |          |                 |                   |          |         |                      |           |                                           |

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

<sup>4</sup>Chỉ đối với ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực

#### 4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

| Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ | Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng) | Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------|----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                             |                                                     |                           |         |         |                                        |                                             |                                                |

#### 5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2022

| TT   | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| 1    | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 93       | 7.857                                    |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 03       | 1.091                                    |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                                        | 02       | 280                                      |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 41       | 3.110                                    |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                                          | 15       | 900                                      |
| 1.5  | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       |          |                                          |
| 1.6  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 32       | 976                                      |
| 2.   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 01       | 1.500                                    |
| 3.   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 17       | 575.368                                  |
|      | Tổng 1+2+3                                                                                                                        | 111      | 583.225                                  |

**Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**Trường Đại học Nông Lâm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2022**

| STT        | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực    | Chỉ tiêu đăng ký |
|------------|-----------------------------------|----------|-------------|------------------|
| <b>A</b>   | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                |          |             |                  |
| <b>1</b>   | <b>Tiến sĩ</b>                    |          |             | <b>18</b>        |
| <b>1.1</b> | <b>Lĩnh vực NLN thủy sản</b>      |          |             |                  |
| 1.1        | Khoa học cây trồng                | 9 620110 | NL nghiệp   | 2                |
| 1.2        | Chăn nuôi                         | 9 620105 | NL nghiệp   | 2                |
| 1.3        | Dinh dưỡng và thức ăn chăn CN     | 9 620107 | NL nghiệp   | 2                |
| 1.4        | Lâm sinh                          | 9 620205 | NL nghiệp   | 2                |
| 1.5        | Phát triển nông thôn              | 9 620116 | NL nghiệp   | 2                |
| <b>1.2</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>             |          |             |                  |
| 1.2.1      | Ký sinh trùng và VSV thú y        | 9 640104 | Thú y       | 2                |
| <b>1.3</b> | <b>Lĩnh vực MT và MVMT</b>        |          |             |                  |
| 1.3.1      | Quản lý đất đai                   | 9 850103 | MT và BVMT  | 2                |
| <b>1.4</b> | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>       |          |             |                  |
| 1.4.1      | Khoa học môi trường               | 9 440301 | KH tự nhiên | 2                |
| <b>1.5</b> | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>  |          |             |                  |
| 1.5.1      | Công nghệ sinh học                | 9 420201 | KH sự sống  | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Thạc sĩ</b>                    |          |             | <b>320</b>       |
| <b>2.1</b> | <b>Lĩnh vực KH sự sống</b>        |          |             |                  |
| 2.1.1      | Công nghệ sinh học                | 8420201  | KH sự sống  | 20               |
| <b>2.2</b> | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>       |          |             |                  |
| 2.2.1      | Khoa học môi trường               | 8420201  | KH tự nhiên | 30               |
| <b>2.3</b> | <b>Lĩnh vực NLN thủy sản</b>      |          |             |                  |
| 2.3.1      | Chăn nuôi                         | 8440301  | NL nghiệp   | 20               |
| 2.3.2      | Khoa học cây trồng                | 8620105  | NL nghiệp   | 20               |
| 2.3.3      | Kinh tế nông nghiệp               | 8620110  | NL nghiệp   | 50               |
| 2.3.4      | Phát triển nông thôn              | 8620115  | NL nghiệp   | 20               |
| 2.3.5      | Lâm học                           | 8620116  | NL nghiệp   | 30               |
| 2.3.6      | Quản lý tài nguyên rừng           | 8850103  | NL nghiệp   | 30               |
| <b>1.4</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>             |          |             |                  |
| 1.4.1      | Thú y                             | 8620201  | Thú y       | 20               |

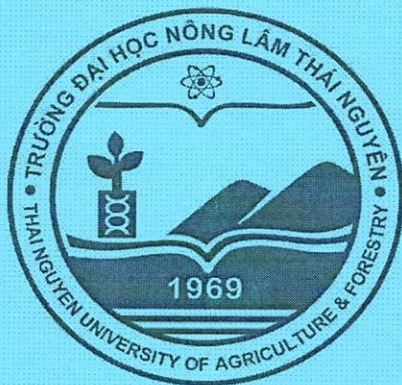
| STT              | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                                | Mã ngành | Lĩnh vực              | Chỉ tiêu đăng ký |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|------------------|
| <b>1.5</b>       | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                                                       |          |                       |                  |
| 1.5.1            | Quản lý đất đai                                                                                  | 8640101  | MT và BVMT            | 80               |
| <b>B</b>         | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |          |                       |                  |
| <b>3</b>         | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |          |                       | <b>1.300</b>     |
| <b>3.1</b>       | <b>Chính quy</b>                                                                                 |          |                       |                  |
| <b>3.1.1</b>     | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |          |                       |                  |
| <b>3.1.1.1</b>   | <b>Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng anh</b>                                             |          |                       |                  |
| 3.1.1.1.1        | Công nghệ thực phẩm (CTTT)                                                                       | 7905419  | Nông lâm nghiệp       | 40               |
| 3.1.1.1.2        | Kinh tế nông nghiệp (CTTT)                                                                       | 7906425  | Nông lâm nghiệp       | 40               |
| 3.1.1.1.3        | Khoa học & Quản lý MT (CTTT)                                                                     | 7904492  | Nông lâm nghiệp       | 40               |
| <b>3.1.1.2</b>   | <b>Chương trình đào tạo hướng chất lượng cao</b>                                                 |          |                       |                  |
| 3.1.1.2.1        | Thú y ( Bác sĩ thú y; dược thú y)                                                                | 7640101  | Thú y                 | 120              |
| 3.1.1.2.2        | Công nghệ thực phẩm                                                                              | 7540101  | SX và chế biến        | 80               |
| 3.1.1.2.3        | Nông nghiệp công nghệ cao                                                                        | 7620101  | Nông lâm nghiệp       | 70               |
| <b>3.1.2</b>     | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |          |                       |                  |
| <b>3.1.2.1</b>   | <b>Lĩnh vực kinh doanh và quản lý</b>                                                            |          |                       |                  |
| <b>3.1.2.1.1</b> | Bất động sản                                                                                     | 7340116  | Kinh doanh và quản lý | 50               |
| <b>3.1.2.1.2</b> | Kinh doanh quốc tế                                                                               | 7340120  | Kinh doanh và quản lý | 50               |
| <b>3.1.2.2</b>   | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>                                                                 |          |                       |                  |
| 3.1.2.2.1        | Công nghệ sinh học                                                                               | 7420201  | KH sự sống            | 50               |
| <b>3.1.2.3</b>   | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>                                                                |          |                       |                  |
| 3.1.2.3.1        | Khoa học môi trường                                                                              | 7440301  | KH tự nhiên           | 50               |
| <b>3.1.2.4</b>   | <b>Lĩnh vực công nghệ</b>                                                                        |          |                       |                  |
| 3.1.2.4.1        | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                                    | 7510406  | CN kỹ thuật           | 50               |
| <b>3.1.2.5</b>   | <b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp TS</b>                                                               |          |                       |                  |
| 3.1.2.5.1        | Chăn nuôi                                                                                        | 7620105  | Nông lâm nghiệp       | 80               |
| 3.1.2.5.1.1      | Công nghệ chế biến lâm sản                                                                       | 7549001  | Nông lâm nghiệp       | 50               |
| 3.1.2.5.1.2      | Khoa học cây trồng                                                                               | 7620110  | Nông lâm nghiệp       | 50               |
| 3.1.2.5.1.3      | Lâm sinh                                                                                         | 7620205  | Nông lâm nghiệp       | 50               |
| 3.1.2.5.1.4      | Quản lý tài nguyên rừng                                                                          | 7620211  | Nông lâm nghiệp       | 50               |
| 3.1.2.5.1.5      | Kinh tế nông nghiệp                                                                              | 7620115  | Nông lâm nghiệp       | 50               |

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã ngành | Lĩnh vực        | Chỉ tiêu đăng ký |
|----------------|---------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|------------------|
| 3.1.2.5.1.6    | Phát triển nông thôn                                                | 7620116  | Nông lâm nghiệp | 30               |
| 3.1.2.5.1.7    | Dược liệu và hợp chất thiên nhiên                                   | 7549002  | Nông lâm nghiệp | 50               |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Lĩnh vực MT và bảo vệ MT</b>                                     |          |                 |                  |
| 3.1.2.6.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  | MT và BVMT      | 100              |
| 3.1.2.6.2      | Quản lý tài nguyên và môi trường                                    | 7850101  | MT và BVMT      | 50               |
| <b>3.1.2.7</b> | <b>Lĩnh vực báo chí và thông tin</b>                                |          |                 |                  |
| 3.1.2.7.1      | Quản lý thông tin                                                   | 7320205  | MT và BVMT      | 50               |
| <b>3.1.2.7</b> | <b>SX và chế biến</b>                                               |          |                 |                  |
| 3.1.2.7.1      | Đảm bảo CL và an toàn thực phẩm                                     | 7540106  | SX và chế biến  | 80               |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                          |          |                 |                  |
| <b>3.2.1</b>   | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>                                         |          |                 |                  |
| <b>3.2.1.1</b> | Ngành Khoa học môi trường                                           | 7440301  |                 | 10               |
| <b>3.2.2</b>   | <b>Lĩnh vực NL nghiệp thủy sản</b>                                  |          |                 |                  |
| 3.2.2.1        | Lâm sinh                                                            | 7620205  |                 | 10               |
| 3.2.2.2        | KH cây trồng                                                        | 7620110  |                 | 10               |
| 3.2.2.3        | Chăn nuôi                                                           | 7620105  |                 | 10               |
| 3.2.2.4        | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |                 | 10               |
| <b>3.2.3</b>   | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                          |          |                 |                  |
| 3.2.3.1        | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |                 | 10               |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                           |          |                 |                  |
| <b>3.3.1</b>   | <b>Lĩnh vực KH sự sống</b>                                          |          |                 |                  |
| 3.3.1.1        | Công nghệ sinh học                                                  | 7420201  |                 | 10               |
| <b>3.3.2</b>   | <b>Lĩnh vực SX chế biến</b>                                         |          |                 |                  |
| 3.3.2.1        | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  |                 | 10               |
| <b>3.2.3</b>   | <b>Lĩnh vực NL nghiệp thủy sản</b>                                  |          |                 |                  |
| 3.2.3.1        | Lâm sinh                                                            | 7620205  |                 | <b>10</b>        |
| 3.2.3.2        | KH cây trồng                                                        | 7620110  |                 | <b>10</b>        |
| 3.2.3.3        | Chăn nuôi                                                           | 7620105  |                 | <b>10</b>        |
| 3.2.3.4        | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |                 | <b>10</b>        |
| 3.2.3.5        | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |                 | <b>10</b>        |
| 3.2.3.6        | Phát triển nông thôn                                                | 7620116  |                 | <b>10</b>        |
| <b>3.2.3</b>   | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |                 |                  |
| 3.2.3.1        | Thú y                                                               | 7640101  |                 | <b>10</b>        |
| <b>3.2.3</b>   | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                          |          |                 |                  |
| 3.2.3.1        | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |                 | <b>10</b>        |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |                 |                  |
| <b>3.4.1</b>   | <b>Lĩnh vực KH sự sống</b>                                          |          |                 |                  |
| 3.4.1.1        | Công nghệ sinh học                                                  | 7420201  |                 | 10               |

| STT          | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo          | Mã ngành | Lĩnh vực              | Chỉ tiêu đăng ký |
|--------------|--------------------------------------------|----------|-----------------------|------------------|
| <b>3.3.2</b> | <b>Lĩnh vực SX chế biến</b>                |          |                       |                  |
| 3.3.2.1      | Công nghệ thực phẩm                        | 7540101  |                       | 10               |
| <b>3.2.3</b> | <b>Lĩnh vực NL nghiệp thủy sản</b>         |          |                       |                  |
| 3.2.3.1      | Lâm sinh                                   | 7620205  |                       | 10               |
| 3.2.3.2      | KH cây trồng                               | 7620110  |                       | 10               |
| 3.2.3.3      | Chăn nuôi                                  | 7620105  |                       | 10               |
| 3.2.3.4      | Kinh tế nông nghiệp                        | 7620115  |                       | 10               |
| 3.2.3.5      | Quản lý tài nguyên rừng                    | 7620211  |                       | 10               |
| 3.2.3.6      | Phát triển nông thôn                       | 7620116  |                       | 10               |
| <b>3.2.3</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                      |          |                       |                  |
| 3.2.3.1      | Thú y                                      | 7640101  |                       | 10               |
| <b>3.2.3</b> | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                 |          |                       |                  |
| 3.2.3.1      | Quản lý đất đai                            | 7850103  |                       | <b>10</b>        |
| <b>4</b>     | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>             |          |                       |                  |
| <b>4.1</b>   | <b>Vừa làm vừa học</b>                     |          |                       |                  |
| <b>4.1.1</b> | <b>Lĩnh vực kinh doanh và quản lý</b>      |          |                       |                  |
| 4.1.1.1      | Bất động sản                               | 7340116  | Kinh doanh và quản lý |                  |
| 4.1.1.2      | Kinh doanh quốc tế                         | 7340120  | Kinh doanh và quản lý |                  |
| <b>4.1.2</b> | <b>Lĩnh vực khoa học sự sống</b>           |          |                       |                  |
| 4.1.2.1      | Công nghệ sinh học                         | 7420201  | KH sự sống            | 10               |
| <b>4.1.3</b> | <b>Lĩnh vực khoa học tự nhiên</b>          |          |                       |                  |
| 4.1.3.1      | Khoa học môi trường                        | 7440301  | KH tự nhiên           | 10               |
| <b>4.1.4</b> | <b>Lĩnh vực công nghệ</b>                  |          |                       |                  |
| 4.1.4.1      | Công nghệ kỹ thuật môi trường              | 7510406  | CN kỹ thuật           |                  |
| <b>4.1.5</b> | <b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp TS</b>         |          |                       |                  |
| 4.1.5.1      | Chăn nuôi                                  | 7620105  | Nông lâm nghiệp       | 10               |
| 4.1.5.2      | Khoa học cây trồng                         | 7620110  | Nông lâm nghiệp       | 10               |
| 4.1.5.3      | Lâm sinh                                   | 7620205  | Nông lâm nghiệp       | 10               |
| 4.1.5.4      | Quản lý tài nguyên rừng                    | 7620211  | Nông lâm nghiệp       | 10               |
| 4.1.5.5      | Kinh tế nông nghiệp                        | 7620115  | Nông lâm nghiệp       | 20               |
| 4.1.5.6      | Phát triển nông thôn                       | 7620116  | Nông lâm nghiệp       | 20               |
| <b>4.1.6</b> | <b>Lĩnh vực MT và bảo vệ MT</b>            |          |                       |                  |
| 4.1.6.1      | Quản lý đất đai                            | 7850103  | MT và BVMT            | 20               |
| <b>4.1.7</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                      |          |                       |                  |
| 4.1.7.1      | Thú y                                      | 7640101  | Thú y                 | 20               |
| <b>4.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b> |          |                       |                  |
| <b>4.2.1</b> | <b>Lĩnh vực KH tự nhiên</b>                |          |                       |                  |

| STT          | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu đăng ký |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|------------------|
| 4.2.1.1      | Ngành Khoa học môi trường                                           | 7440301  |          | 10               |
| <b>4.2.2</b> | <b>Lĩnh vực NL nghiệp thủy sản</b>                                  |          |          |                  |
| 4.2.2.1      | Lâm sinh                                                            | 7620205  |          | 10               |
| 4.2.2.2      | KH cây trồng                                                        | 7620110  |          | 10               |
| 4.2.2.3      | Chăn nuôi                                                           | 7620105  |          | 20               |
| 4.2.2.4      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 20               |
| <b>4.2.3</b> | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                          |          |          |                  |
| 4.2.3.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 20               |
| <b>4.3</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                           |          |          |                  |
| <b>4.3.1</b> | <b>Lĩnh vực KH sự sống</b>                                          |          |          |                  |
| 4.3.1.1      | Công nghệ sinh học                                                  | 7420201  |          | 10               |
| <b>4.3.2</b> | <b>Lĩnh vực SX chế biến</b>                                         |          |          |                  |
| 4.3.2.1      | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  |          | 20               |
| <b>4.3.3</b> | <b>Lĩnh vực NL nghiệp thủy sản</b>                                  |          |          |                  |
| 4.2.3.1      | Lâm sinh                                                            | 7620205  |          | 20               |
| 4.2.3.2      | KH cây trồng                                                        | 7620110  |          | 20               |
| 4.2.3.3      | Chăn nuôi                                                           | 7620105  |          | 20               |
| 4.2.3.4      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 20               |
| 4.2.3.5      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |          | 20               |
| <b>4.3.4</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |          |                  |
| 4.3.4.1      | Thú y                                                               | 7640101  |          | 20               |
| <b>4.3.5</b> | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                          |          |          |                  |
| 4.3.5.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 20               |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |          |          |                  |
| <b>4.4.1</b> | <b>Lĩnh vực KH sự sống</b>                                          |          |          |                  |
| 4.4.1        |                                                                     |          |          |                  |
| <b>4.4.2</b> | <b>Lĩnh vực SX chế biến</b>                                         |          |          |                  |
| 4.4.2.1      | Công nghệ thực phẩm                                                 | 7540101  |          | 10               |
| <b>4.5.3</b> | <b>Lĩnh vực NL nghiệp thủy sản</b>                                  |          |          |                  |
| 4.5.3.1      | Lâm sinh                                                            | 7620205  |          | 10               |
| 4.5.3.2      | KH cây trồng                                                        | 7620110  |          | 10               |
| 4.5.3.2      | Chăn nuôi                                                           | 7620105  |          | 10               |
| 4.5.3.3      | Kinh tế nông nghiệp                                                 | 7620115  |          | 10               |
| 4.5.3.4      | Quản lý tài nguyên rừng                                             | 7620211  |          | 10               |
| <b>4.5.4</b> | <b>Lĩnh vực thú y</b>                                               |          |          |                  |
| 4.5.4.1      | Thú y                                                               | 7640101  |          | 20               |
| <b>4.5.5</b> | <b>Lĩnh vực MT và BVMT</b>                                          |          |          |                  |
| 4.5.5.1      | Quản lý đất đai                                                     | 7850103  |          | 20               |

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**ĐỀ ÁN  
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
NĂM 2022**

**THÁI NGUYÊN - NĂM 2022**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**ĐỀ ÁN  
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
NĂM 2022**

**THÁI NGUYÊN - NĂM 2022**

Số: **98**/QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày **18** tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2022**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở Giáo dục Đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về công tác Quản lý đào tạo sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án tuyển sinh và trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Nông Lâm (có đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đề án được phê duyệt.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- ĐHTN (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Website Trường ĐHNL;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022**

**1. Thông tin chung**

**1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử**

- Tên trường: Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên (DTN)

- Địa chỉ của trường: Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên,

Điện thoại: 02086 285 014;

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.tuaf.edu.vn>

**1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ**

Trường Đại học Nông lâm hiện đang đào tạo 10 ngành trình độ thạc sĩ với quy mô là 549 học viên ở các khóa: K27, K28 và K29. Số lượng học viên cụ thể từng ngành thể hiện tại bảng 1.

**Bảng 1. Quy mô và các ngành đào tạo/tuyển sinh trình độ thạc sĩ**

| STT | Tên ngành               | Mã ngành | Khối ngành     |               |              |                | Tổng       |
|-----|-------------------------|----------|----------------|---------------|--------------|----------------|------------|
|     |                         |          | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VII |            |
| 1   | Công nghệ sinh học      | 8420201  |                | 7             |              |                | 7          |
| 2   | Khoa học môi trường     | 8440301  |                | 41            |              |                | 41         |
| 3   | Chăn nuôi               | 8620105  |                |               | 14           |                | 14         |
| 4   | Khoa học cây trồng      | 8620110  |                |               | 34           |                | 34         |
| 5   | Kinh tế nông nghiệp     | 8620115  |                |               | 90           |                | 90         |
| 6   | Phát triển nông thôn    | 8620116  |                |               | 23           |                | 23         |
| 7   | Lâm học                 | 8620201  |                |               | 55           |                | 55         |
| 8   | Thú y                   | 8640101  |                |               | 25           |                | 25         |
| 9   | Quản lý đất đai         | 8850103  |                |               |              | 222            | 222        |
| 10  | Quản lý tài nguyên rừng | 8620211  |                |               |              | 38             | 38         |
|     | <b>Tổng</b>             |          |                | <b>48</b>     | <b>241</b>   | <b>260</b>     | <b>549</b> |

### **1.3. Những thông tin cần thiết khác**

- Trường Đại học Nông lâm tuyển sinh và đào tạo theo 2 hướng: Đào tạo theo định hướng nghiên cứu và theo định hướng ứng dụng.

- Hình thức đào tạo: Đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học

- Thời gian đào tạo: Đối với các ngành (trừ ngành thú y) thời gian đào tạo từ 18 tháng đến 24 tháng. Riêng ngành thú y thời gian đào tạo là 18 tháng.

- Các thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng, đề án tuyển sinh...thí sinh có thể tra cứu tại địa chỉ website: [www.tuaf.edu.vn](http://www.tuaf.edu.vn)

- Thông tin hỗ trợ: Điện thoại: 0912003756 (thầy Lê Văn Thọ); 0982996796 (cô Nguyễn Thị Thu Huyền).

- Cách thức nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng 104, nhà Trung tâm trường Đại học Nông lâm hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

## **2. Các nội dung cụ thể của đề án**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh**

a) Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

+ Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi

cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo tuyển sinh của ĐHTN và đơn vị đào tạo.

b) Ngành phù hợp được nêu tại Mục a) là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng. Người dự tuyển các ngành thuộc lĩnh vực quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

Đối với các ngành thuộc lĩnh vực quản trị và quản lý, người dự tuyển phải có ít nhất 1,0 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn, tính từ ngày quyết định phân công công tác đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

c) Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp người dự tuyển phải hoàn thành học bổ sung kiến thức được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường.

## **2.2. Phương thức tuyển sinh**

\* Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển.

a) Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào) - Trường hợp thí sinh chưa có Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3.

Môn thi tuyển là môn tiếng Anh. Dạng thức đề thi môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Môn xét tuyển:

- Căn cứ vào điểm của 02 học phần chủ chốt ở trình độ đại học của người dự tuyển (môn Cơ sở và môn Chủ chốt) để xét tuyển.

- Đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, ngoài yêu cầu trên, người dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu theo quy định.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn Cơ sở, điểm môn Chủ chốt, điểm thưởng và điểm ưu tiên (theo quy định tại bảng 1)

Điểm của môn Cơ sở và môn Chủ chốt được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Điểm thưởng gồm điểm trung bình tích lũy bậc đại học và điểm công bố khoa học, cụ thể như sau:

- Điểm trung bình tích lũy bậc đại học quy đổi (đối với định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng):

**Bảng 2: Mức quy đổi điểm và điểm thưởng**

| TT | Thang điểm 10  | Thang điểm chữ | Thang điểm 4 | Điểm thưởng |
|----|----------------|----------------|--------------|-------------|
| 1  | Từ 9,0 đến 10  | A +            | 3,6 - 4,0    | 1,0         |
| 2  | Từ 8,5 đến 8,9 | A              | 3,2 - 3,59   | 0,5         |

+ Điểm công bố khoa học (đối với định hướng nghiên cứu): Điểm thưởng tính bằng điểm bài báo theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Điểm thưởng bài báo được tính tối đa 2,0 điểm.

d) Điều kiện xét trúng tuyển

- Người dự tuyển thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đổi với môn Cơ sở và môn Chủ chốt (kể cả điểm ưu tiên, nếu có). Đối với môn thi ngoại ngữ, người dự tuyển cần đạt từ 50 điểm (thang điểm 100) trở lên hoặc đạt yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu vào như đã quy định tại Mục 6 của Thông báo này.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp của điểm xét tuyển đến khi tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

**Bảng 3. Các môn xét tuyển**

| TT | Ngành                   | Môn xét tuyển/thi tuyển        |                               |
|----|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
|    |                         | Cơ sở                          | Chủ chốt (chuyên ngành)       |
| 1  | Công nghệ sinh học      | Hóa sinh đại cương             | Sinh học phân tử              |
| 2  | Khoa học môi trường     | Cơ sở khoa học môi trường      | Đánh giá tác động môi trường  |
| 3  | Chăn nuôi               | Sinh lý động vật               | Bệnh truyền nhiễm thú y       |
| 4  | Khoa học cây trồng      | Chọn tạo giống cây trồng       | Công nghệ sản xuất cây ăn quả |
| 5  | Kinh tế nông nghiệp     | Kinh tế học                    | Kinh tế nông nghiệp           |
| 6  | Phát triển nông thôn    | Nguyên lý phát triển nông thôn | Kinh tế phát triển            |
| 7  | Lâm học                 | Sinh thái rừng                 | Kỹ thuật lâm sinh             |
| 8  | Thú y                   | Sinh lý động vật               | Bệnh truyền nhiễm thú y       |
| 9  | Quản lý đất đai         | Trắc địa                       | Quy hoạch sử dụng đất         |
| 10 | Quản lý tài nguyên rừng | Đa dạng sinh học               | Quản lý tài nguyên rừng       |

### 2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

**Bảng 4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 trình độ thạc sĩ**

| STT | Trình độ thạc sĩ        | Mã ngành | Chỉ tiêu   |
|-----|-------------------------|----------|------------|
| 1   | Công nghệ sinh học      | 8420201  | 20         |
| 2   | Khoa học môi trường     | 8420201  | 30         |
| 3   | Chăn nuôi               | 8440301  | 20         |
| 4   | Khoa học cây trồng      | 8620105  | 20         |
| 5   | Kinh tế nông nghiệp     | 8620110  | 50         |
| 6   | Phát triển nông thôn    | 8620115  | 20         |
| 7   | Lâm học                 | 8620116  | 30         |
| 8   | Thú y                   | 8620201  | 20         |
| 9   | Quản lý đất đai         | 8640101  | 80         |
| 10  | Quản lý tài nguyên rừng | 8850103  | 30         |
|     | <b>Tổng</b>             |          | <b>320</b> |

### 2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học

#### 2.4.1. Hướng nghiên cứu

- Các lĩnh vực nghiên cứu về Khoa học cây trồng
- Lĩnh vực Chăn nuôi, thú y; Nuôi trồng thủy sản
- Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Chế biến gỗ, Nông lâm kết hợp
- Quản lý đất đai, Quản lý Tài nguyên môi trường; Khoa học môi trường
- Kinh tế và phát triển nông thôn
- Công nghiệp nông thôn

#### 2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

**Bảng 5. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện**

| TT | Cấp nghiên cứu | Số lượng (đề tài) | Ghi chú |
|----|----------------|-------------------|---------|
| 1  | Cấp nhà nước   | 9                 |         |
| 2  | Cấp Bộ         | 2                 |         |
| 3  | Cấp tỉnh       | 10                |         |
|    | <b>Tổng</b>    | <b>21</b>         |         |

#### 2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

**Bảng 6. Trang thiết bị phục vụ nghiên cứu**

| <b>Tổng thiết bị thí nghiệm</b>         |                                                   | 312         | Tổng dụng<br>cụ TN    | 2931        |                                      |              |                                |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|--------------------------------------|--------------|--------------------------------|
| <b>1. Khoa lâm nghiệp</b>               |                                                   |             |                       |             |                                      |              |                                |
| Tên phòng                               | Trang thiết bị                                    | Số<br>lượng | Dụng cụ TN            | Số<br>lượng | Diện<br>tích SD<br>(m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                                |
|                                         |                                                   |             |                       |             |                                      | Số phòng     | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |
| P.TN Qly Bvệ rừng                       | Thiết bị TN                                       | 1           | Dụng cụ TN            |             | 44                                   |              |                                |
| P. TN điều tra QH<br>rừng               | Thiết bị TN                                       | 2           | Dụng cụ TN            | 100         |                                      |              |                                |
| <b>Tổng</b>                             |                                                   | <b>17</b>   |                       | <b>200</b>  |                                      |              |                                |
| <b>2. Bệnh xá thú y</b>                 |                                                   |             |                       |             |                                      |              |                                |
| Tên phòng                               | Trang thiết bị                                    | Số<br>lượng | Dụng cụ TN            | Số<br>lượng | Diện<br>tích SD<br>(m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                                |
|                                         |                                                   |             |                       |             |                                      | Số phòng     | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |
| Phòng chẩn đoán, xét<br>nghiệm          |                                                   | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
| Phòng tắm sấy, cắt tưa                  |                                                   |             |                       | 20          |                                      |              |                                |
| <b>Tổng</b>                             |                                                   | <b>1</b>    |                       | <b>20</b>   |                                      |              |                                |
| <b>3. Khu thí nghiệm Giảng đường B</b>  |                                                   |             |                       |             |                                      |              |                                |
| Tên phòng                               | Trang thiết bị                                    | Số<br>lượng | Dụng cụ TN            | Số<br>lượng | Diện<br>tích SD<br>(m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                                |
|                                         |                                                   |             |                       |             |                                      | Số phòng     | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |
| Phòng thí nghiệm Kỹ<br>thuật môi trường | Hệ thống chung cất<br>tinh dầu bưởi               | 1           | Công cụ thí<br>nghiệm | 15          |                                      |              |                                |
|                                         | Hệ thống Citrus                                   | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Hệ thống xử lý nước<br>thải với màng sinh học     | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Hệ thống xử lý nước<br>thải hiếu khí              | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Hệ thống xử lý nước thải<br>sinh hoạt (dihkasou)  | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Hệ thống xử lý nước thải<br>sinh hoạt (Bastas)    | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Máy lọc nước RO                                   | 3           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Baropho                                           | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Bể ôxi hóa kết hợp<br>hấp phụ                     | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Mô hình đất ngập nước<br>kiến tạo xử lý nước thải | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Máy xục khí Ozon                                  | 2           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Mô hình xử lý sắt,<br>Axen                        | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Bể khuấy trộn                                     | 1           |                       |             |                                      |              |                                |
|                                         | Bể thủy tinh nhỏ                                  | 4           |                       |             |                                      |              |                                |
| Bàn INOX                                | 1                                                 |             |                       |             |                                      |              |                                |
| Phòng thí nghiệm<br>môi trường          | Tủ ấm BOD                                         | 1           | Công cụ thí<br>nghiệm | 33          |                                      |              |                                |
|                                         | Máy đo bụi tổng số                                | 1           |                       |             |                                      |              |                                |

|                                                   | Máy đo khí độc đa chỉ tiêu              | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|--------------------|------------|--------------------------------|--------------|-----------------------------|
|                                                   | Máy đo DO                               | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy đo nước đa chỉ tiêu                 | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy quang phổ khả biến                  | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy cất nước 2 lần tự động              | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Bơm lấy mẫu khí                         | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy đo pH cầm tay                       | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy đo DO cầm tay                       | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy đo độ đục                           | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Tủ lạnh samsung                         | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Tủ hút                                  | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Cân điện tử 0,6 kg (10 <sup>-2</sup> g) | 1         |                    |            |                                |              |                             |
| Phòng thí nghiệm hóa học                          | Thiết bị thí nghiệm                     | 10        | Công cụ thí nghiệm | 600        |                                |              |                             |
| Phòng bộ môn Khoa học đất nhỏ                     | Thiết bị thí nghiệm                     | 3         | Công cụ thí nghiệm | 12         |                                |              |                             |
| Phòng bộ môn KH đất lớn                           | Thiết bị thí nghiệm                     | 7         | Công cụ thí nghiệm | 200        |                                |              |                             |
| <b>Tổng</b>                                       |                                         | <b>55</b> |                    | <b>860</b> |                                |              |                             |
| <b>4. Khoa Công nghệ sinh học và CN thực phẩm</b> |                                         |           |                    |            |                                |              |                             |
| Số phòng                                          | Trang thiết bị                          | Số lượng  | Dụng cụ TN         | Số lượng   | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|                                                   |                                         |           |                    |            |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| P.Thí nghiệm công nghệ vi sinh (Khoa CN SH)       | Máy XĐ độ tro                           | 1         | Hoá chất           | 40         |                                |              |                             |
|                                                   | Tủ âm                                   | 2         | Dụng cụ thí nghiệm | 800        |                                |              |                             |
|                                                   | Máy lắc                                 | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Tủ đựng hoá chất                        | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Tủ sấy                                  | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy soclecs                             | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy Kendau                              | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy đo PH                               | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Cân phân tích                           | 2         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy ly tâm                              | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Bể ổn nhiệt                             | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Bóc cấy                                 | 2         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy đo UV                               | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Tủ lạnh                                 | 1         |                    |            |                                |              |                             |
| Bảo ôn                                            | 1                                       |           |                    |            |                                |              |                             |
| Phòng Chuẩn độ và pha hoá chất                    | Ủ BOP                                   | 1         | Dụng cụ thí nghiệm | 200        |                                |              |                             |
| Phòng Thí nghiệm khoa Nông học                    | Máy lắc                                 | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Nồi hấp                                 | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                                   | Máy sấy                                 | 1         |                    |            |                                |              |                             |

|                                       | Tủ lạnh đông              | 1         |                    |             |                   |              |                |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------|--------------------|-------------|-------------------|--------------|----------------|
|                                       | Tủ bảo ôn                 | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Lò vi sóng                | 1         | Dụng cụ thí nghiệm | 22          |                   |              |                |
|                                       | Booc cây                  | 3         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Máy khuấy từ              | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Cân PT                    | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Các giàn đựng hóa chất    | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Điều hòa                  | 2         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Máy hút ẩm                | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Thiết bị                  | 13        |                    |             |                   |              |                |
| Phòng Phân tích hoá học               | Lò nung                   | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Tủ sấy                    | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Bếp công phá Kendau       | 2         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Máy chung cất đậm         | 2         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Hệ thống soflac           | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Máy chung cất nước        | 1         |                    |             |                   |              |                |
| <b>Tổng</b>                           |                           | <b>55</b> | <b>0</b>           | <b>1062</b> |                   |              |                |
| <b>5. Viện khoa học sự sống</b>       |                           |           |                    |             |                   |              |                |
| Số phòng                              | Thiết bị thí nghiệm       | Số lượng  | Dụng cụ TN         | Số lượng    | Diện tích SD (m2) | Nhà làm việc |                |
|                                       |                           |           |                    |             |                   | Số phòng     | Diện tích (m2) |
| Phòng thí nghiệm nuôi cấy vi sinh     | Tủ lạnh TN BinDer         | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Lò vi sóng                | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Máy AIRTECH (Tủ cấy)      | 1         |                    |             |                   |              |                |
| Phòng cấy vi sinh                     | Kính hiển vi kèm máy tính | 5         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Tủ cấy                    | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Tủ nuôi vi sinh           | 2         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Máy hút ẩm                | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Tủ lạnh - 80°C            | 1         |                    |             |                   |              |                |
| Phòng Thí nghiệm thuộc khoa Chăn nuôi | Bộ bàn ghế uống nước      | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Tủ kính                   | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Bàn gỗ                    | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Ghế xoay                  | 1         |                    |             |                   |              |                |
| Kho hoá chất                          | Tủ đựng hoá chất          | 2         | Hoá chất           | 300         |                   |              |                |
| Phòng máy sắc ký lỏng và axit amin    | Máy phân tích axit amin   | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Bộ sắc ký lỏng HTLC       | 1         |                    |             |                   |              |                |
| Phòng sắc ký khí khối phổ GCMS        | Bộ lưu điện               | 1         |                    |             |                   |              |                |
|                                       | Máy hút ẩm                | 1         |                    |             |                   |              |                |

|                                                              |                                  |   |          |    |  |  |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|----------|----|--|--|
| Phòng GCMS                                                   | Máy CMS                          | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy li tâm lạnh                  | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy lắp                          | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy phân tích xơ am<br>côm       | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy cô dung môi                  | 1 |          |    |  |  |
| Phòng phân tích môi<br>trường                                | Máy đo ôxi hoà tan               | 1 | Hoá chất | 40 |  |  |
|                                                              | Máy phân tích EC                 | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy nitorat                      | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy nanocalo 400                 | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy lắc ngang                    | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Cân phân tích 4 số               | 1 |          |    |  |  |
| Phòng thí nghiệm hoá<br>sinh                                 | Tủ bảo ôn                        | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy hút chân không               | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Lò vi sóng                       | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Lò nướng                         | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy dán túi dập chân             | 1 |          |    |  |  |
| Phòng nghiên cứu<br>sản xuất đồng trùng<br>hạ thảo (3 phòng) | Nồi hấp khử trùng                | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy khuấy từ                     | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Cân phân tích                    | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Chuẩn PH                         | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy sấy đông khô                 | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Bơm chân không                   | 1 |          |    |  |  |
| Phòng 3 tầng 2                                               | Bàn thí nghiệm                   | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Tủ nuôi lắc vi sinh              | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Tủ lạnh                          | 1 |          |    |  |  |
| Phòng 4 tầng 2                                               | Bộ lưu điện                      | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy hút ẩm                       | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy giải trình tự gen            | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Bộ điện di đứng nhỏ              | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Kính hiển vi                     | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy PCA                          | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy chuyển protin<br>lên màng    | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy chuyển gen<br>bằng súng điện | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Bộ điện di đứng to               | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy sấy khô gen<br>chân không    | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Tủ CO2                           | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Súng bắn gen                     | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Tủ lai đĩa lây                   | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy li tâm lạnh                  | 2 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy đông khô đĩa lây             | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy Reatime pia                  | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy chụp ảnh gen                 | 1 |          |    |  |  |
|                                                              | Máy in màu                       | 2 |          |    |  |  |

|                |                            |            |          |            |  |  |
|----------------|----------------------------|------------|----------|------------|--|--|
|                | Máy phá bằng tế bào        | 1          |          |            |  |  |
|                | Bê điện di ngang to        | 1          |          |            |  |  |
| Phòng 2 tầng 2 | Tủ lạnh                    | 2          | Dụng cụ  | 200        |  |  |
|                | Tủ sấy                     | 1          | Hoá chất | 100        |  |  |
|                | Máy làm đá                 | 1          |          |            |  |  |
|                | Máy lọc nước               | 1          |          |            |  |  |
|                | Máy voltex                 | 3          |          |            |  |  |
|                | Bê ổn nhiệt                | 2          |          |            |  |  |
|                | Máy phá màng tế bào tia UV | 1          |          |            |  |  |
|                | Máy soi gen                | 1          |          |            |  |  |
|                | Máy điện di ngang          | 1          |          |            |  |  |
|                | Lò vi sóng                 | 1          |          |            |  |  |
|                | Cân phân tích              | 1          |          |            |  |  |
|                | Bể rửa siêu âm             | 1          |          |            |  |  |
|                | Máy lắc nhỏ                | 1          |          |            |  |  |
|                | Hệ thống bàn thí nghiệm    | 10         |          |            |  |  |
| <b>Tổng</b>    |                            | <b>102</b> |          | <b>640</b> |  |  |

#### 6. Khoa Chăn nuôi - thú y

| Tên phòng                                  | Trang thiết bị       | Số lượng | Dụng cụ TN                           | Số lượng | Diện tích SD (m2) | Nhà làm việc |                |
|--------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------|--------------|----------------|
|                                            |                      |          |                                      |          |                   | Số phòng     | Diện tích (m2) |
| Phòng 2: Thủy sản                          | Kệ đựng tiêu bản lá  | 2        |                                      |          | 48                |              |                |
| I. Bộ môn cơ sở ngành II                   |                      |          | Dụng cụ TN                           | 28       |                   |              |                |
| Tầng 3 Phòng thí nghiệm                    | Thiết bị TN          | 9        |                                      |          |                   |              |                |
| Bộ môn Bệnh động vật ( Tầng 1)             | Kính hiển vi điện tử | 4        | Tủ kính đựng mẫu                     | 2        | 48                |              |                |
|                                            |                      |          | Tủ thuốc                             | 1        |                   |              |                |
| Bộ môn dược lý & VSATTP                    | Kính hiển vi         | 2        | Tủ ấm                                | 1        | 48                |              |                |
|                                            |                      |          | Tủ sấy                               | 1        |                   |              |                |
|                                            |                      |          | Tủ cấy vô trùng                      | 1        |                   |              |                |
|                                            |                      |          | Bàn làm việc TN                      | 10       |                   |              |                |
|                                            |                      |          | Ghế sắt                              | 50       |                   |              |                |
|                                            |                      |          | Tủ đựng dụng cụ TN                   | 3        |                   |              |                |
| Tủ đựng hóa chất                           | 1                    |          |                                      |          |                   |              |                |
| II. Bộ môn cơ sở ngành I ( Tầng 2) phòng 1 |                      |          | Tủ đựng hóa chất 9 nhôm kính 7 tầng) | 1        | 48                |              |                |
| Bộ môn cơ sở ngành II                      | Tủ hút               | 1        |                                      |          |                   |              |                |
|                                            | Nồi áp suất          | 1        |                                      |          |                   |              |                |

|                                     | Nồi hấp nghiêng                          | 1         |                          |            |                   |              |                |
|-------------------------------------|------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------|-------------------|--------------|----------------|
|                                     | Tủ âm                                    | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Máy ly tâm lạnh                          | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Tủ âm co2                                | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Tủ lạnh sâu                              | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Tủ lạnh thường                           | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Quạt cây                                 | 6         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Nồi gia khuôn nền                        | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Nồi tắm nền                              | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Cân tiêu ly                              | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Máy đo PH cầm tay                        | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Máy lắc                                  | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Máy elyza                                | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Cân đồng hồ 2kg                          | 2         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Bể ủ nhiệt                               | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Máy cắt tiêu bản                         | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Tủ sấy                                   | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Máy li tâm                               | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Bơm chân không                           | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Buồng nén khuẩn lạc                      | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Tủ đựng đồ TN 2 ngăn                     | 2         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Tủ đựng đồ TN 3 ngăn                     | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Tủ đựng đồ TN 8 ngăn                     | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Máy chụp ảnh                             | 1         |                          |            |                   |              |                |
|                                     |                                          |           | Ghế sắt                  | 50         |                   |              |                |
| Phòng Kính hiển vi                  | Kính hiển vi điện 2 mắt                  | 12        |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Kính hiển vi điện 1 mắt                  | 7         |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Kính hiển vi điện 1 mắt quang học        | 11        |                          |            |                   |              |                |
|                                     | Kính hiển vi điện 2 mắt quang học        | 2         |                          |            |                   |              |                |
| <b>Tổng</b>                         |                                          | <b>82</b> |                          | <b>149</b> |                   |              |                |
| <b>7. Khoa Nông học</b>             |                                          |           |                          |            |                   |              |                |
| Tên phòng                           | Trang thiết bị                           | Số lượng  | Dụng cụ TN               | Số lượng   | Diện tích SD (m2) | Nhà làm việc |                |
|                                     |                                          |           |                          |            |                   | Số phòng     | Diện tích (m2) |
| Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học | Máy tách chiết ADN, ARN, Protein tự động | 1         | Bàn ghế phòng thí nghiệm | 70         |                   |              |                |

|                                                          |   |                                                |    |  |  |  |
|----------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------|----|--|--|--|
| Máy đo quang phổ dải rộng (UV) hai chùm tia              | 1 | Bể rửa tay inox phục vụ phòng thí nghiệm       | 10 |  |  |  |
| Máy định lượng nồng độ RNA, DNA, protein                 | 1 | Tủ sấy dụng cụ, mẫu vật                        | 4  |  |  |  |
| Hệ thống chuyển màng và lai DNA                          | 1 | Tủ chống ẩm                                    | 3  |  |  |  |
| Hệ thống chuyển màng và lai protein.                     | 1 | Bộ tủ treo để nguyên liệu<br>W3600*D550*H750mm | 5  |  |  |  |
| Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)                    | 1 | Giàn nuôi cấy mô tiêu chuẩn                    | 11 |  |  |  |
| Realtime PCR system                                      | 1 | Bếp điện                                       | 1  |  |  |  |
| Máy PCR Gradient                                         | 1 | Bếp ga                                         | 1  |  |  |  |
| Máy chụp ảnh điện di gel (DNA, Protein) kết nối máy tính | 1 | Bình đựng khí oxy                              | 1  |  |  |  |
| Hệ thống điện di ngang.                                  | 1 | Bình đựng khí Ni tơ                            | 1  |  |  |  |
| Hệ thống điện di đứng (protein)                          | 1 | Bình khí CO2                                   | 1  |  |  |  |
| Votexer                                                  | 4 | Tủ đựng hóa chất                               | 5  |  |  |  |
| Máy lắc ngang                                            | 2 |                                                |    |  |  |  |
| Tủ âm lắc                                                | 1 |                                                |    |  |  |  |
| Cân kỹ thuật 2 số lẻ                                     | 3 |                                                |    |  |  |  |
| Cân kỹ thuật                                             | 3 |                                                |    |  |  |  |
| Cân phân tích , 4 số lẻ                                  | 2 |                                                |    |  |  |  |
| HỆ THỐNG SẮC KÝ KHÍ GHÉP NỐI KHỐI PHỔ GC/MS              | 1 |                                                |    |  |  |  |
| Bộ micro pipette                                         | 2 |                                                |    |  |  |  |
| Micro pipette 8 kênh                                     | 2 |                                                |    |  |  |  |
| Tủ lạnh thường                                           | 4 |                                                |    |  |  |  |
| Tủ lạnh âm sâu                                           | 2 |                                                |    |  |  |  |
| Tủ lạnh âm sâu                                           | 1 |                                                |    |  |  |  |
| Tủ âm lạnh                                               | 1 |                                                |    |  |  |  |
| Tủ âm thường                                             | 3 |                                                |    |  |  |  |
| Lò vi sóng                                               | 1 |                                                |    |  |  |  |
| Lò nung                                                  | 1 |                                                |    |  |  |  |
| Tủ sấy                                                   | 3 |                                                |    |  |  |  |

|                                                                |    |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|
| Nồi hấp                                                        | 3  |  |  |  |  |  |
| Tủ an toàn sinh học class II                                   | 3  |  |  |  |  |  |
| Tủ vi khí hậu                                                  | 1  |  |  |  |  |  |
| Buồng phân lập, cấy VSV                                        | 1  |  |  |  |  |  |
| Hệ thống lọc nước siêu sạch                                    | 2  |  |  |  |  |  |
| Máy cất nước hai lần                                           | 3  |  |  |  |  |  |
| Máy khuấy từ gia nhiệt                                         | 4  |  |  |  |  |  |
| Máy lắc tròn                                                   | 2  |  |  |  |  |  |
| Máy đo pH                                                      | 4  |  |  |  |  |  |
| Máy ly tâm lạnh nhỏ                                            | 2  |  |  |  |  |  |
| Máy ly tâm lạnh đa năng                                        | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy cô quay chân không có máy làm lạnh                         | 1  |  |  |  |  |  |
| Tủ hút khí độc                                                 | 3  |  |  |  |  |  |
| Máy ly tâm                                                     | 3  |  |  |  |  |  |
| Bể rửa siêu âm                                                 | 3  |  |  |  |  |  |
| Máy nghiền mô                                                  | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy cất đạm Kjeldahl                                           | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy nghiền mẫu                                                 | 1  |  |  |  |  |  |
| Bể siêu âm công phá tế bào                                     | 1  |  |  |  |  |  |
| Bể nhiệt.                                                      | 2  |  |  |  |  |  |
| Block nhiệt                                                    | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đông khô                                                   | 1  |  |  |  |  |  |
| Kính lúp cầm tay phóng to 20 lần                               | 20 |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi 2 mắt                                             | 15 |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi soi nổi                                           | 2  |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi soi nổi kết nối camera                            | 1  |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi quang học kèm camera,                             | 1  |  |  |  |  |  |
| Tủ cố định mẫu bằng UV (UV crosslinker)                        | 3  |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi huỳnh quang phân giải cao kèm máy ảnh và máy tính | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy cắt Microtome                                              | 1  |  |  |  |  |  |

|                       |                                                   |    |  |  |  |  |  |
|-----------------------|---------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|
|                       | Máy phân tích đạm tự động bằng phương pháp Dumas. | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo diện tích lá                               | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo độ dẫn điện EC. mặn. nhiệt độ              | 3  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo thể hiệu oxy hóa khử                       | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo nồng độ dung dịch đất                      | 4  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo ánh sáng chuyên dụng                       | 2  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo cường độ ánh sáng (Lux meter)              | 5  |  |  |  |  |  |
|                       | Hệ thống đo quang hợp và hô hấp thực vật          | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo hàm lượng diệp lục SPAD                    | 2  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo hô hấp lá                                  | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo độ ẩm và nhiệt độ                          | 5  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo độ ẩm hạt                                  | 5  |  |  |  |  |  |
|                       | Khúc xạ kế                                        | 5  |  |  |  |  |  |
|                       | Bộ lọc hút chân không                             | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đo độ mặn                                     | 5  |  |  |  |  |  |
|                       | Lồng nuôi sâu                                     | 10 |  |  |  |  |  |
|                       | Hệ thống Elisa                                    | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đếm hạt giống                                 | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Máy đóng gói hạt                                  | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Hệ thống chiết pha rắn chuẩn bị mẫu               | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Thiết bị chiết (COMPLETE SOXHLET EXTRACTOR)       | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LCMS                | 1  |  |  |  |  |  |
| <b>Trạm khí tượng</b> | Trạm khí tượng tự động                            | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Bộ Burette chuẩn độ 50ml                          | 1  |  |  |  |  |  |
|                       | Bộ lọc hút chân không                             | 1  |  |  |  |  |  |

## **2.5. Tổ chức tuyển sinh:**

### **Thời gian dự kiến tuyển sinh**

- Đợt 1: ngày 21-22/5/2022;
- Đợt 2: ngày 01-02/10/2022.

## **2.6. Chính sách ưu tiên:**

### **2.6.1. Đối tượng ưu tiên**

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Người dự tuyển phải nộp quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c) Con liệt sĩ.

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

### **2.6.2. Mức ưu tiên**

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên, kể cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên được cộng 10 điểm (thang điểm 100) vào kết quả thi môn ngoại ngữ nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi hoặc xét tuyển môn Cơ sở.

## **2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính**

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc

hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 14/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL về phê duyệt Phương án tính mức học phí năm học 2021-2022.

## **2.8. Các quy định khác về tuyển sinh**

### **2.8.1. Quy định cụ thể về văn bằng**

- Các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ cần được công chứng bao gồm cả bằng tốt nghiệp và bảng điểm kèm theo.

- Trường hợp thí sinh sử dụng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời để nộp hồ sơ dự thi thì yêu cầu thí sinh phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp (chính thức) trước thời điểm công nhận trúng tuyển của kỳ thi đó mới được xem xét công nhận trúng tuyển (nếu đạt yêu cầu).

- Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ cần phải nộp bản gốc hoặc bản photo có công chứng. Và các chứng chỉ ngoại ngữ phải còn thời hạn trong vòng 2 năm tại thời điểm thí sinh nộp hồ sơ dự thi.

#### ***\* Các trường hợp sau sẽ được công nhận đạt trình độ ngoại ngữ đầu vào:***

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng một trong các ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài một trong các ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức.

c) Có chứng chỉ tiếng Anh, hoặc chứng chỉ một trong các ngôn ngữ sau: tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức Bậc 3 trở lên hoặc tương đương (theo Bảng 3 của đề án này) trong thời hạn 02 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp luận văn theo quy định của đơn vị đào tạo, được cấp bởi ĐHTN hoặc cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

**Bảng 7. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

| TT | Ngôn ngữ         | Chứng chỉ /Văn bằng                            | Trình độ/Thang điểm                                                      |                                                                |
|----|------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                  |                                                | Tương đương Bậc 3                                                        | Tương đương Bậc 4                                              |
| 1  | Tiếng Anh        | TOEFL iBT                                      | 30-45                                                                    | 46-93                                                          |
|    |                  | TOEFL ITP                                      | 450-499                                                                  |                                                                |
|    |                  | IELTS                                          | 4.0-5.0                                                                  | 5.5-6.5                                                        |
|    |                  | Cambridge Assessment English                   | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
|    |                  | TOEIC (4 kỹ năng)                              | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149           | Nghe: 400-489<br>Đọc: 385-454<br>Nói: 160-179<br>Viết: 150-179 |
| 2  | Tiếng Pháp       | CIEP/Alliance française diplomas               | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue                    | TCF: 400-499<br>Văn bằng DELF B2<br>Diplôme de Langue          |
| 3  | Tiếng Đức        | Goethe - Institut                              | Goethe-Zertifikat B1                                                     | Goethe-Zertifikat B2                                           |
|    |                  | The German TestDaF language certificate        | TestDaF Bậc 3 (TDN 3)                                                    | TestDaF Bậc 4 (TDN 4)                                          |
| 4  | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                    | HSK Bậc 3                                                                | HSK Bậc 4                                                      |
| 5  | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)      | N4                                                                       | N3                                                             |
| 6  | Tiếng Nga        | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1                                                                   | ТРКИ-2                                                         |

**2.8.2. Qui định về danh mục ngành đúng, ngành phù hợp**

- Qui định ngành đúng, ngành phù hợp với các ngành đăng ký dự thi và các môn học bổ túc kiến thức được thể hiện chi tiết trong bảng 7.



|   |                 |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                    |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Quản lý đất đai | <p>1. Quản lý đất đai<br/>2. Quản lý tài nguyên và môi trường<br/>3. Địa chính<br/>4. Quản lý ruộng đất<br/>5. Địa chính – môi trường</p> | <p><b>Nhóm 1:</b><br/>1. Trắc địa – bản đồ<br/>2. Bản đồ<br/>3. Trắc địa mộ<br/>4. Kỹ thuật trắc địa bản đồ<br/>5. Tin học trắc địa, trắc địa công trình.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <p>1. Thổ nhưỡng<br/>2. Bản đồ địa chính<br/>3. Đánh giá đất<br/>4. Quy hoạch sử dụng đất<br/>5. Tin học ứng dụng<br/>6. Quản lý hành chính về đất đai<br/>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</p>                                                                                                                        | <p>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC</p>                                         |
|   |                 |                                                                                                                                           | <p><b>Nhóm 2:</b><br/>1. Thổ nhưỡng<br/>2. Nông hóa – Thổ nhưỡng<br/>3. Khoa học đất<br/>4. Quy hoạch và cải tạo đất<br/>5. Kỹ thuật công trình xây dựng<br/>6. Quy hoạch vùng đô thị<br/>7. Quản lý biên đảo và đới bờ<br/>8. Phát triển nông thôn<br/>9. Quy hoạch đô thị<br/>10. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng<br/>11. Địa lý<br/>12. Công trình Thủy lợi<br/>13. Kinh tế tài nguyên<br/>14. Viễn thám<br/>15. Kinh tế địa chính<br/>16. Quản lý tài nguyên thiên nhiên<br/>17. Công nghệ địa chính<br/>18. Bất động sản<br/>19. Quản lý tài nguyên và môi trường</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <p>1. Trắc địa<br/>2. Bản đồ địa chính<br/>3. Thổ nhưỡng<br/>4. Đánh giá đất<br/>5. Quy hoạch sử dụng đất<br/>6. Tin học ứng dụng<br/>7. Định giá đất và bất động sản<br/>8. Quản lý hành chính về đất đai<br/>(Ghi chú: Chọn từ 7 đến 8 môn)</p>                                                                    | <p>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC</p>                 |
|   |                 |                                                                                                                                           | <p><b>Nhóm 3:</b><br/>1. Nông học<br/>2. Kiến trúc<br/>3. Xây dựng<br/>4. Sư phạm kỹ thuật<br/>5. Công nghệ môi trường<br/>6. Kỹ thuật môi trường<br/>7. Luật kinh tế<br/>8. Tài chính ngân hàng<br/>9. Kế toán<br/>10. Chăn nuôi; Thú y<br/>11. Bán quản và chế biến nông sản<br/>12. Công nghệ sinh học<br/>13. Vận tải<br/>14. Kỹ thuật hóa học<br/>15. Công nghệ kỹ thuật giao thông.<br/>16. Quản trị nhân lực<br/>17. Tài chính- kế toán<br/>18. Công nghệ thông tin<br/>19. Kinh tế nông nghiệp<br/>20. Hành chính học<br/>21. Cơ khí chế tạo máy<br/>22. Toán- Tin ứng dụng<br/>23. Nông nghiệp công nghệ cao<br/>24. Phát triển cộng đồng<br/>25. Phương pháp khuyến nông<br/>26. Xã hội học nông thôn<br/>27. Nguyên lý phát triển NT<br/>28. Lập và phân tích dự án PTNT<br/>29. Chiến lược phát triển nông thôn<br/>30. Thống kê kinh tế xã hội<br/>31. Chính sách phát triển nông thôn<br/>32. Khoa học và quản lý môi trường<br/>33. Khuyến nông<br/>34. Cơ khí.<br/>35. Chính trị học<br/>36. Quản lý môi trường<br/>37. Lâm sinh<br/>38. Quản trị kinh doanh<br/>39. Khoa học môi trường<br/>40. Luật<br/>41. Xây dựng dân dụng và công nghiệp<br/>42. Tin học<br/>43. Kinh tế<br/>44. Xây dựng cầu đường<br/>45. Kỹ thuật điện, điện tử<br/>46. Kỹ thuật phần mềm</p> | <p>1. Trắc địa<br/>2. Bản đồ địa chính<br/>3. Thổ nhưỡng<br/>4. Đánh giá đất<br/>5. Quy hoạch sử dụng đất<br/>6. Tin học ứng dụng<br/>7. Định giá đất và bất động sản<br/>8. Quản lý hành chính về đất đai<br/>9. Kinh tế tài nguyên<br/>10. Quản lý thị trường bất động sản<br/>(Ghi chú: Chọn từ 9 đến 10 môn)</p> | <p>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC<br/>3TC</p> |



|   |                      |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                       |                                        |
|---|----------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 5 | Phát triển nông thôn | Phát triển nông thôn | <b>Nhóm 1:</b><br>1. Chăn nuôi<br>2. Khoa học cây trồng (Nông học)<br>3. Di truyền và chọn giống cây trồng<br>4. Bảo vệ thực vật<br>5. Hệ thống nông nghiệp<br>6. Khoa học đất<br>7. Khuyến nông<br>8. Chăn nuôi - thú y<br>9. Công nghệ Rau - Hoa - Quả và CQ<br>10. Công nghệ sau thu hoạch<br>11. Xã hội học nông thôn<br>12. Lâm nghiệp<br>13. Lâm nghiệp xã hội<br>14. Nông lâm kết hợp<br>15. Nông lâm tổng hợp<br>16. Quản lý đất đai<br>17. Khoa học môi trường                                                                                                                          | 1. Nguyên lý phát triển NT<br>2. Lập và phân tích DA PTNT<br>3. Chiến lược PTNT<br>4. Thống kê kinh tế xã hội<br>5. Kinh tế phát triển<br><i>(Ghi chú: Chọn từ 4 đến 5 môn)</i>                                                       | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC        |
|   |                      |                      | <b>Nhóm 2:</b><br>1. Kinh tế nông nghiệp<br>2. Kinh tế nông thôn<br>3. Tín dụng nông thôn<br>4. Kinh tế lâm nghiệp<br>5. Kinh tế thủy sản<br>6. Kinh tế thủy lợi<br>7. Kinh tế môi trường<br>8. Kinh tế tài nguyên<br>9. Kinh tế đầu tư<br>10. Kinh tế chính trị<br>11. Kinh tế xây dựng<br>12. Quản trị kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1. Phát triển nông thôn<br>2. Xã hội học nông thôn<br>3. Nguyên lý phát triển NT<br>4. Lập và phân tích DA PTNT<br>5. Chiến lược PTNT<br>6. Kinh tế phát triển<br><i>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</i>                               | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |
|   |                      |                      | <b>Nhóm 3:</b><br>1. Xây dựng công trình<br>2. Kỹ thuật xây dựng công trình<br>3. Thú y<br>4. Công nghệ kỹ thuật cơ khí<br>5. Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1. Phát triển nông thôn<br>2. Xã hội học nông thôn<br>3. Nguyên lý phát triển NT<br>4. Lập và phân tích DA PTNT<br>5. Chiến lược PTNT<br>6. Thống kê kinh tế xã hội<br>7. Kinh tế phát triển<br><i>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</i> | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |
|   |                      |                      | <b>Nhóm 4:</b><br>1. Sự phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>2. Sự phạm kỹ thuật công nghiệp<br>3. Sinh<br>4. Sự phạm kỹ thuật Sinh<br>5. Kỹ thuật nông nghiệp<br>6. Quản lý văn hóa<br>7. Giáo dục công dân<br>8. Văn - sử<br>9. Xây dựng đảng và chính quyền NN<br>10. Toán - lý<br>11. Tiếng anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1. Phát triển nông thôn<br>2. Xã hội học nông thôn<br>3. Nguyên lý phát triển NT<br>4. Lập và phân tích DA PTNT<br>5. Chiến lược PTNT<br>6. Thống kê kinh tế xã hội<br>7. Kinh tế phát triển<br><i>(Ghi chú: Chọn từ 6 đến 7 môn)</i> | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |
|   |                      |                      | <b>Nhóm 1:</b><br>1. Phát triển nông thôn<br>2. Khuyến nông<br>3. Kinh doanh nông nghiệp<br>4. Kinh tế nông lâm ngư<br>5. Kinh tế lâm nghiệp<br>6. Kinh tế thủy sản<br>7. Quản trị kinh doanh<br>8. Marketing<br>9. Kinh doanh thương mại<br>10. Tài chính<br>11. Ngân hàng<br>12. Kế toán<br>13. Tài chính - tín dụng<br>14. Kinh tế đầu tư<br>15. Kinh tế tài nguyên<br>16. Kinh tế chính trị<br>17. Kinh tế môi trường<br>18. Kinh tế nông thôn<br>19. Kinh tế thủy lợi<br>20. Kinh tế lao động<br>21. Kinh tế xây dựng<br>22. Luật kinh tế<br>23. Tài chính ngân hàng<br>24. Kinh tế quốc tế | 1. Kinh tế lượng<br>2. Thương mại quốc tế<br>3. LS các học thuyết KT<br>4. Quản trị thương hiệu<br>5. Kinh tế học<br>6. Kinh tế nông nghiệp<br><br><i>(Ghi chú: Chọn từ 3 đến 4 môn)</i>                                              | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |

|   |         |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      |
|---|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|   |         |                                                                                                                                   | <b>Nhóm 2:</b><br>1. Xây dựng công trình<br>2. Kỹ thuật XD công trình<br>3. Thú y<br>4. Công nghệ kỹ thuật cơ khí<br>5. Tự động hóa xí nghiệp CN<br>6. Lâm nghiệp<br>7. Lâm sinh<br>8. Khoa học & quản lý môi trường<br>9. Công nghệ thực phẩm<br>10. Công nghiệp PTNT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1. Kinh tế nông nghiệp<br>2. Kinh tế lượng<br>3. Thương mại quốc tế<br>4. LS các học thuyết KT<br>5. Quản trị thương hiệu<br>6. Marketing<br>7. Kinh tế học<br><i>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</i>                                              | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC               |
|   |         |                                                                                                                                   | <b>Nhóm 3:</b><br>1. Chăn nuôi<br>2. Khoa học cây trồng (nông học)<br>3. Di truyền và chọn giống cây trồng<br>4. Bảo vệ thực vật<br>5. Hệ thống nông nghiệp<br>6. Khoa học đất<br>7. Lâm nghiệp xã hội<br>8. Nông lâm kết hợp<br>9. Nông lâm tổng hợp<br>10. Quản lý đất đai<br>11. Khoa học môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1. Kinh tế lượng<br>2. Thương mại quốc tế<br>3. LS các học thuyết KT<br>4. Quản trị thương hiệu<br>5. Marketing<br>6. Kinh tế học<br>7. Kinh tế nông nghiệp<br><i>(Ghi chú: Chọn từ 6 đến 7 môn)</i>                                              | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC               |
|   |         |                                                                                                                                   | <b>Nhóm 4:</b><br>1. Sự phạm kỹ thuật nông nghiệp.<br>2. Sự phạm kỹ thuật Sinh<br>3. Kỹ thuật nông nghiệp<br>4. Quản lý văn hóa<br>5. Công tác xã hội<br>6. Điện tử viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1. Kinh tế nông nghiệp<br>2. Kinh tế lượng<br>3. Thương mại quốc tế<br>4. LS các học thuyết KT<br>5. Quản trị thương hiệu<br>6. Marketing<br>7. Kinh tế học                                                                                       | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC               |
| 7 | Lâm học | 1. Lâm học<br>2. Lâm sinh<br>3. Lâm nghiệp<br>4. Lâm nghiệp xã hội<br>5. Nông lâm kết hợp<br>6. Lâm nghiệp đô thị/Cây xanh đô thị | <b>Nhóm I. Khối ngành Nông Lâm</b><br>1. Bảo vệ thực vật<br>2. Công nghệ sinh học<br>3. Cử nhân khoa học môi trường<br>4. Di truyền/Di truyền và chọn giống<br>5. Du lịch sinh thái<br>6. Khoa học môi trường<br>7. Khoa học cây trồng<br>8. Khuyến nông<br>9. Nông nghiệp<br>10. Quản lý tài nguyên rừng<br>11. Quản lý tài nguyên rừng và MT<br>12. Quản lý tài nguyên<br>13. Quản lý bảo vệ rừng<br>14. Quản lý tài nguyên thiên nhiên<br>15. Quản lý môi trường<br>16. Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp<br>17. Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học<br>18. Sinh học<br>19. Sự phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>20. Trồng trọt<br>21. Phát triển nông thôn<br>22. Sự phạm sinh | 1. Kỹ thuật lâm sinh<br>2. Sinh thái rừng<br>3. Điều tra, sản lượng rừng<br>4. Ứng dụng GIS trong LN<br>5. Trồng rừng<br>6. Sâu bệnh hại rừng<br>7. Dịch vụ môi trường rừng                                                                       | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC               |
|   |         |                                                                                                                                   | <b>Nhóm II. Khối ngành kinh tế, cử nhân, khác</b><br>1. Chế biến lâm sản/Công nghệ<br>2. Công nghệ thông tin<br>3. Công tác xã hội<br>4. Công nghiệp nông thôn<br>5. Địa chính/ Trắc địa<br>6. Địa chính môi trường<br>7. Gỗ và chế biến lâm sản<br>8. Kinh tế lâm nghiệp<br>9. Kinh tế tài nguyên<br>10. Khoa học đất<br>11. Kế toán<br>12. Kinh tế nông nghiệp<br>13. Luật/ Cử nhân luật<br>14. Quản lý đất đai<br>15. Quản lý xã hội<br>16. Quản trị kinh doanh<br>17. Viễn thám                                                                                                                                                                                              | 1. Kỹ thuật lâm sinh<br>2. Sinh thái rừng<br>3. Điều tra, sản lượng rừng<br>4. Ứng dụng GIS trong LN<br>5. Trồng rừng<br>6. Sâu bệnh hại rừng<br>7. Dịch vụ môi trường rừng<br>8. Thực vật rừng<br>9. Đa dạng sinh học<br>10. Chọn giống cây rừng | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |

|   |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                               |
|---|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8 | Quản lý tài nguyên rừng | <p>1. Quản lý tài nguyên rừng</p> <p>2. Quản lý tài nguyên rừng và môi trường</p> <p>3. Quản lý bảo vệ rừng</p> <p>4. Lâm Sinh</p> <p>5. Lâm nghiệp</p> <p>6. Lâm học</p> <p>7. Sinh thái &amp; bảo tồn đa dạng sinh học</p> <p>8. Nông lâm kết hợp</p> <p>9. Lâm nghiệp xã hội</p> <p>10. Lâm nghiệp đô thị</p>       | <p><b>Nhóm I. Khôi nông lâm</b></p> <p>1. Bảo vệ thực vật</p> <p>2. Bệnh học thủy sản</p> <p>3. Cử nhân khoa học môi trường</p> <p>4. Du lịch sinh thái</p> <p>5. Địa chính môi trường</p> <p>6. Khoa học cây trồng</p> <p>7. Khoa học đất</p> <p>8. Khoa học môi trường</p> <p>9. Khoa học và quản lý MT</p> <p>10. Khoa học cây trồng</p> <p>11. Khuyến nông</p> <p>12. Nông nghiệp</p> <p>13. Phát triển nông thôn</p> <p>14. Quản lý đất đai/Địa chính/Trắc địa</p> <p>14. Sinh học/ Sư phạm sinh</p> <p>16. Sư phạm kỹ thuật NN</p> <p>17. Trồng trọt</p> <p>17. Thú y</p> <p>19. Bản đồ học</p> <p>20. Bảo tàng học</p> <p>21. Cử nhân sinh học</p> <p>22. Di truyền/Di truyền và chọn giống</p> <p>23. Chăn nuôi/ Chăn nuôi thú y</p> <p>24. Sư phạm thể dục</p> <p>25. Sư phạm âm nhạc</p>                | <p>1. Đa dạng sinh học</p> <p>2. Quản lý lửa rừng</p> <p>3. Ứng dụng GIS trong LN</p> <p>4. Sâu bệnh hại rừng</p> <p>5. Nghiệp vụ kiểm lâm</p> <p>6. Điều tra sản lượng rừng</p> <p>7. Động vật rừng</p>                                                                                        | <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p>                                  |
|   |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p><b>Nhóm II. Khôi ngành kinh tế, cử nhân, khác</b></p> <p>1. Địa lý học</p> <p>2. Chế biến lâm sản/Công nghệ CBLs</p> <p>3. Công tác xã hội</p> <p>4. Công nghệ gỗ và chế biến lâm sản</p> <p>5. Công nghệ thông tin</p> <p>6. Khai thác thủy sản</p> <p>7. Khoa học thủy sản</p> <p>8. Kế toán</p> <p>9. Kinh tế lâm nghiệp</p> <p>10. Kinh tế nông nghiệp</p> <p>11. Kinh tế tài nguyên</p> <p>12. Luật/ Cử nhân luật</p> <p>13. Quản lý xã hội</p> <p>14. Quản trị kinh doanh</p> <p>15. Quản lý thông tin</p> <p>16. Công nghiệp nông thôn</p> <p>17. Công nghệ thực phẩm</p> <p>18. Công nghệ sinh học</p> <p>19. Công nghệ môi trường</p> <p>20. Tài chính/ Tài chính- ngân hàng</p> <p>21. Quản lý văn hóa</p> <p>22. Xã hội học</p> <p>23. Văn thư lưu trữ</p> <p>24. Viễn thám</p> <p>25. Xây dựng</p> | <p>1. Đa dạng sinh học</p> <p>2. Quản lý lửa rừng</p> <p>3. Ứng dụng GIS trong LN</p> <p>4. Sâu bệnh hại rừng</p> <p>5. Nghiệp vụ kiểm lâm</p> <p>6. Điều tra sản lượng rừng</p> <p>7. Động vật rừng</p> <p>8. Thực vật rừng</p> <p>9. Kỹ thuật lâm sinh</p> <p>10. Dịch vụ môi trường rừng</p> | <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> |
| 9 | Khoa học môi trường     | <p>1. Khoa học môi trường</p> <p>2. Khoa học và quản lý môi trường</p> <p>3. Quản lý môi trường</p> <p>4. Quản lý tài nguyên và môi trường</p> <p>5. Công nghệ kỹ thuật môi trường</p> <p>6. Công nghệ môi trường</p> <p>7. Kỹ thuật môi trường</p> <p>8. Địa chính - Môi trường</p> <p>9. An toàn, sức khỏe và MT</p> | <p><b>Nhóm 1:</b></p> <p>1. Hóa môi trường</p> <p>2. Sinh môi trường</p> <p>3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</p> <p>4. Kinh tế tài nguyên và MT</p> <p>5. Bảo vệ môi trường đô thị</p> <p>6. Xây dựng môi trường đô thị</p> <p>7. Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học</p> <p>8. Biến đổi khí hậu</p> <p>9. Khoa học trái đất</p> <p>10. Quản lý đô thị</p> <p>11. Trinh sát phòng, chống tội phạm môi trường</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <p>1. Cơ sở KHMT</p> <p>2. Đánh giá tác động MT</p> <p>3. Luật và chính sách MT</p> <p>4. Quản lý môi trường và phát triển bền vững</p> <p>5. Công nghệ môi trường</p>                                                                                                                          | <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p>                                                        |
|   |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p><b>Nhóm 2:</b></p> <p>1. Quản lý tài nguyên thiên nhiên</p> <p>2. Quản lý tài nguyên nước</p> <p>3. Quản lý đất đai</p> <p>4. Lâm học</p> <p>5. Lâm sinh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p>1. Cơ sở KHMT</p> <p>2. Đánh giá tác động MT</p> <p>3. Kỹ thuật xử lý nước thải và chất rắn</p> <p>4. Luật và chính sách MT</p> <p>5. Quy hoạch môi trường</p>                                                                                                                               | <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p> <p>3TC</p>                                                        |



|  |  |  |                                                                                                                                                             |  |
|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  | 14. Kỹ thuật môi trường<br>15. Lâm học<br>16. Lâm sinh<br>17. Quản lý tài nguyên rừng<br>18. Quản lý tài nguyên môi trường<br>19. Nông nghiệp công nghệ cao |  |
|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

### 2.8.3. Hồ sơ tuyển sinh gồm

**Hồ sơ thí sinh dự thi được lập thành 02 bộ, gồm các giấy tờ sau:**

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại Phụ lục).
- b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.
- c) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
- d) Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học và phụ lục văn bằng kèm theo; các bằng cấp liên quan, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định.
- đ) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn công bố khoa học. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).
- e) Giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).
- g) Các tài liệu liên quan khác:
  - Giấy khám sức khỏe của bệnh viện trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
  - Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;
  - Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng ký vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
  - 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 4cmx6cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận.

Người đăng ký dự tuyển cần mang theo các bản chính của giấy tờ trong hồ sơ để xuất trình, kiểm tra khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

## 3. Thông tin về các điều kiện bảo đảm chất lượng

### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

**Bảng 9. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, nghiên cứu khoa học**

| <b>TT</b> | <b>Tên phòng</b>                                          | <b>Danh mục trang thiết bị chính</b>                            |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1         | Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên                   | Các thiết bị Trắc địa, viễn thám                                |
| 2         | Phòng thực hành khoa Môi trường                           | Các thiết bị Quan trắc môi trường                               |
| 3         | Phòng thực hành khoa Nông học                             | Các thiết bị Trồng trọt, BVTV                                   |
| 4         | Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp                           | Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng                            |
| 5         | Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y                      | Các thiết bị Chăn nuôi - Thú y                                  |
| 6         | Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP                    | Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp.... |
| 7         | Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT                       | Máy tính                                                        |
| 8         | Phòng thực hành Khoa khoa học cơ bản                      | Thiết bị thí nghiệm hoá học, sinh học...                        |
| 9         | Phòng thực hành Tin học                                   | Máy tính                                                        |
| 10        | Phòng thí nghiệm Khoa học đất                             | Thiết bị Phân tích đất                                          |
| 11        | Phòng thí nghiệm Môi trường                               | Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường                          |
| 12        | Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào                         | Thiết bị về công nghệ tế bào                                    |
| 13        | Phòng thí nghiệm Hoá - sinh                               | Thiết bị về thí nghiệm hoá - sinh                               |
| 14        | Phòng thí nghiệm Vi sinh vật                              | Thiết bị về phân tích VSV                                       |
| 15        | Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô                              | Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô                               |
| 16        | Viện Khoa học sự sống                                     | Phân tích các chỉ tiêu về môi trường                            |
| 17        | Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững                    | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 18        | Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu và phát triển Thủy sản      | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 19        | Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 20        | Trung tâm nghiên cứu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 21        | Trung tâm nghiên cứu địa tin học                          | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 22        | Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi                  | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 23        | Trung tâm phát triển nông thôn Smart                      | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |

### 3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng ngành đào tạo

**Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng ngành đào tạo**

| TT        | Họ và tên                       | Chức danh, học vị | Chuyên ngành tốt nghiệp tiến sĩ |
|-----------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Ngành Khoa học cây trồng</b> |                   |                                 |
| 1         | Nguyễn Việt Hưng                | PGS.TS            | Khoa học cây trồng              |
| 2         | Dương Trung Dũng                | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 3         | Nguyễn Thúy Hà                  | PGS.TS            | Khoa học cây trồng              |
| 4         | Nguyễn Thế Huấn                 | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 5         | Trần Trung Kiên                 | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 6         | Đặng Thị Tố Nga                 | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 7         | Phạm Văn Ngọc                   | TS                | Di truyền và chọn giống CT      |
| 8         | Dương Thị Nguyên                | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 9         | Bùi Lan Anh                     | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 10        | Trần Minh Quân                  | TS                | Công nghệ Sinh học              |
| 11        | Hoàng Bích Thảo                 | PGS.TS            | Khoa học cây trồng              |
| 12        | Nguyễn Minh Tuấn                | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 13        | Lưu Thị Xuyên                   | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 14        | Hà Duy Trường                   | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 15        | Trần Đình Hà                    | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 16        | Hà Minh Tuấn                    | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 17        | Hoàng Kim Diệu                  | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 18        | Lê Thị Kiều Oanh                | TS                | Khoa học cây trồng              |
| 19        | Nguyễn Mạnh Tuấn                | TS                | Công nghệ Sinh học              |
| <b>II</b> | <b>Ngành Chăn nuôi</b>          |                   |                                 |
| 1         | Từ Quang Hiến                   | GS.TS             | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 2         | Nguyễn Hưng Quang               | PGS.TS            | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 3         | Từ Trung Kiên                   | PGS.TS            | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 4         | Trương Hữu Dũng                 | TS                | Chăn nuôi                       |
| 5         | Mai Anh Khoa                    | TS                | Chăn nuôi                       |
| 6         | Phùng Đức Hoàn                  | TS                | Chăn nuôi                       |
| 7         | Trần Văn Thăng                  | TS                | Chăn nuôi                       |
| 8         | Nguyễn Thu Quyên                | TS                | Chăn nuôi                       |
| 9         | Lê Minh Châu                    | TS                | Chăn nuôi                       |
| 10        | Nguyễn Vũ Quang                 | TS                | Chăn nuôi                       |
| 11        | Nguyễn Đức Trường               | TS                | Chăn nuôi                       |
| 12        | Nguyễn Thị Bích                 | TS                | Chăn nuôi                       |
| 13        | Bùi Ngọc Sơn                    | TS                | Chăn nuôi                       |

|            |                              |        |                                 |
|------------|------------------------------|--------|---------------------------------|
| 14         | Hoàng Hải Thanh              | TS     | Chăn nuôi                       |
| 15         | Dương Ngọc Dương             | TS     | Chăn nuôi                       |
| 16         | Bùi Thị Thơm                 | TS     | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 17         | Trần Thị Hoan                | TS     | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 18         | Hồ Thị Bích Ngọc             | TS     | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 19         | Phạm Văn Hiếu                | TS     | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| <b>III</b> | <b>Ngành Thú y</b>           |        |                                 |
| 1          | Đặng Xuân Bình               | PGS.TS | Thú y                           |
| 2          | Nguyễn Quang Tính            | PGS.TS | Vi sinh vật thú y               |
| 3          | Nguyễn Văn Sửu               | TS     | Vi sinh vật thú y               |
| 4          | Ngô Nhật Thắng               | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 5          | Nguyễn Thị Ngân              | PGS.TS | Ký sinh trùng học thú y         |
| 6          | Lê Minh                      | PGS.TS | Ký sinh trùng học thú y         |
| 7          | Phan Thị Hồng Phúc           | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 8          | Đỗ Quốc Tuấn                 | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 9          | Phạm Diệu Thùy               | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 10         | La Văn Công                  | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 11         | Phạm Thị Phương Lan          | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 12         | Nguyễn Thu Trang             | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 13         | Đào Văn Cường                | TS     | Dược lý học thú y               |
| 14         | Đặng Thị Mai Lan             | TS     | Vi sinh vật học thú y           |
| 15         | Dương Thị Hồng Duyên         | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| 16         | Phạm Thị Trang               | TS     | Ký sinh trùng học thú y         |
| <b>IV</b>  | <b>Ngành Lâm học</b>         |        |                                 |
| 1          | Trần Thị Thu Hà              | PGS.TS | Khoa học môi trường             |
| 2          | Nguyễn Thanh Tiến            | TS     | Lâm nghiệp                      |
| 3          | Dương Văn Thảo               | TS     | Khoa học nông nghiệp            |
| 4          | Nguyễn Văn Thái              | TS     | Chế biến lâm sản                |
| 5          | Trần Công Quân               | TS     | Lâm sinh                        |
| 6          | Đàm Văn Vinh                 | TS     | Trồng trọt                      |
| 7          | Nguyễn Thị Thu Hoàn          | TS     | Lâm sinh                        |
| 8          | Lê Sỹ Hồng                   | TS     | Lâm sinh                        |
| 9          | Nguyễn Công Hoan             | TS     | Lâm sinh                        |
| 10         | Đặng Thị Thu Hà              | TS     | Lâm sinh                        |
| <b>V</b>   | <b>Ngành Quản lý đất đai</b> |        |                                 |
| 1          | Đàm Xuân Vượng               | PGS.TS | Nông nghiệp                     |
| 2          | Nguyễn Khắc Thái Sơn         | PGS.TS | KH cây trồng                    |

|            |                                  |        |                               |
|------------|----------------------------------|--------|-------------------------------|
| 3          | Phan Đình Bình                   | PGS.TS | Quản Lý tài nguyên môi trường |
| 4          | Lê Văn Thơ                       | PGS.TS | Quản Lý Đất đai               |
| 5          | Nguyễn Đức Nhuận                 | TS     | Khoa học đất                  |
| 6          | Vũ Thị Thanh Thủy                | TS     | KH cây trồng                  |
| 7          | Nguyễn Thị Lợi                   | TS     | KH cây trồng                  |
| 8          | Vũ Thị Quý                       | TS     | KH cây trồng                  |
| 9          | Nguyễn Ngọc Anh                  | TS     | Quản Lý Đất đai               |
| 10         | Nguyễn Quang Thi                 | TS     | Quản Lý Đất đai               |
| 11         | Nguyễn Thu Thùy                  | TS     | KH cây trồng                  |
| 12         | Trần Thị Mai Anh                 | TS     | Quản lí TNTN và KH sự sống    |
| 13         | Hoàng Hữu Chiến                  | TS     | Khoa học đất                  |
| 14         | Nguyễn Huy Trung                 | TS     | Quản Lý Đất đai               |
| 15         | Nguyễn Văn Hiếu                  | TS     | KH môi trường                 |
| 16         | Nông Thị Thu Huyền               | TS     | Quản Lý Đất đai               |
| <b>VI</b>  | <b>Ngành Khoa học môi trường</b> |        |                               |
| 1          | Nguyễn Thế Hùng                  | GS.TS  | Nông nghiệp                   |
| 2          | Đỗ Thị Lan                       | PGS.TS | Sinh thái cảnh quan           |
| 3          | Trần Thị Phá                     | TS     | KH Môi trường                 |
| 4          | Nguyễn Thanh Hải                 | TS     | Quản lí NN                    |
| 5          | Dư Ngọc Thành                    | TS     | Nông nghiệp                   |
| 6          | Phan Thị Thu Hằng                | TS     | Nông nghiệp                   |
| 7          | Nguyễn Chí Hiếu                  | TS     | Khoa học cây trồng            |
| 8          | Trần Hải Đăng                    | TS     | KH Môi trường                 |
| 9          | Trương Thị Ánh Tuyết             | TS     | Sinh học bảo tồn              |
| 10         | Nguyễn Ngọc Sơn Hải              | TS     | KH Môi trường                 |
| 11         | Nguyễn Duy Hải                   | TS     | Công nghệ MT                  |
| <b>VII</b> | <b>Ngành Kinh tế nông nghiệp</b> |        |                               |
| 1          | Hà Quang Trung                   | TS     | Kinh tế nông nghiệp           |
| 2          | Đinh Ngọc Lan                    | PGS.TS | Kinh tế nông nghiệp           |
| 3          | Đỗ Xuân Luận                     | PGS.TS | Kinh tế nông nghiệp           |
| 4          | Dương Hoài An                    | TS     | Kinh tế                       |
| 5          | Bùi Thị Thanh Tâm                | TS     | Kinh tế nông nghiệp           |
| 6          | Hồ Lương Xinh                    | TS     | Kinh tế nông nghiệp           |
| 7          | Hồ Văn Bắc                       | TS     | Kinh tế nông nghiệp           |
| 8          | Trần Lệ Thị Bích Hồng            | TS     | Kinh tế nông nghiệp           |
| 9          | Hà Quang Trung                   | TS     | Kinh tế nông nghiệp           |
| 10         | Trần Cương                       | TS     | Kinh tế & Quản lí NN          |

|             |                                      |        |                                  |
|-------------|--------------------------------------|--------|----------------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>Ngành Phát triển nông thôn</b>    |        |                                  |
| 1           | Nguyễn Văn Tâm                       | TS     | Quản lý nông nghiệp              |
| 2           | Nguyễn Thị Yên                       | TS     | Kinh tế phát triển               |
| 3           | Kiều Thị Thu Hương                   | TS     | Khoa học nông nghiệp, PTNT       |
| 4           | Nguyễn Hữu Thọ                       | TS     | Khoa học cây trồng               |
| 5           | Nguyễn Thị Bích Ngọc                 | TS     | Kinh tế phát triển               |
| 6           | Hà Thị Hòa                           | TS     | Nông nghiệp nhiệt đới            |
| 7           | Vũ Thị Hiền                          | TS     | Kinh tế & Quản lý NN             |
| 8           | Đào Thị Thanh Huyền                  | TS     | Khoa học Nông nghiệp             |
| 9           | Lê Quang Ứng                         | TS     | Thảo dược học và hợp chất TN     |
| 10          | Nguyễn Văn Hồng                      | TS     | Công nghệ Sinh học               |
| <b>IX</b>   | <b>Ngành Công nghệ sinh học</b>      |        |                                  |
| 1           | Dương Văn Cường                      | PGS.TS | Sinh học phân tử                 |
| 2           | Nguyễn Tiến Dũng                     | PGS.TS | Sinh học ứng dụng                |
| 3           | Nguyễn Xuân Vũ                       | TS     | Công nghệ Sinh học               |
| 4           | Nguyễn Văn Duy                       | TS     | Công nghệ sinh học               |
| 5           | Trần Văn Chí                         | TS     | CNSHTP và các hoạt chất sinh học |
| 6           | Phạm Bằng Phương                     | TS     | Công nghệ Sinh học               |
| 7           | Lương Hùng Tiến                      | TS     | Công nghệ Thực phẩm              |
| 8           | Bùi Tri Thức                         | TS     | Công nghệ sinh học               |
| 9           | Lê Thanh Ninh                        | TS     | Hóa sinh thực phẩm               |
| 10          | Lã Văn Hiền                          | TS     | Sinh học ứng dụng                |
| 11          | Phạm Thị Vinh                        | TS     | Công nghệ thực phẩm              |
| 12          | Dương Mạnh Cường                     | TS     | Công nghệ sinh học               |
| <b>X</b>    | <b>Ngành Quản lý tài nguyên rừng</b> |        |                                  |
| 1           | Trần Quốc Hưng                       | PGS.TS | Quản lý TNR                      |
| 2           | Đỗ Hoàng Chung                       | TS     | Sinh học                         |
| 3           | Nguyễn Đăng Cường                    | TS     | Khoa học thiên nhiên             |
| 4           | Nguyễn Tuấn Hùng                     | TS     | Quản lý TNR                      |
| 5           | Hồ Ngọc Sơn                          | PGS.TS | Biến đổi khí hậu                 |
| 6           | Trần Thị Thanh Tâm                   | TS     | Quản lý TNR                      |
| 7           | Dương Văn Đoàn                       | TS     | Khoa học và công nghệ gỗ         |
| 8           | Nguyễn Thị Thoa                      | TS     | Lâm sinh                         |
| 9           | Lê Văn Phúc                          | TS     | Lâm sinh                         |
| 10          | Đặng Ngọc Hùng                       | TS     | Nấm dược liệu                    |

**3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước**

**Bảng 11. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước**

| STT                 | Tên đề tài                                                                                       | Chủ nhiệm đề tài      | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí NSNN (đồng) | Đơn vị hợp tác                                                                                                                                                                     |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cấp Nhà nước</b> |                                                                                                  |                       |                     |                           |                                                                                                                                                                                    |
| 1                   | Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cam Bồ Hạ, Bắc Giang                       | TS. Nguyễn Văn Duy    | 10/2017-9/2022      | 3.900.000.000             | Trung tâm giống cây trồng Bắc Giang                                                                                                                                                |
| 2                   | Nghiên cứu khai thác nguồn gen trâu khối lượng lớn nuôi tại Chiêm Hóa-Tuyên Quang                | PGS.TS. Trần Huệ Viên | 01/2018-12/2022     | 4.380.000.000             | 1. TT NC&PT chăn nuôi miền núi<br>2. Cty TNHH MTV thương mại Oanh Phương<br>3. Phòng NN&PTNN huyện Chiêm Hóa                                                                       |
| 3                   | Nghiên cứu tạo giống đậu tương chuyên gen kìm hãm già hóa bộ lá và tăng kích thước hạt           | PGS.TS. Trần Văn Điền | 12/2018-12/2022     | 5.700.000.000             | Trường Đại học Đông A - Hàn Quốc                                                                                                                                                   |
| 4                   | Khai thác và phát triển nguồn gen bản địa muộn đỏ và muộn chín sớm tại Hà Giang và Lạng Sơn      | ThS. Vi Đại Lâm       | 9/2019-02/2023      | 4.480.000.000             | 1. Viện NC Rau quả<br>2. TT Ứng dụng phát triển KHCN& đo lường chất lượng sản phẩm tỉnh Lạng Sơn<br>3. Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang                                                    |
| 5                   | Sản xuất thử nghiệm gà Cáy Cùm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc                                 | TS. Bùi Thị Thơm      | 9/2019-02/2022      | 2.730.000.000             | 1. Chi nhánh NC&PT động thực vật bản địa - Cty CP khai khoáng miền núi<br>2. Cty CP KHSS Cty TNHH Thái Dương<br>3. HTX chăn nuôi và cung ứng dịch vụ thú y, con giống Hoàng Su Phì |
| 6                   | Nghiên cứu quá trình biệt hóa tế bào gốc vệ tinh thành tế bào mô cơ vân và mỡ ở bò Vàng Việt Nam | TS. Đào Văn Cường     | 9/9/2020 - 9/9/2023 | 6.273.000.000             | 1. Viện Di truyền Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT<br>2. Trường ĐH Quốc gia Chonbuk - Hàn Quốc                                                                                              |

|                 |                                                                                                                  |                          |                  |               |                                                                                                                                                                        |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7               | Khai thác và phát triển nguồn gen quýt vàng Bắc Sơn, Lạng Sơn và cam Mường Pồn, Điện Biên                        | TS. Nguyễn Hữu Thọ       | 10/2020 - 9/2024 | 4.600.000.000 | 1. Viện NC Rau quả<br>2. Sở NN&PTNT tỉnh Lạng Sơn<br>3. Công ty CP giống cây trồng Lạng Sơn<br>4. Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên<br>5. Trung tâm khuyến nông tỉnh Điện Biên |
| 8               | Nghiên cứu khai thác, phát triển nguồn gen đào ăn quả Tiên Bắc Á, đào sớm Địa Linh tại Bắc Kạn và vùng phụ cận   | TS. Trần Đình Hà         | 10/2021-9/2025   | 4.400.000.000 | 1. Viện NC Rau Quả<br>2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn<br>2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn                                    |
| 9               | Sản xuất thử nghiệm và chế biến một số sản phẩm mới từ nguồn gen chè Trung du búp tím cho vùng miền núi phía Bắc | TS. Dương Trung Dũng     | 10/2021-9/2025   | 4.000.000.000 | 1. TT NC&PT Chè, Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc<br>2. Cty CP thương mại và chế biến Nông Lâm sản Quyết Thắng                                              |
| <b>Cấp Bộ</b>   |                                                                                                                  |                          |                  |               |                                                                                                                                                                        |
| 1               | Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp                 | GS.TS. Đặng Văn Minh     | 2/2020-8/2022    | 1.655.420.000 | 1. Viện chiến lược và chính sách dân tộc<br>2. Học viện Chính trị khu vực I                                                                                            |
| 2               | Xây dựng mô hình sản xuất sản bền vững theo chuỗi giá trị tại một số tỉnh miền núi phía Bắc                      | PGS.TS. Nguyễn Việt Hưng | 2021 -2023       | 5.000.000.000 | 1. TT KH tỉnh Hòa Bình<br>2. TT Dịch vụ NN huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai<br>3. TT KN tỉnh Tuyên Quang<br>4. TT KN tỉnh Yên Bái                                           |
| <b>Cấp Tỉnh</b> |                                                                                                                  |                          |                  |               |                                                                                                                                                                        |
| 1               | Bảo tồn nguồn gen cây Hồng Việt Cường huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên                                             | TS. Nguyễn Tiến Dũng     | 6/2019-6/2022    | 1.903.902.300 | Công ty Cổ phần KH&CN SciTech                                                                                                                                          |
| 2               | Bảo tồn nguồn gen Gà của đồng bào Mông tại huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên                       | PGS.TS. Lê Minh          | 6/2019-6/2022    | 2.126.531.900 | 1. Viện KHSS<br>2. TT Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                     |

|    |                                                                                                                                                                                                     |                           |                   |               |                                                                                                              |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Bảo tồn nguồn gen cây Nghiến ba gân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                   | TS. Vũ Văn Thông          | 6/2019-6/2022     | 2.027.585.400 | Viện CNSH lâm nghiệp                                                                                         |
| 4  | Bảo tồn nguồn gen cây Mã tiền lông                                                                                                                                                                  | TS. Nguyễn Minh Tuấn      | 7/2020-7/2022     | 1.660.472.000 |                                                                                                              |
| 5  | Bảo tồn nguồn gen gà nhiều cựa của đồng bào Dao thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ                                                                                                                    | GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan | 7/2020-7/2022     | 1.624.470.000 | 1. Viện KHSS2. Viện Sinh thái&Tài nguyên sinh vật3. Trung tâm khuyến nông tỉnh Thái Nguyên                   |
| 6  | Nghiên cứu sự lưu hành và biện pháp phòng, chống hiệu quả bệnh sán lá gan trên trâu, bò của tỉnh Tuyên quang, ứng dụng chế phẩm sinh học trong xử lý phân trâu, bò để giảm thiểu ô nhiễm môi trường | GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan | 7/2020-6/2022     | 597.416.000   | Viện Khoa học sự sống                                                                                        |
| 7  | Nghiên cứu phát triển giống nấm Linh chi đen (Ganoderma Subresinosu) thành sản phẩm hàng hóa có giá trị tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng                                                            | ThS. Lưu Hồng Sơn         | 11/2020 - 11/2022 | 1.500.000.000 | 1. TT UD tiến bộ KH&CN Cao Bằng<br>2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Bảo Lạc<br>3. Phòng NN&PTNT huyện Bảo Lạc |
| 9  | Nghiên cứu và phát triển vùng sản xuất dược liệu Hoài Sơn (Củ mài) tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng                                                                                             | TS. Nguyễn Minh Tuấn      | 12/2020 - 12/2022 | 400.000.000   | Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng                                               |
| 9  | Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển cây Hà thủ ô đỏ (Fallopia multiflora Thunb) tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái                                                                                   | TS. Lê Quang Ứng          | 7/2021-8/2024     | 745.000.000   | 1. HTX Lũng Lô<br>2. Phòng NN&PTNT huyện Văn Chấn                                                            |
| 10 | Bảo tồn nguồn gen cây Bình vôi (Stephania brachyandra Diels, Stephania cepharantha Hayata)                                                                                                          | TS. Dương Văn Thảo        | 10/2021-10/2024   | 1.505.159.000 | 1. Viện CNSH lâm nghiệp<br>2. Công ty TNHH cây thuốc và vị thuốc Việt Nam                                    |

### 3.4. Kiểm định chất lượng giáo dục

- Kiểm định cơ sở giáo dục: Đã thực hiện đánh giá năm 2017 bởi Tổ chức kiểm định của Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam, cấp ngày 08/12/2017. Có giá trị đến ngày 8/12/2022.

- Kiểm định chương trình: Đã hoàn thành đánh giá và đạt chuẩn 03 CTĐT trình độ đại học theo tiêu chuẩn AUN-QA (đợt đánh giá tháng 9/2021).

- Hiện nay, Trường Đại học Nông Lâm đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo tự đánh giá Theo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT/BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và dự kiến hoàn thiện đánh giá ngoài vào cuối năm 2022.

### 3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đào tạo sau đại học, trong những năm gần đây Trường Đại học Nông Lâm đã ký kết hợp tác với một số trường đại học thuộc các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Philipin ... trong việc đào tạo giảng viên, tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật. Nhà trường sẽ ký hợp đồng với các giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với các giảng viên của Nhà trường; sẽ cử giảng viên của Trường sang các Trường đại học là đối tác ở nước ngoài để trao đổi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

**PHỤ LỤC 1**  
**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO THẠC SĨ THEO NGÀNH NĂM**  
**2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)**

*(Kèm theo quyết định số: 98/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 18 tháng 02 năm 2022 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)*

| TT | Ngành đào tạo           | Số giảng<br>viên cơ hữu<br>chức danh<br>GS | Số giảng<br>viên cơ hữu<br>chức danh<br>PGS | Số giảng viên<br>cơ hữu TS<br>(không bao<br>gồm GS, PGS) | Xác định chỉ<br>tiêu thạc sĩ<br>năm 2022 |
|----|-------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1  | Khoa học cây trồng      | 0                                          | 3                                           | 19                                                       | 20                                       |
| 2  | Chăn nuôi               | 1                                          | 2                                           | 16                                                       | 20                                       |
| 3  | Thú y                   | 0                                          | 4                                           | 12                                                       | 20                                       |
| 4  | Lâm học                 | 0                                          | 1                                           | 10                                                       | 30                                       |
| 5  | Quản lý đất đai         | 0                                          | 4                                           | 12                                                       | 80                                       |
| 6  | Khoa học môi trường     | 1                                          | 1                                           | 9                                                        | 30                                       |
| 7  | Phát triển nông thôn    | 0                                          | 8                                           | 8                                                        | 20                                       |
| 8  | Công nghệ sinh học      | 0                                          | 2                                           | 10                                                       | 20                                       |
| 9  | Kinh tế nông nghiệp     | 0                                          | 4                                           | 7                                                        | 50                                       |
| 10 | Quản lý tài nguyên rừng | 0                                          | 2                                           | 7                                                        | 30                                       |

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**HIỆU TRƯỞNG**  
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

**PHỤ LỤC 3**  
**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO THẠC SĨ THEO NGÀNH NĂM**  
**2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)**

(Kèm theo quyết định số: 98/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 18 tháng 02 năm 2022 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

| TT | Ngành đào tạo           | Xác định chỉ tiêu thạc sĩ năm 2022 |
|----|-------------------------|------------------------------------|
| 1  | Khoa học cây trồng      | 20                                 |
| 2  | Chăn nuôi               | 20                                 |
| 3  | Thú y                   | 20                                 |
| 4  | Lâm học                 | 30                                 |
| 5  | Quản lý đất đai         | 80                                 |
| 6  | Khoa học môi trường     | 30                                 |
| 7  | Phát triển nông thôn    | 20                                 |
| 8  | Công nghệ sinh học      | 20                                 |
| 9  | Kinh tế nông nghiệp     | 50                                 |
| 10 | Quản lý tài nguyên rừng | 30                                 |
|    | <b>TỔNG</b>             | <b>320</b>                         |

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

Mẫu phiếu đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Đợt tuyển sinh tháng..... năm .....

1. Họ và tên người dự tuyển:.....
2. Giới tính: Nam  Nữ
3. Sinh ngày..... tháng.....năm .....
4. Nơi sinh.....
5. Nơi ở hiện nay.....
6. Đối tượng dự tuyển: Công chức, viên chức được cử đi học  Đối tượng khác
7. Đơn vị công tác: .....
8. Nghề nghiệp, chức vụ hiện tại:.....
9. Thâm niên công tác chuyên môn từ khi tốt nghiệp đại học:.....
10. Thuộc diện cán bộ: Biên chế:  Hợp đồng:
11. Văn bằng đại học: Trường tốt nghiệp (TN).....  
Hệ đào tạo: .....Ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
12. Văn bằng đại học khác (nếu có):.....
13. Đăng ký học bổ sung kiến thức (nếu có).....
14. Chuyên ngành đăng ký dự tuyển:.....
15. Minh chứng năng lực ngoại ngữ:.....
16. Công trình nghiên cứu khoa học.....  
.....
17. Địa chỉ liên hệ.....

Số điện thoại liên hệ của người dự tuyển:.....

Tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng tuyển sinh, chấp hành đúng quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ. Nếu trúng tuyển tôi sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người học theo quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Đại học Thái Nguyên.

Ngày ..... tháng..... năm.....

Người đăng ký dự tuyển



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**  
**NĂM 2022**

**THÁI NGUYÊN - NĂM 2022**



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục Đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về công tác Quản lý đào tạo sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 27/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về ban hành Quy định tuyển sinh & Đào tạo trình độ tiến sĩ; Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2022 của Trường Đại học Nông Lâm (có đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đề án được phê duyệt.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, Trường các khoa chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Noinhận:**

- ĐHTN (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Website Trường ĐHNL;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
NÔNG LÂM  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2022**

**1. Thông tin chung về đơn vị đào tạo**

**1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử**

- Tên trường: **Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên**
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: **<http://www.tuaf.edu.vn>**

**1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Nhà trường cho đến thời điểm xây dựng đề án**

**Bảng 1.1. Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ (tính đến 31/12/2021)**

| <b>TT</b>      | <b>Ngành tiến sĩ</b>          | <b>Quy mô (số lượng NCS)</b> |
|----------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1              | Khoa học cây trồng            | 2                            |
| 2              | Chăn nuôi                     | 2                            |
| 3              | Dinh dưỡng và thức ăn chăn CN | 0                            |
| 4              | Ký sinh trùng và VSV thú y    | 6                            |
| 5              | Lâm Sinh                      | 2                            |
| 6              | Quản lý đất đai               | 8                            |
| 7              | Khoa học môi trường           | 9                            |
| 8              | Phát triển nông thôn          | 7                            |
| <b>Tổng số</b> |                               | <b>36</b>                    |

**2. Các nội dung cụ thể của đề án**

**2.1. Đối tượng tuyển sinh**

**2.1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:**

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Hiệu trưởng xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh. Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc tối thiểu 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

*2.1.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:*

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của ĐHTN còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài không phải là tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

*2.1.3. Người dự tuyển:* Là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh theo Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành.

## 2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

## 2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

**Bảng 2.1. Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo tiến sĩ năm 2022**

| TT | Ngành đào tạo                   | Chỉ tiêu  |
|----|---------------------------------|-----------|
| 1  | Quản lý đất đai                 | 2         |
| 2  | Lâm sinh                        | 2         |
| 3  | Khoa học môi trường             | 2         |
| 4  | Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi | 2         |
| 5  | Chăn nuôi                       | 2         |
| 6  | Ký sinh trùng và VSV học Thú y  | 2         |
| 7  | Công nghệ sinh học              | 2         |
| 8  | Khoa học cây trồng              | 2         |
| 9  | Phát triển nông thôn            | 2         |
|    | <b>Tổng</b>                     | <b>18</b> |

## 2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học

### 2.4.1. Hướng nghiên cứu

- Khoa học cây trồng
- Chăn nuôi, thú y
- Nuôi trồng thủy sản
- Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Chế biến gỗ, Nông lâm kết hợp
- Tài nguyên, môi trường
- Kinh tế và phát triển nông thôn
- Công nghiệp nông thôn

### 2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

**Bảng 2.2. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện**

| STT                 | Tên đề tài                                                                                                    | Chủ nhiệm đề tài      | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí NSNN (đồng) |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Cấp nhà nước</b> |                                                                                                               |                       |                     |                           |
| 1                   | Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cam Bồ Hạ, Bắc Giang                                    | TS. Nguyễn Văn Duy    | 10/2017-9/2022      | 3.900.000.000             |
| 2                   | Xác định và phân tích vai trò của các yếu tố điều hòa hoạt động - CRE của một số gen chuyên biệt hạt phấn lúa | TS. Nguyễn Tiến Dũng  | 12/2017-12/2021     | 1.092.000.000             |
| 3                   | Nghiên cứu khai thác nguồn gen trâu khối lượng lớn nuôi tại Chiêm Hóa-Tuyên Quang                             | PGS.TS. Trần Huệ Viên | 01/2018-12/2022     | 4.380.000.000             |

|               |                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                       |               |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------|
| 4             | Nghiên cứu tạo giống đậu tương chuyển gen kim hãm già hóa bộ lá và tăng kích thước hạt                                                                                                                                                   | PGS.TS. Trần Văn Điền   | 12/2018-12/2022       | 5.700.000.000 |
| 5             | Nghiên cứu chỉ thị phân tử methyl hóa DNA tự do của bệnh nhân ung thư đại trực tràng ở Việt Nam                                                                                                                                          | PGS.TS. Dương Văn Cường | 04/2019-4/2022        | 1.389.000.000 |
| 6             | Khai thác và phát triển nguồn gen bản địa mận đỏ và mận chín sớm tại Hà Giang và Lạng Sơn                                                                                                                                                | ThS. Vi Đại Lâm         | 9/2019-02/2023        | 4.480.000.000 |
| 7             | Sản xuất thử nghiệm gà Cáy Cùm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc                                                                                                                                                                         | TS. Bùi Thị Thơm        | 9/2019-02/2022        | 2.730.000.000 |
| 8             | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ quang phổ cận hồng ngoại để đánh giá nhanh các tính chất gỗ keo lá tràm ( <i>Acacia auriculiformis</i> ) phục vụ chương trình chọn giống                                                                   | TS. Dương Văn Đoàn      | 4/2020-4/2023         | 843.000.000   |
| 9             | Sản xuất nông nghiệp hàng hóa: Hiệu quả sản xuất, nhận thức và chiến lược quản lý rủi ro của nông hộ sản xuất nhỏ khu vực miền núi phía Tây Bắc Việt Nam                                                                                 | TS. Hồ Văn Bắc          | 3/2020-3/2022         | 610.000.000   |
| 10            | Nghiên cứu quá trình biệt hóa tế bào gốc vệ tinh thành tế bào mô cơ vân và mỡ ở bò Vàng Việt Nam                                                                                                                                         | TS. Đào Văn Cường       | 9/9/2020 - 9/9/2023   | 6.273.000.000 |
| 11            | Khai thác và phát triển nguồn gen quýt vàng Bắc Sơn, Lạng Sơn và cam Mường Pồn, Điện Biên                                                                                                                                                | TS. Nguyễn Hữu Thọ      | 10/2020 - 9/2024      | 4.600.000.000 |
| 12            | Nhiệm vụ: Phát triển nền tảng trực tuyến tăng cường hiệu quả hoạt động, sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thông qua kết nối doanh nghiệp nhỏ và vừa, các tổ chức cung cấp dịch vụ, sản giao dịch công nghệ | PGS.TS. Đàm Xuân Vận    | 26/7/2021 - 25/7/2022 | 810.000.000   |
| 13            | Nghiên cứu khai thác, phát triển nguồn gen đào ăn quả Tiên Bắc Á, đào sớm Địa Linh tại Bắc Kạn và vùng phụ cận                                                                                                                           | TS. Trần Đình Hà        | 10/2021-9/2025        | 4.400.000.000 |
| 14            | Sản xuất thử nghiệm và chế biến một số sản phẩm mới từ nguồn gen chè Trung du búp tím cho vùng miền núi phía Bắc                                                                                                                         | TS. Dương Trung Dũng    | 10/2021-9/2025        | 4.000.000.000 |
| <b>Cấp Bộ</b> |                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                       |               |
| 1             | Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp                                                                                                                                         | GS.TS. Đặng Văn Minh    | 2/2020-8/2022         | 1.655.420.000 |

|                 |                                                                                                                                                                                                     |                           |                   |               |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------|
| 2               | Xây dựng mô hình sản xuất sản bền vững theo chuỗi giá trị tại một số tỉnh miền núi phía Bắc                                                                                                         | PGS.TS. Nguyễn Viết Hưng  | 2021 - 2023       | 5.000.000.000 |
| <b>Cấp tỉnh</b> |                                                                                                                                                                                                     |                           |                   |               |
| 1               | Bảo tồn nguồn gen cây Hồng Việt Cường huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                | TS. Nguyễn Tiến Dũng      | 6/2019-6/2022     | 1.903.902.300 |
| 2               | Bảo tồn nguồn gen Gà của đồng bào Mông tại huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên                                                                                                          | PGS.TS. Lê Minh           | 6/2019-6/2022     | 2.126.531.900 |
| 3               | Bảo tồn nguồn gen cây Nghiến ba gân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                   | TS. Vũ Văn Thông          | 6/2019-6/2022     | 2.027.585.400 |
| 4               | Phục tráng giống bí thơm Ba Bể đảm bảo năng suất cao, chất lượng tốt                                                                                                                                | GS.TS. Đặng Văn Minh      | 7/2019-6/2022     | 1.733.370.000 |
| 5               | Bảo tồn nguồn gen cây Mã tiền lông                                                                                                                                                                  | TS. Nguyễn Minh Tuấn      | 7/2020-7/2022     | 1.660.472.000 |
| 6               | Bảo tồn nguồn gen gà nhiều cựa của đồng bào Dao thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ                                                                                                                    | GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan | 7/2020-7/2022     | 1.624.470.000 |
| 7               | Nghiên cứu sự lưu hành và biện pháp phòng, chống hiệu quả bệnh sán lá gan trên trâu, bò của tỉnh Tuyên quang, ứng dụng chế phẩm sinh học trong xử lý phân trâu, bò để giảm thiểu ô nhiễm môi trường | GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan | 7/2020-6/2022     | 597.416.000   |
| 8               | Dự án: Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình trồng và chế biến dược liệu (Hoài sơn và Địa hoàng) theo chuỗi giá trị tại Bắc Kạn                                                                           | TS. Hà Minh Tuấn          | 01/2020-6/2022    | 1.570.000.000 |
| 9               | Nghiên cứu phát triển giống nấm Linh chi đen (Ganoderma Subresinosu) thành sản phẩm hàng hóa có giá trị tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng                                                            | ThS. Lưu Hồng Sơn         | 11/2020 - 11/2022 | 1.500.000.000 |
| 10              | Nghiên cứu và phát triển vùng sản xuất dược liệu Hoài Sơn (Củ mài) tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng                                                                                             | TS. Nguyễn Minh Tuấn      | 12/2020 - 12/2022 | 400.000.000   |
| 11              | Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển cây Hà thủ ô đỏ (Fallopia multiflora Thunb) tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái                                                                                   | TS. Lê Quang Ứng          | 7/2021-8/2024     | 745.000.000   |
| 12              | Bảo tồn nguồn gen cây Bình vôi (Stephania brachyandra Diels, Stephania cepharantha Hayata)                                                                                                          | TS. Dương Văn Thảo        | 10/2021-10/2024   | 1.505.159.000 |

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

**Bảng 2.3. Trang thiết bị phục vụ nghiên cứu**

| Tổng thiết bị thí nghiệm             |                                                | 312       | Tổng dụng cụ TN    | 2931       |                                |              |                             |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|--------------------|------------|--------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>1. Khoa lâm nghiệp</b>            |                                                |           |                    |            |                                |              |                             |
| Tên phòng                            | Trang thiết bị                                 | Số lượng  | Dụng cụ TN         | Số lượng   | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|                                      |                                                |           |                    |            |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| P.TN Qly Bvệ rừng                    | Thiết bị TN                                    | 1         | Dụng cụ TN         |            | 44                             |              |                             |
| P. TN điều tra QH rừng               | Thiết bị TN                                    | 2         | Dụng cụ TN         | 100        |                                |              |                             |
| <b>Tổng</b>                          |                                                | <b>17</b> |                    | <b>200</b> |                                |              |                             |
| <b>2. Bệnh xá thú y</b>              |                                                |           |                    |            |                                |              |                             |
| Tên phòng                            | Trang thiết bị                                 | Số lượng  | Dụng cụ TN         | Số lượng   | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|                                      |                                                |           |                    |            |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| Phòng chẩn đoán, xét nghiệm          |                                                | 1         |                    |            |                                |              |                             |
| Phòng tắm sấy, cắt tía               |                                                |           |                    | 20         |                                |              |                             |
| <b>Tổng</b>                          |                                                | <b>1</b>  |                    | <b>20</b>  |                                |              |                             |
| <b>3. Giảng đường B cũ</b>           |                                                |           |                    |            |                                |              |                             |
| Tên phòng                            | Trang thiết bị                                 | Số        | Dụng cụ TN         | Số lượng   | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|                                      |                                                | lượng     |                    |            |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| Phòng thí nghiệm Kỹ thuật môi trường | Hệ thống chung cất tinh dầu bưởi               | 1         | Công cụ thí nghiệm | 15         |                                |              |                             |
|                                      | Hệ thống Citrus                                | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Hệ thống xử lý nước thải với màng sinh học     | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Hệ thống xử lý nước thải hiếu khí              | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (diohkasou) | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Bastas)    | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Máy lọc nước RO                                | 3         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Baropho                                        | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Bể ôxi hóa kết hợp hấp phụ                     | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Mô hình đất ngập nước kiến tạo xử lý nước thải | 1         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Máy xúc khí Ozon                               | 2         |                    |            |                                |              |                             |
|                                      | Mô hình xử lý sắt, Axen                        | 1         |                    |            |                                |              |                             |

|                               |                                         |           |                    |            |  |  |  |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------|--------------------|------------|--|--|--|
|                               | Bể khuấy trộn                           | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Bể thủy tinh nhỏ                        | 4         |                    |            |  |  |  |
|                               | Bàn INOX                                | 1         |                    |            |  |  |  |
| Phòng thí nghiệm môi trường   | Tủ âm BOD                               | 1         | Công cụ thí nghiệm | 33         |  |  |  |
|                               | Máy đo bụi tổng số                      | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy đo khí độc đa chỉ tiêu              | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy đo DO                               | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy đo nước đa chỉ tiêu                 | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy quang phổ khả biến                  | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy cất nước 2 lần tự động              | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Bơm lấy mẫu khí                         | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy đo pH cầm tay                       | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy đo DO cầm tay                       | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Máy đo độ đục                           | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Tủ lạnh samsung                         | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Tủ hút                                  | 1         |                    |            |  |  |  |
|                               | Cân điện tử 0,6 kg (10 <sup>-2</sup> g) | 1         |                    |            |  |  |  |
| Phòng thí nghiệm hóa học      | Thiết bị thí nghiệm                     | 10        | Công cụ thí nghiệm | 600        |  |  |  |
| Phòng bộ môn Khoa học đất nhỏ | Thiết bị thí nghiệm                     | 3         | Công cụ thí nghiệm | 12         |  |  |  |
| Phòng bộ môn KH đất lớn       | Thiết bị thí nghiệm                     | 7         | Công cụ thí nghiệm | 200        |  |  |  |
| <b>Tổng</b>                   |                                         | <b>55</b> |                    | <b>860</b> |  |  |  |

#### 4. Khoa Công nghệ sinh học và CN thực phẩm

| Số phòng                                    | Trang thiết bị   | Số lượng | Dụng cụ TN         | Số lượng | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|---------------------------------------------|------------------|----------|--------------------|----------|--------------------------------|--------------|-----------------------------|
|                                             |                  |          |                    |          |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| P.Thí nghiệm công nghệ vi sinh (Khoa CN SH) | Máy XĐ độ tro    | 1        | Hoá chất           | 40       |                                |              |                             |
|                                             | Tủ âm            | 2        | Dụng cụ thí nghiệm | 800      |                                |              |                             |
|                                             | Máy lắc          | 1        |                    |          |                                |              |                             |
|                                             | Tủ đựng hoá chất | 1        |                    |          |                                |              |                             |
|                                             | Tủ sấy           | 1        |                    |          |                                |              |                             |
|                                             | Máy soclecs      | 1        |                    |          |                                |              |                             |
|                                             | Máy Kendau       | 1        |                    |          |                                |              |                             |
|                                             | Máy đo PH        | 1        |                    |          |                                |              |                             |
|                                             | Cân phân tích    | 2        |                    |          |                                |              |                             |
|                                             | Máy ly tâm       | 1        |                    |          |                                |              |                             |

|                                |                        |           |                    |             |  |  |  |
|--------------------------------|------------------------|-----------|--------------------|-------------|--|--|--|
|                                | Bể ổn nhiệt            | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Bốc cây                | 2         |                    |             |  |  |  |
|                                | Máy đo UV              | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Tủ lạnh                | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Bảo ôn                 | 1         |                    |             |  |  |  |
| Phòng Chuẩn độ và pha hoá chất | Ủ BOP                  | 1         | Dụng cụ thí nghiệm | 200         |  |  |  |
| Phòng Thí nghiệm khoa Nông học | Máy lắc                | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Nồi hấp                | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Máy sấy                | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Tủ lạnh đông           | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Tủ bảo ôn              | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Lò vi sóng             | 1         | Dụng cụ thí nghiệm | 22          |  |  |  |
|                                | Booc cây               | 3         |                    |             |  |  |  |
|                                | Máy khuấy từ           | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Cân PT                 | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Các giàn đựng hóa chất | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Điều hòa               | 2         |                    |             |  |  |  |
|                                | Máy hút âm             | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Thiết bị               | 13        |                    |             |  |  |  |
| Phòng Phân tích hoá học        | Lò nung                | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Tủ sấy                 | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Bếp công phá Kendau    | 2         |                    |             |  |  |  |
|                                | Máy chung cất đậm      | 2         |                    |             |  |  |  |
|                                | Hệ thống sofle         | 1         |                    |             |  |  |  |
|                                | Máy chung cất nước     | 1         |                    |             |  |  |  |
| <b>Tổng</b>                    |                        | <b>55</b> | <b>0</b>           | <b>1062</b> |  |  |  |

### 5. Viện khoa học sự sống

| Số phòng                          | Thiết bị thí nghiệm       | Số lượng | Dụng cụ TN | Số lượng | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|-----------------------------------|---------------------------|----------|------------|----------|--------------------------------|--------------|-----------------------------|
|                                   |                           |          |            |          |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| Phòng thí nghiệm nuôi cấy vi sinh | Tủ lạnh TN BinDer         | 1        |            |          |                                |              |                             |
|                                   | Lò vi sóng                | 1        |            |          |                                |              |                             |
|                                   | Máy AIRTECH (Tủ cấy)      | 1        |            |          |                                |              |                             |
| Phòng cấy vi sinh                 | Kính hiển vi kèm máy tính | 5        |            |          |                                |              |                             |
|                                   | Tủ cấy                    | 1        |            |          |                                |              |                             |

|                                                        |                         |   |          |     |  |  |  |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|---|----------|-----|--|--|--|
|                                                        | Tủ nuôi vi sinh         | 2 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy hút ẩm              | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Tủ lạnh - 80°C          | 1 |          |     |  |  |  |
| Phòng Thí nghiệm thuộc khoa Chăn nuôi                  | Bộ bàn ghế uống nước    | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Tủ kính                 | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Bàn gỗ                  | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Ghế xoay                | 1 |          |     |  |  |  |
| Kho hoá chất                                           | Tủ đựng hoá chất        | 2 | Hoá chất | 300 |  |  |  |
| Phòng máy sắc ký lỏng và axit amin                     | Máy phân tích axit amin | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Bộ sắc ký lỏng HTLC     | 1 |          |     |  |  |  |
| Phòng sắc ký khí khối phổ GCMS                         | Bộ lưu điện             | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy hút ẩm              | 1 |          |     |  |  |  |
| Phòng GCMS                                             | Máy CMS                 | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy li tâm lạnh         | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy lắp                 | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy phân tích xơ am côm | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy cô dung môi         | 1 |          |     |  |  |  |
| Phòng phân tích môi trường                             | Máy đo ôxi hoà tan      | 1 | Hoá chất | 40  |  |  |  |
|                                                        | Máy phân tích EC        | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy nitorat             | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy nanocalo 400        | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy lắc ngang           | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Cân phân tích 4 số      | 1 |          |     |  |  |  |
| Phòng thí nghiệm hoá sinh                              | Tủ bảo ôn               | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy hút chân không      | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Lò vi sóng              | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Lò nướng                | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy dán túi dập chân    | 1 |          |     |  |  |  |
| Phòng nghiên cứu sản xuất đông trùng hạ thảo (3 phòng) | Nồi hấp khử trùng       | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy khuấy từ            | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Cân phân tích           | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Chuẩn PH                | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Máy sấy đông khô        | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Bơm chân không          | 1 |          |     |  |  |  |
| Phòng 3 tầng 2                                         | Bàn thí nghiệm          | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Tủ nuôi lắc vi sinh     | 1 |          |     |  |  |  |
|                                                        | Tủ lạnh                 | 1 |          |     |  |  |  |

|                                  |                               |    |            |     |            |  |
|----------------------------------|-------------------------------|----|------------|-----|------------|--|
| Phòng 4 tầng 2                   | Bộ lưu điện                   | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy hút ẩm                    | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy giải trình tự gen         | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Bộ điện di đứng nhỏ           | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Kính hiển vi                  | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy PCA                       | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy chuyển protin lên màng    | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy chuyển gen bằng súng điện | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Bộ điện di đứng to            | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy sấy khô gen chân không    | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Tủ CO2                        | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Súng bắn gen                  | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Tủ lai đĩa lây                | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy li tâm lạnh               | 2  |            |     |            |  |
|                                  | Máy đông khô đĩa lây          | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy Reatime pia               | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy chụp ảnh gen              | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy in màu                    | 2  |            |     |            |  |
|                                  | Máy phá băng tế bào           | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Bể điện di ngang to           | 1  |            |     |            |  |
| Phòng 2 tầng 2                   | Tủ lạnh                       | 2  | Dụng cụ    | 200 |            |  |
|                                  | Tủ sấy                        | 1  | Hoá chất   | 100 |            |  |
|                                  | Máy làm đá                    | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy lọc nước                  | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy voltex                    | 3  |            |     |            |  |
|                                  | Bể ổn nhiệt                   | 2  |            |     |            |  |
|                                  | Máy phá màng tế bào tia UV    | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy soi gen                   | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy điện di ngang             | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Lò vi sóng                    | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Cân phân tích                 | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Bể rửa siêu âm                | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Máy lắc nhỏ                   | 1  |            |     |            |  |
|                                  | Hệ thống bàn thí nghiệm       | 10 |            |     |            |  |
|                                  | <b>Tổng</b>                   |    | <b>102</b> |     | <b>640</b> |  |
| <b>6. Khoa Chăn nuôi - thú y</b> |                               |    |            |     |            |  |

| Tên phòng                                  | Trang thiết bị       | Số lượng | Dụng cụ TN                           | Số lượng | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|--------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------------------------|----------|--------------------------------|--------------|-----------------------------|
|                                            |                      |          |                                      |          |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| Phòng 2: Thủy sản                          | Kệ đựng tiêu bản lá  | 2        |                                      |          | 48                             |              |                             |
| 1.Bộ môn cơ sở ngành II                    |                      |          | Dụng cụ TN                           | 28       |                                |              |                             |
| Tầng 3 Phòng thí nghiệm                    | Thiết bị TN          | 9        |                                      |          |                                |              |                             |
| Bộ môn Bệnh động vật ( Tầng 1)             | Kính hiển vi điện tử | 4        | Tủ kính đựng mẫu                     | 2        | 48                             |              |                             |
|                                            |                      |          | Tủ thuốc                             | 1        |                                |              |                             |
| Bộ môn dược lý & VSATTP                    | Kính hiển vi         | 2        | Tủ ấm                                | 1        | 48                             |              |                             |
|                                            |                      |          | Tủ sấy                               | 1        |                                |              |                             |
|                                            |                      |          | Tủ cấy vô trùng                      | 1        |                                |              |                             |
|                                            |                      |          | Bàn làm việc TN                      | 10       |                                |              |                             |
|                                            |                      |          | Ghế sắt                              | 50       |                                |              |                             |
|                                            |                      |          | Tủ đựng dụng cụ TN                   | 3        |                                |              |                             |
|                                            |                      |          | Tủ đựng hóa chất                     | 1        |                                |              |                             |
| II. Bộ môn cơ sở ngành I ( Tầng 2) phòng 1 |                      |          | Tủ đựng hóa chất 9 nhôm kính 7 tầng) | 1        | 48                             |              |                             |
| Bộ môn cơ sở ngành II                      | Tủ hút               | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Nồi áp suất          | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Nồi hấp nghiêng      | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Tủ ấm                | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Máy ly tâm lạnh      | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Tủ ấm co2            | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Tủ lạnh sâu          | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Tủ lạnh thường       | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Quạt cây             | 6        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Nồi gia khuôn nén    | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Nồi tắm nén          | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Cân tiểu ly          | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Máy đo PH cầm tay    | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Máy lác              | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Máy elyza            | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Cân đồng hồ 2kg      | 2        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Bể ô nhiệt           | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Máy cắt tiêu bản     | 1        |                                      |          |                                |              |                             |
|                                            | Tủ sấy               | 1        |                                      |          |                                |              |                             |

|                                     | Máy li tâm                                               | 1                        |                                          |            |                                |              |                             |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|------------|--------------------------------|--------------|-----------------------------|
|                                     | Bơm chân không                                           | 1                        |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Buồng nén khuẩn lạc                                      | 1                        |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Tủ đựng đồ TN 2 ngăn                                     | 2                        |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Tủ đựng đồ TN 3 ngăn                                     | 1                        |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Tủ đựng đồ TN 8 ngăn                                     | 1                        |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Máy chụp ảnh                                             | 1                        |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     |                                                          |                          | Ghế sắt                                  | 50         |                                |              |                             |
| Phòng Kính hiển vi                  | Kính hiển vi điện 2 mắt                                  | 12                       |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Kính hiển vi điện 1 mắt                                  | 7                        |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Kính hiển vi điện 1 mắt quang học                        | 11                       |                                          |            |                                |              |                             |
|                                     | Kính hiển vi điện 2 mắt quang học                        | 2                        |                                          |            |                                |              |                             |
| <b>Tổng</b>                         |                                                          | <b>82</b>                |                                          | <b>149</b> |                                |              |                             |
| <b>7. Khoa Nông học</b>             |                                                          |                          |                                          |            |                                |              |                             |
| Tên phòng                           | Trang thiết bị                                           | Số lượng                 | Dụng cụ TN                               | Số lượng   | Diện tích SD (m <sup>2</sup> ) | Nhà làm việc |                             |
|                                     |                                                          |                          |                                          |            |                                | Số phòng     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học | Máy tách chiết ADN, ARN, Protein tự động                 | 1                        | Bàn ghế phòng thí nghiệm                 | 70         |                                |              |                             |
|                                     | Máy đo quang phổ dải rộng (UV) hai chùm tia              | 1                        | Bể rửa tay inox phục vụ phòng thí nghiệm | 10         |                                |              |                             |
|                                     | Máy định lượng nồng độ RNA, DNA, protein                 | 1                        | Tủ sấy dụng cụ, mẫu vật                  | 4          |                                |              |                             |
|                                     | Hệ thống chuyển màng và lai DNA                          | 1                        | Tủ chống ẩm                              | 3          |                                |              |                             |
|                                     | Hệ thống chuyển màng và lai protein.                     | 1                        | Bộ tủ treo để nguyên liệu                | 5          |                                |              |                             |
|                                     |                                                          |                          | W3600*D550*H750mm                        |            |                                |              |                             |
|                                     | Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)                    | 1                        | Giàn nuôi cấy mô tiêu chuẩn              | 11         |                                |              |                             |
|                                     | Realtime PCR system                                      | 1                        | Bếp điện                                 | 1          |                                |              |                             |
|                                     | Máy PCR Gradient                                         | 1                        | Bếp ga                                   | 1          |                                |              |                             |
|                                     | Máy chụp ảnh điện di gel (DNA, Protein) kết nối máy tính | 1                        | Bình đựng khí oxy                        | 1          |                                |              |                             |
| Hệ thống điện di ngang.             | 1                                                        | Bình đựng khí Ni tơ      | 1                                        |            |                                |              |                             |
| Hệ thống điện di đứng (protein)     | 1                                                        | Bình khí CO <sub>2</sub> | 1                                        |            |                                |              |                             |

|  |                                             |   |                  |   |  |  |  |
|--|---------------------------------------------|---|------------------|---|--|--|--|
|  | Votexer                                     | 4 | Tủ đựng hóa chất | 5 |  |  |  |
|  | Máy lắc ngang                               | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ âm lạnh                                  | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Cân kỹ thuật 2 số lẻ                        | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Cân kỹ thuật                                | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Cân phân tích , 4 số lẻ                     | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | HỆ THỐNG SẮC KÝ KHÍ GHÉP NỐI KHỐI PHỔ GC/MS | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Bộ micro pipette                            | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | Micro pipette 8 kênh                        | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ lạnh thường                              | 4 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ lạnh âm sâu                              | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ lạnh âm sâu                              | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ âm lạnh                                  | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ âm thường                                | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Lò vi sóng                                  | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Lò nung                                     | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ sấy                                      | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Nồi hấp                                     | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ an toàn sinh học class II                | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ vi khí hậu                               | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Buồng phân lập, cấy VSV                     | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Hệ thống lọc nước siêu sạch                 | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy cất nước hai lần                        | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy khuấy từ gia nhiệt                      | 4 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy lắc tròn                                | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy đo pH                                   | 4 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy ly tâm lạnh nhỏ                         | 2 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy ly tâm lạnh đa năng                     | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy cô quay chân không có máy làm lạnh      | 1 |                  |   |  |  |  |
|  | Tủ hút khí độc                              | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy ly tâm                                  | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Bể rửa siêu âm                              | 3 |                  |   |  |  |  |
|  | Máy nghiền mô                               | 1 |                  |   |  |  |  |

|                                                                |    |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|
| Máy cắt đậm Kjeldahl                                           | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy nghiền mẫu                                                 | 1  |  |  |  |  |  |
| Bể siêu âm công phá tế bào                                     | 1  |  |  |  |  |  |
| Bể nhiệt.                                                      | 2  |  |  |  |  |  |
| Block nhiệt                                                    | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đông khô                                                   | 1  |  |  |  |  |  |
| Kính lúp cầm tay phóng to 20 lần                               | 20 |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi 2 mắt                                             | 15 |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi soi nổi                                           | 2  |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi soi nổi kết nối camera                            | 1  |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi quang học kèm camera,                             | 1  |  |  |  |  |  |
| Tủ cố định mẫu bằng UV (UV crosslinker)                        | 3  |  |  |  |  |  |
| Kính hiển vi huỳnh quang phân giải cao kèm máy ảnh và máy tính | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy cắt Microtome                                              | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy phân tích đậm tự động bằng phương pháp Dumas.              | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đo diện tích lá                                            | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đo độ dẫn điện EC. mặn. nhiệt độ                           | 3  |  |  |  |  |  |
| Máy đo thể hiệu oxy hóa khử                                    | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đo nồng độ dung dịch đất                                   | 4  |  |  |  |  |  |
| Máy đo ánh sáng chuyên dụng                                    | 2  |  |  |  |  |  |
| Máy đo cường độ ánh sáng (Lux meter)                           | 5  |  |  |  |  |  |
| Hệ thống đo quang hợp và hô hấp thực vật                       | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đo hàm lượng diệp lục SPAD                                 | 2  |  |  |  |  |  |
| Máy đo hô hấp lá                                               | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đo độ ẩm và nhiệt độ                                       | 5  |  |  |  |  |  |
| Máy đo độ ẩm hạt                                               | 5  |  |  |  |  |  |
| Khúc xạ kế                                                     | 5  |  |  |  |  |  |
| Bộ lọc hút chân không                                          | 1  |  |  |  |  |  |
| Máy đo độ mặn                                                  | 5  |  |  |  |  |  |

|                       |                                             |    |  |  |  |  |
|-----------------------|---------------------------------------------|----|--|--|--|--|
|                       | Lồng nuôi sâu                               | 10 |  |  |  |  |
|                       | Hệ thống Elisa                              | 1  |  |  |  |  |
|                       | Máy đếm hạt giống                           | 1  |  |  |  |  |
|                       | Máy đóng gói hạt                            | 1  |  |  |  |  |
|                       | Hệ thống chiết pha rắn chuẩn bị mẫu         | 1  |  |  |  |  |
|                       | Thiết bị chiết (COMPLETE SOXHLET EXTRACTOR) | 1  |  |  |  |  |
|                       | Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LCMS          | 1  |  |  |  |  |
| <b>Trạm khí tượng</b> | Trạm khí tượng tự động                      | 1  |  |  |  |  |
|                       | Bộ Burette chuẩn độ 50ml                    | 1  |  |  |  |  |
|                       | Bộ lọc hút chân không                       | 1  |  |  |  |  |

## 2.5. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian xét tuyển: dự kiến vào tháng 4 và tháng 9 năm 2022
- Số lần tuyển sinh: 02 đợt/1 năm

**2.6. Chính sách ưu tiên:** Theo quy định hiện hành

## 2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

+ Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 14/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL về phê duyệt Phương án tính mức học phí năm học 2021-2022.

+ Mức thu học phí năm 2022: Tùy theo ngành đào tạo, dao động từ 24.125.000 đồng đến 29.250.000 đồng.

## 3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

**Bảng 3.1. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, nghiên cứu khoa học**

| TT | Tên phòng                               | Danh mục trang thiết bị chính        |
|----|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên | Các thiết bị Trắc địa, viễn thám     |
| 2  | Phòng thực hành khoa Môi trường         | Các thiết bị Quan trắc môi trường    |
| 3  | Phòng thực hành khoa Nông học           | Các thiết bị Trồng trọt, BVTV        |
| 4  | Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp         | Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng |
| 5  | Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y    | Các thiết bị Chăn nuôi - Thú y       |

|    |                                                           |                                                                 |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 6  | Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP                    | Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp.... |
| 7  | Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT                       | Máy tính                                                        |
| 8  | Phòng thực hành Khoa khoa học cơ bản                      | Thiết bị thí nghiệm hoá học, sinh học...                        |
| 9  | Phòng thực hành Tin học                                   | Máy tính                                                        |
| 10 | Phòng thí nghiệm Khoa học đất                             | Thiết bị Phân tích đất                                          |
| 11 | Phòng thí nghiệm Môi trường                               | Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường                          |
| 12 | Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào                         | Thiết bị về công nghệ tế bào                                    |
| 13 | Phòng thí nghiệm Hoá - sinh                               | Thiết bị về thí nghiệm hoá - sinh                               |
| 14 | Phòng thí nghiệm Vi sinh vật                              | Thiết bị về phân tích VSV                                       |
| 15 | Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô                              | Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô                               |
| 16 | Viện Khoa học sự sống                                     | Phân tích các chỉ tiêu về môi trường                            |
| 17 | Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững                    | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 18 | Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu và phát triển Thủy sản      | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 19 | Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 20 | Trung tâm nghiên cứu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 21 | Trung tâm nghiên cứu địa tin học                          | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 22 | Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi                  | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |
| 23 | Trung tâm phát triển nông thôn Smart                      | Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm                          |

### 3.2. Danh mục giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành đào tạo

#### 3.2.1. Ngành Khoa học cây trồng

| TT | Họ và tên        | Chức danh khoa học (GS/PGS) | Học vị | Ngành được đào tạo |
|----|------------------|-----------------------------|--------|--------------------|
| 1  | Nguyễn Viết Hưng | PGS                         | TS     | Khoa học cây trồng |
| 2  | Dương Trung Dũng |                             | TS     | Khoa học cây trồng |
| 3  | Nguyễn Thúy Hà   | PGS                         | TS     | Khoa học cây trồng |

|    |                     |     |    |                                       |
|----|---------------------|-----|----|---------------------------------------|
| 4  | Nguyễn Thế Huân     |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 5  | Trần Trung Kiên     |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 6  | Đặng Thị Tố Nga     |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 7  | Phạm Văn Ngọc       |     | TS | Di truyền và chọn giống cây trồng     |
| 8  | Dương Thị Nguyên    |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 9  | Bùi Lan Anh         |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 10 | Trần Minh Quân      |     | TS | Công nghệ Sinh học                    |
| 11 | Hoàng Bích Thảo     | PGS | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 12 | Nguyễn Minh Tuấn    |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 13 | Lưu Thị Xuyên       |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 14 | Hà Duy Trường       |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 15 | Trần Đình Hà        |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 16 | Hà Minh Tuấn        |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 17 | Hoàng Kim Diệu      |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 18 | Đào Thị Thanh Huyền |     | TS | Khoa học Nông nghiệp                  |
| 19 | Lê Quang Ứng        |     | TS | Thảo dược học và hợp chất thiên nhiên |
| 20 | Nguyễn Văn Hồng     |     | TS | Công nghệ Sinh học                    |
| 21 | Lê Thị Kiều Oanh    |     | TS | Khoa học cây trồng                    |
| 22 | Nguyễn Mạnh Tuấn    |     | TS | Công nghệ Sinh học                    |

### 3.2.2. Ngành Chăn nuôi

| TT | Họ và tên        | Chức danh khoa học (GS/PGS) | Học vị | Ngành được đào tạo |
|----|------------------|-----------------------------|--------|--------------------|
| 1  | Trần Thanh Vân   | PGS                         | TS     | Chăn nuôi          |
| 2  | Trương Hữu Dũng  |                             | TS     | Chăn nuôi          |
| 3  | Mai Anh Khoa     |                             | TS     | Chăn nuôi          |
| 4  | Phùng Đức Hoàn   |                             | TS     | Chăn nuôi          |
| 5  | Trần Văn Thăng   |                             | TS     | Chăn nuôi          |
| 6  | Nguyễn Thu Quyên |                             | TS     | Chăn nuôi          |
| 7  | Lê Minh Châu     |                             | TS     | Chăn nuôi          |

|    |                   |  |    |           |
|----|-------------------|--|----|-----------|
| 8  | Nguyễn Vũ Quang   |  | TS | Chăn nuôi |
| 9  | Nguyễn Đức Trường |  | TS | Chăn nuôi |
| 10 | Nguyễn Thị Bích   |  | TS | Chăn nuôi |
| 11 | Bùi Ngọc Sơn      |  | TS | Chăn nuôi |
| 12 | Hoàng Hải Thanh   |  | TS | Chăn nuôi |
| 13 | Dương Ngọc Dương  |  | TS | Chăn nuôi |

### 3.2.3. Ngành Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi

| TT | Họ và tên         | Chức danh khoa học (PGS, GS) | Trình độ | Ngành được đào tạo              |
|----|-------------------|------------------------------|----------|---------------------------------|
| 1  | Từ Quang Hiến     | GS                           |          | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 2  | Nguyễn Hưng Quang | PGS                          | TS       | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 3  | Từ Trung Kiên     | PGS                          | TS       | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 4  | Bùi Thị Thơm      |                              | TS       | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 5  | Trần Thị Hoan     |                              | TS       | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 6  | Hồ Thị Bích Ngọc  |                              | TS       | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |
| 7  | Phạm văn Hiếu     |                              | TS       | Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi |

### 3.2.4. Ngành Ký sinh trùng & Vi sinh vật học thú y

| TT | Họ và tên          | Chức danh khoa học (GS/PGS) | Trình độ | Ngành được đào tạo      |
|----|--------------------|-----------------------------|----------|-------------------------|
| 1  | Đặng Xuân Bình     | PGS                         | TS       | Thú y                   |
| 2  | Nguyễn Quang Tính  | PGS                         | TS       | Vi sinh vật thú y       |
| 3  | Nguyễn Văn Sửu     |                             | TS       | Vi sinh vật thú y       |
| 4  | Ngô Nhật Thắng     |                             | TS       | Ký sinh trùng học thú y |
| 5  | Nguyễn Thị Ngân    | PGS                         | TS       | Ký sinh trùng học thú y |
| 6  | Lê Minh            | PGS                         | TS       | Ký sinh trùng học thú y |
| 7  | Phan Thị Hồng Phúc |                             | TS       | Ký sinh trùng học thú y |
| 8  | Đỗ Quốc Tuấn       |                             | TS       | Ký sinh trùng học thú y |
| 9  | Phạm Diệu Thùy     |                             | TS       | Ký sinh trùng học thú y |

|    |                      |  |    |                         |
|----|----------------------|--|----|-------------------------|
| 10 | La Văn Công          |  | TS | Ký sinh trùng học thú y |
| 11 | Phạm Thị Phương Lan  |  | TS | Ký sinh trùng học thú y |
| 12 | Nguyễn Thu Trang     |  | TS | Ký sinh trùng học thú y |
| 13 | Đào Văn Cường        |  | TS | Dược lý học thú y       |
| 14 | Đặng Thị Mai Lan     |  | TS | Vi sinh vật học thú y   |
| 15 | Dương Thị Hồng Duyên |  | TS | Ký sinh trùng học thú y |
| 16 | Phạm Thị Trang       |  | TS | Ký sinh trùng học thú y |

### 3.2.5. Ngành Lâm sinh

| TT | Họ và tên           | Chức danh<br>khoa học<br>(GS/PGS) | Học vị | Ngành được đào tạo       |
|----|---------------------|-----------------------------------|--------|--------------------------|
| 1  | Trần Thị Thu Hà     | PGS                               | TS     | Khoa học Môi trường      |
| 2  | Trần Quốc Hưng      | PGS                               | TS     | Quản lý tài nguyên rừng  |
| 3  | Hồ Ngọc Sơn         |                                   | TS     | Khoa học Môi trường      |
| 4  | Dương Văn Thảo      |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 5  | Nguyễn Thanh Tiến   |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 6  | Nguyễn Văn Thái     |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 7  | Trần Công Quân      |                                   | TS     | Kỹ thuật lâm sinh        |
| 8  | Đàm Văn Vinh        |                                   | TS     | Khoa học cây trồng       |
| 9  | Đỗ Hoàng Chung      |                                   | TS     | Sinh học - Sinh thái học |
| 10 | Nguyễn Thị Thu Hoàn |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 11 | Lê Sỹ Hồng          |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 12 | Nguyễn Công Hoan    |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 13 | Nguyễn Thị Thoa     |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 14 | Lê Văn Phúc         |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 15 | Đặng Thị Thu Hà     |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 16 | Nguyễn Đăng Cường   |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 17 | Dương Văn Đoàn      |                                   | TS     | Lâm sinh                 |
| 18 | Nguyễn Tuấn Hùng    |                                   | TS     | Lâm sinh                 |

3.2.6. Ngành Quản lý đất đai

| TT | Họ và tên            | Chức danh khoa học (GS/PGS) | Học vị | Ngành được đào tạo                                 |
|----|----------------------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------|
| 1  | Đàm Xuân Vận         | PGS                         | TS     | Nông nghiệp                                        |
| 2  | Nguyễn Khắc Thái Sơn | PGS                         | TS     | Khoa học cây trồng                                 |
| 3  | Phan Đình Bình       | PGS                         | TS     | Quản Lý Đất đai                                    |
| 4  | Lê Văn Thơ           | PGS                         | TS     | Quản Lý Đất đai                                    |
| 5  | Nguyễn Đức Nhuận     |                             | TS     | Khoa học đất                                       |
| 6  | Vũ Thị Thanh Thủy    |                             | TS     | Khoa học cây trồng                                 |
| 7  | Nguyễn Thị Lợi       |                             | TS     | Khoa học cây trồng                                 |
| 8  | Vũ Thị Quý           |                             | TS     | Khoa học cây trồng                                 |
| 9  | Nguyễn Ngọc Anh      |                             | TS     | Quản Lý Đất đai                                    |
| 10 | Nguyễn Quang Thi     |                             | TS     | Quản Lý Đất đai                                    |
| 11 | Nguyễn Thu Thùy      |                             | TS     | Khoa học cây trồng                                 |
| 12 | Trần Thị Mai Anh     |                             | TS     | Quản lý tài nguyên thiên nhiên và khoa học sự sống |
| 13 | Hoàng Hữu Chiến      |                             | TS     | Khoa học đất                                       |
| 14 | Nguyễn Huy Trung     |                             | TS     | Quản Lý Đất đai                                    |
| 15 | Nguyễn Văn Hiếu      |                             | TS     | Khoa học môi trường                                |
| 16 | Nông Thị Thu Huyền   |                             | TS     | Quản Lý Đất đai                                    |

3.2.7. Ngành khoa học môi trường

| TT | Họ và tên            | Chức danh khoa học (PGS, GS) | Học vị | Ngành được đào tạo   |
|----|----------------------|------------------------------|--------|----------------------|
| 1  | Nguyễn Thế Hùng      | GS                           | TS     | Nông nghiệp          |
| 2  | Đỗ Thị Lan           | PGS                          | TS     | Sinh thái cảnh quan  |
| 3  | Trần Thị Phá         |                              | TS     | Khoa học Môi trường  |
| 4  | Nguyễn Thanh Hải     |                              | TS     | Quản lý nông nghiệp  |
| 5  | Dư Ngọc Thành        |                              | TS     | Nông nghiệp          |
| 6  | Phan Thị Thu Hằng    |                              | TS     | Nông nghiệp          |
| 7  | Nguyễn Chí Hiếu      |                              | TS     | Khoa học cây trồng   |
| 8  | Trần Hải Đăng        |                              | TS     | Khoa học Môi trường  |
| 9  | Trương Thị Ánh Tuyết |                              | TS     | Sinh học bảo tồn     |
| 10 | Nguyễn Ngọc Sơn Hải  |                              | TS     | Khoa học Môi trường  |
| 11 | Nguyễn Duy Hải       |                              | TS     | Công nghệ môi trường |

### 3.2.8. Ngành Phát triển nông thôn

| TT | Họ và tên             | Chức danh khoa học (PGS, GS) | Học vị | Ngành được đào tạo                         |
|----|-----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------|
| 1  | Hà Quang Trung        |                              | TS     | Kinh tế nông nghiệp                        |
| 2  | Nguyễn Văn Tâm        |                              | TS     | Quản lý nông nghiệp                        |
| 3  | Đinh Ngọc Lan         | PGS                          | TS     | Kinh tế nông nghiệp                        |
| 4  | Nguyễn Thị Yến        |                              | TS     | Kinh tế phát triển                         |
| 5  | Đỗ Xuân Luận          | PGS                          | TS     | Kinh tế nông nghiệp                        |
| 6  | Dương Hoài An         |                              | TS     | Kinh tế                                    |
| 7  | Kiều Thị Thu Hương    |                              | TS     | Khoa học nông nghiệp, Phát triển nông thôn |
| 8  | Nguyễn Hữu Thọ        |                              | TS     | Khoa học cây trồng                         |
| 9  | Bùi Thị Thanh Tâm     |                              | TS     | Kinh tế nông nghiệp                        |
| 10 | Hồ Lương Xinh         |                              | TS     | Kinh tế nông nghiệp                        |
| 11 | Hà Thị Hòa            |                              | TS     | Nông nghiệp nhiệt đới                      |
| 12 | Hồ Văn Bắc            |                              | TS     | Kinh tế nông nghiệp                        |
| 13 | Nguyễn Thị Bích Ngọc  |                              | TS     | Kinh tế phát triển                         |
| 14 | Trần Lệ Thị Bích Hồng |                              | TS     | Kinh tế nông nghiệp                        |
| 15 | Vũ Thị Hiền           |                              | TS     | Kinh tế & Quản lý nông nghiệp              |
| 16 | Nguyễn Hữu Thọ        |                              | TS     | Khoa học cây trồng                         |
| 17 | Trần Cương            |                              | TS     | Kinh tế & Quản lý nông nghiệp              |

### 3.2.9. Ngành Công nghệ sinh học

| TT | Họ và tên        | Chức danh khoa học (PGS, GS) | Học vị | Ngành được đào tạo                                     |
|----|------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dương Văn Cường  | PGS                          | TS     | Sinh học phân tử                                       |
| 2  | Nguyễn Tiến Dũng | PGS                          | TS     | Sinh học ứng dụng                                      |
| 3  | Nguyễn Xuân Vũ   |                              | TS     | Công nghệ Sinh học                                     |
| 4  | Nguyễn Văn Duy   |                              | TS     | Công nghệ sinh học                                     |
| 5  | Trần Văn Chí     |                              | TS     | Công nghệ sinh học thực phẩm và các hoạt chất sinh học |

|    |                  |  |    |                     |
|----|------------------|--|----|---------------------|
| 6  | Phạm Bằng Phương |  | TS | Công nghệ Sinh học  |
| 7  | Lương Hùng Tiến  |  | TS | Công nghệ Thực phẩm |
| 8  | Bùi Tri Thức     |  |    | Công nghệ sinh học  |
| 9  | Lê Thanh Ninh    |  | TS | Hóa sinh thực phẩm  |
| 10 | Lã Văn Hiền      |  | TS | Sinh học ứng dụng   |
| 11 | Phạm Thị Vinh    |  | TS | Công nghệ thực phẩm |
| 12 | Dương Mạnh Cường |  | TS | Công nghệ sinh học  |

**3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước**

**Bảng 3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước**

| STT                 | Tên đề tài                                                                                | Chủ nhiệm đề tài      | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí NSNN (đồng) | Đơn vị hợp tác                                                                                                                  |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cấp Nhà nước</b> |                                                                                           |                       |                     |                           |                                                                                                                                 |
| 1                   | Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cam Bồ Hạ, Bắc Giang                | TS. Nguyễn Văn Duy    | 10/2017-9/2022      | 3.900.000.000             | Trung tâm giống cây trồng Bắc Giang                                                                                             |
| 3                   | Nghiên cứu khai thác nguồn gen trâu khối lượng lớn nuôi tại Chiêm Hóa-Tuyên Quang         | PGS.TS. Trần Huệ Viên | 01/2018-12/2022     | 4.380.000.000             | 1. TT NC&PT chăn nuôi miền núi<br>2. Cty TNHH MTV thương mại Oanh Phương<br>3. Phòng NN&PTNN huyện Chiêm Hóa                    |
| 4                   | Nghiên cứu tạo giống đậu tương chuyển gen kim hãm già hóa bộ lá và tăng kích thước hạt    | PGS.TS. Trần Văn Điền | 12/2018-12/2022     | 5.700.000.000             | Trường Đại học Đông A - Hàn Quốc                                                                                                |
| 6                   | Khai thác và phát triển nguồn gen bản địa mật đỏ và mật chín sớm tại Hà Giang và Lạng Sơn | ThS. Vi Đại Lâm       | 9/2019-02/2023      | 4.480.000.000             | 1. Viện NC Rau quả<br>2. TT Ứng dụng phát triển KHCN& đo lường chất lượng sản phẩm tỉnh Lạng Sơn<br>3. Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang |

|               |                                                                                                                  |                      |                     |               |                                                                                                                                                                                    |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7             | Sản xuất thử nghiệm gà Cáy Cùm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc                                                 | TS. Bùi Thị Thơm     | 9/2019-02/2022      | 2.730.000.000 | 1. Chi nhánh NC&PT động thực vật bản địa - Cty CP khai khoáng miền núi<br>2. Cty CP KHSS Cty TNHH Thái Dương<br>3. HTX chăn nuôi và cung ứng dịch vụ thú y, con giống Hoàng Su Phì |
| 10            | Nghiên cứu quá trình biệt hóa tế bào gốc vệ tinh thành tế bào mô cơ vân và mỡ ở bò Vàng Việt Nam                 | TS. Đào Văn Cường    | 9/9/2020 - 9/9/2023 | 6.273.000.000 | 1. Viện Di truyền Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT<br>2. Trường ĐH Quốc gia Chonbuk - Hàn Quốc                                                                                              |
| 11            | Khai thác và phát triển nguồn gen quýt vàng Bắc Sơn, Lạng Sơn và cam Mường Pồn, Điện Biên                        | TS. Nguyễn Hữu Thọ   | 10/2020 - 9/2024    | 4.600.000.000 | 1. Viện NC Rau quả<br>2. Sở NN&PTNT tỉnh Lạng Sơn<br>3. Công ty CP giống cây trồng Lạng Sơn<br>4. Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên<br>5. Trung tâm khuyến nông tỉnh Điện Biên             |
| 13            | Nghiên cứu khai thác, phát triển nguồn gen đào ăn quả Tiên Bắc Á, đào sớm Địa Linh tại Bắc Kạn và vùng phụ cận   | TS. Trần Đình Hà     | 10/2021-9/2025      | 4.400.000.000 | 1. Viện NC Rau Quả<br>2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn<br>2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn                                                |
| 14            | Sản xuất thử nghiệm và chế biến một số sản phẩm mới từ nguồn gen chè Trung du búp tím cho vùng miền núi phía Bắc | TS. Dương Trung Dũng | 10/2021-9/2025      | 4.000.000.000 | 1. TT NC&PT Chè, Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc<br>2. Cty CP thương mại và chế biến Nông Lâm sản Quyết Thắng                                                          |
| <b>Cấp Bộ</b> |                                                                                                                  |                      |                     |               |                                                                                                                                                                                    |

|                 |                                                                                                  |                           |               |               |                                                                                                                              |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp | GS.TS. Đặng Văn Minh      | 2/2020-8/2022 | 1.655.420.000 | 1. Viện chiến lược và chính sách dân tộc<br>2. Học viện Chính trị khu vực I                                                  |
| 2               | Xây dựng mô hình sản xuất sản bền vững theo chuỗi giá trị tại một số tỉnh miền núi phía Bắc      | PGS.TS. Nguyễn Việt Hưng  | 2021 - 2023   | 5.000.000.000 | 1. TT KH tỉnh Hòa Bình<br>2. TT Dịch vụ NN huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai<br>3. TT KN tỉnh Tuyên Quang<br>4. TT KN tỉnh Yên Bái |
| <b>Cấp Tỉnh</b> |                                                                                                  |                           |               |               |                                                                                                                              |
| 1               | Bảo tồn nguồn gen cây Hồng Việt Cường huyện Đông Hỷ tỉnh Thái Nguyên                             | TS. Nguyễn Tiên Dũng      | 6/2019-6/2022 | 1.903.902.300 | Công ty Cổ phần KH&CN SciTech                                                                                                |
| 2               | Bảo tồn nguồn gen Gà của đồng bào Mông tại huyện Đông Hỷ và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên       | PGS.TS. Lê Minh           | 6/2019-6/2022 | 2.126.531.900 | 1. Viện KHSS<br>2. TT Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên                                                                           |
| 3               | Bảo tồn nguồn gen cây Nghiến ba gân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                | TS. Vũ Văn Thông          | 6/2019-6/2022 | 2.027.585.400 | Viện CNSH lâm nghiệp                                                                                                         |
| 5               | Bảo tồn nguồn gen cây Mã tiền lông                                                               | TS. Nguyễn Minh Tuấn      | 7/2020-7/2022 | 1.660.472.000 |                                                                                                                              |
| 6               | Bảo tồn nguồn gen gà nhiều cựa của đồng bào Dao thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hỷ                 | GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan | 7/2020-7/2022 | 1.624.470.000 | 1. Viện KHSS2.<br>Viện Sinh thái&Tài nguyên sinh vật3.<br>Trung tâm khuyến nông tỉnh Thái Nguyên                             |

|    |                                                                                                                                                                                                     |                           |                   |               |                                                                                                              |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Nghiên cứu sự lưu hành và biện pháp phòng, chống hiệu quả bệnh sán lá gan trên trâu, bò của tỉnh Tuyên quang, ứng dụng chế phẩm sinh học trong xử lý phân trâu, bò để giảm thiểu ô nhiễm môi trường | GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan | 7/2020-6/2022     | 597.416.000   | Viện Khoa học sự sống                                                                                        |
| 9  | Nghiên cứu phát triển giống nấm Linh chi đen ( <i>Ganoderma Subresinosu</i> ) thành sản phẩm hàng hóa có giá trị tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng                                                   | ThS. Lưu Hồng Sơn         | 11/2020 - 11/2022 | 1.500.000.000 | 1. TT UD tiến bộ KH&CN Cao Bằng<br>2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Bảo Lạc<br>3. Phòng NN&PTNT huyện Bảo Lạc |
| 10 | Nghiên cứu và phát triển vùng sản xuất dược liệu Hoài Sơn (Củ mài) tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng                                                                                             | TS. Nguyễn Minh Tuấn      | 12/2020 - 12/2022 | 400.000.000   | Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng                                               |
| 11 | Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển cây Hà thủ ô đỏ ( <i>Fallopia multiflora</i> Thunb) tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái                                                                           | TS. Lê Quang Ứng          | 7/2021-8/2024     | 745.000.000   | 1. HTX Lũng Lô<br>2. Phòng NN&PTNT huyện Văn Chấn                                                            |
| 12 | Bảo tồn nguồn gen cây Bình vôi ( <i>Stephania brachyandra</i> Diels, <i>Stephania cepharantha</i> Hayata)                                                                                           | TS. Dương Văn Thảo        | 10/2021-10/2024   | 1.505.159.000 | 1. Viện CNSH lâm nghiệp<br>2. Công ty TNHH cây thuốc và vị thuốc Việt Nam                                    |

### **3.4. Kiểm định chất lượng giáo dục**

Hiện nay, Trường Đại học Nông Lâm đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo tự đánh giá Theo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT/BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và dự kiến hoàn thiện đánh giá ngoài vào cuối năm 2022.

### **3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác**

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ, trong những năm gần đây Trường Đại học Nông Lâm đã ký kết hợp tác với một số trường đại học thuộc các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Philipin ... trong việc đào tạo giảng viên, tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật. Nhà trường sẽ ký hợp đồng với các giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với các giảng viên của Nhà trường; sẽ cử giảng viên của Trường sang các Trường đại học là đối tác ở nước ngoài để trao đổi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ.

**Thư trưởng đơn vị đào tạo**



TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
NÔNG LÂM  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu

**PHỤ LỤC 1**

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TIẾN SĨ THEO NGÀNH  
NĂM 2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)**

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 16 tháng 02 năm 2022 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

| TT | Ngành đào tạo                            | Số giảng<br>viên cơ<br>hữu chức<br>danh GS | Số giảng<br>viên cơ<br>hữu chức<br>danh PGS | Số giảng viên<br>cơ hữu TS<br>(không bao<br>gồm GS, PGS) | Xác định<br>chỉ tiêu tiến<br>sĩ năm<br>2022 |
|----|------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1  | Khoa học cây trồng                       | 0                                          | 3                                           | 19                                                       | 2                                           |
| 2  | Chăn nuôi                                | 0                                          | 1                                           | 12                                                       | 2                                           |
| 3  | Ký sinh trùng & Vi<br>sinh vật học thú y | 0                                          | 4                                           | 12                                                       | 2                                           |
| 4  | Dinh dưỡng & thức ăn<br>Chăn nuôi        | 1                                          | 2                                           | 4                                                        | 2                                           |
| 5  | Lâm sinh                                 | 0                                          | 2                                           | 16                                                       | 2                                           |
| 6  | Quản lý đất đai                          | 0                                          | 4                                           | 12                                                       | 2                                           |
| 7  | Khoa học môi trường                      | 1                                          | 1                                           | 9                                                        | 2                                           |
| 8  | Phát triển nông thôn                     | 0                                          | 2                                           | 15                                                       | 2                                           |
| 9  | Công nghệ sinh học                       | 0                                          | 2                                           | 10                                                       | 2                                           |

Thủ trưởng đơn vị đào tạo



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu

**PHỤ LỤC 3**

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TIẾN SĨ THEO NGÀNH  
NĂM 2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)**

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 16 tháng 02 năm 2022 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

| TT | Ngành đào tạo                         | Xác định chỉ tiêu tiến sĩ năm 2022 |
|----|---------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | Khoa học cây trồng                    | 2                                  |
| 2  | Chăn nuôi                             | 2                                  |
| 3  | Ký sinh trùng & Vi sinh vật học thú y | 2                                  |
| 4  | Dinh dưỡng & thức ăn Chăn nuôi        | 2                                  |
| 5  | Lâm sinh                              | 2                                  |
| 6  | Quản lý đất đai                       | 2                                  |
| 7  | Khoa học môi trường                   | 2                                  |
| 8  | Phát triển nông thôn                  | 2                                  |
| 9  | Công nghệ sinh học                    | 2                                  |

Thủ trưởng đơn vị đào tạo



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu